

simp	tone	number	trad	jyutping	M tone	C tone	M>C		M	C	%
的	de	de	的	di1	5	1	-				
一	yī	yī1	一	jat1	1	1	+		1	1	80%
是	shì	shi4	是	si6	4	6	+		2	4	
不	bù	bu4	不	bat1	4	1	-		3	2 / 5	90%
了	le	le	了	liu5	5	5	-		4	3 / 6	80%
在	zài	zai4	在	zoi6	4	6	+		5		
人	rén	ren2	人	jan4	2	4	+				
有	yǒu	you3	有	jau5	3	5	-				
我	wǒ	wo3	我	ngo5	3	5	-				
他	tā	ta1	他	taa1	1	1	+				
这	zhè	zhe4	這	ze2	4	2	-				
个	gè	ge4	個	go3	4	3	+				
们	men	men	們	mun4	5	4	-				
中	zhōng	zhong1	中	zung1	1	1	+				
来	lái	lai2	來	lai4	2	4	+				
上	shàng	shang4	上	soeng5	4	5	-				
大	dà	da4	大	daai6	4	6	+				
为	wèi	wei4	為	wai4	4	4	-				
和	hé	he2	和	wo4	2	4	+				
国	guó	guo2	國	gwok3	2	3	-				
地	de	de	地	dei6	5	6	-				
到	dào	dao4	到	dou3	4	3	+				

以	yǐ	yi3	以	ji5	3	5	-				
说	shuō	shuo1	說	jyut6	1	6	-				
时	shí	shi2	時	si4	2	4	+				
要	yào	yao4	要	jiu1	4	1	-				
就	jiù	jiu4	就	zau6	4	6	+				
出	chū	chu1	出	ceot1	1	1	+				
会	huì	hui4	會	kui2	4	2	-				
可	kě	ke3	可	ho2	3	2	+				
也	yě	ye3	也	jaa5	3	5	-				
你	nǐ	ni3	你	nei5	3	5	-				
对	duì	dui4	對	deoi3	4	3	+				
生	shēng	sheng1	生	saang1	1	1	+				
能	néng	neng2	能	nang4	2	4	+				
而	ér	er2	而	ji4	2	4	+				
子	zi	zi	子	zi2	5	2	-				
那	nà	na4	那	na6	4	6	+				
得	dé	de2	得	dak1	2	1	-				
于	yú	yu2	於	jyu1	2	1	-				
着	zhe	zhe	著	zoek3	5	3	-				
下	xià	xia4	下	haa5	4	5	-				
自	zì	zi4	自	zi6	4	6	+				
之	zhī	zhi1	之	zi1	1	1	+				

年	nián	nian2	年	nin4	2	4	+				
过	guò	guo4	過	gwo1	4	1	-				
发	fā	fa1	發	faat3	1	3	-				
后	hòu	hou4	後	hau6	4	6	+				
作	zuò	zuo4	作	zok3	4	3	+				
里	lǐ	li3	裡	lei5	3	5	-				
用	yòng	yong4	用	jung6	4	6	+				
道	dào	dao4	道	dou3	4	3	+				
行	xíng	xing2	行	haang4	2	4	+				
所	suǒ	suo3	所	so2	3	2	+				
然	rán	ran2	然	jin4	2	4	+				
家	jiā	jia1	家	gaa1	1	1	+				
种	zhǒng	zhong3	種	zung2	3	2	+				
事	shì	shi4	事	si6	4	6	+				
成	chéng	cheng2	成	cing4	2	4	+				
方	fāng	fang1	方	fong1	1	1	+				
多	duō	duo1	多	do1	1	1	+				
经	jīng	jing1	經	ging1	1	1	+				
么	me	me	麼	maa1	5	1	-				
去	qù	qu4	去	heoi2	4	2	-				
法	fǎ	fa3	法	faat3	3	3	-				
学	xué	xue2	學	hok6	2	6	-				

如	rú	ru2	如	jyu4	2	4	+				
都	dōu	dou1	都	dou1	1	1	+				
同	tóng	tong2	同	tung4	2	4	+				
现	xiàn	xian4	現	jin6	4	6	+				
当	dāng	dang1	當	dong1	1	1	+				
没	méi	mei2	沒	mut6	2	6	-				
动	dòng	dong4	動	dung6	4	6	+				
面	miàn	mian4	面	min6	4	6	+				
起	qǐ	qi3	起	hei2	3	2	+				
看	kàn	kan4	看	hon1	4	1	-				
定	dìng	ding4	定	deng6	4	6	+				
天	tiān	tian1	天	tin1	1	1	+				
分	fēn	fen1	分	fan1	1	1	+				
还	hái	hai2	還	syun4	2	4	+				
进	jìn	jin4	進	zeon3	4	3	+				
好	hǎo	hao3	好	hou2	3	2	+				
小	xiǎo	xiao3	小	siu2	3	2	+				
部	bù	bu4	部	bou6	4	6	+				
其	qí	qi2	其	gei1	2	1	-				
些	xiē	xie1	些	se1	1	1	+				
主	zhǔ	zhu3	主	zyu2	3	2	+				
样	yàng	yang4	樣	joeng6	4	6	+				

理	lǐ	li3	理	lei5	3	5	-				
心	xīn	xin1	心	sam1	1	1	+				
她	tā	ta1	她	ji1	1	1	+				
本	běn	ben3	本	bun2	3	2	+				
前	qián	qian2	前	cin4	2	4	+				
开	kāi	kai1	开	hoi1	1	1	+				
但	dàn	dan4	但	daan6	4	6	+				
因	yīn	yin1	因	jan1	1	1	+				
只	zhǐ	zhi3	只	zek3	3	3	-				
从	cóng	cong2	从	cung4	2	4	+				
想	xiǎng	xiang3	想	soeng2	3	2	+				
实	shí	shi2	实	sat6	2	6	-				
日	rì	ri4	日	jat6	4	6	+				
军	jūn	Jun1	军	gwan1	1	1	+				
者	zhě	zhe3	者	ze2	3	2	+				
意	yì	yi4	意	ji3	4	3	+				
无	wú	wu2	无	mou4	2	4	+				
力	lì	li4	力	lik6	4	6	+				
它	tā	ta1	它	taa1	1	1	+				
与	yǔ	yu3	与	jyu4	3	4	-				
长	zhǎng	zhang3	长	coeng4	3	4	-				
把	bǎ	ba3	把	baa2	3	2	+				

机	jī	ji1	機	gei1	1	1	+				
十	shí	shi2	十	sap6	2	6	-				
民	mín	min2	民	man4	2	4	+				
第	dì	di4	第	dai6	4	6	+				
公	gōng	gong1	公	gung1	1	1	+				
此	cǐ	ci3	此	ci2	3	2	+				
已	yǐ	yi3	已	ji5	3	5	-				
工	gōng	gong1	工	gung1	1	1	+				
使	shǐ	shi3	使	sai2	3	2	+				
情	qíng	qing2	情	cing4	2	4	+				
明	míng	ming2	明	ming4	2	4	+				
性	xìng	xing4	性	sing3	4	3	+				
知	zhī	zhi1	知	zi1	1	1	+				
全	quán	quan2	全	cyun4	2	4	+				
三	sān	san1	三	saam1	1	1	+				
又	yòu	you4	又	jau6	4	6	+				
关	guān	guan1	關	gwaan1	1	1	+				
点	diǎn	dian3	點	dim2	3	2	+				
正	zhèng	zheng4	正	zeng3	4	3	+				
业	yè	ye4	業	jip6	4	6	+				
外	wài	wai4	外	ngoi6	4	6	+				
将	jiāng	jiang1	將	zoeng1	1	1	+				

两	liǎng	liang3	兩	loeng5	3	5	-				
高	gāo	gao1	高	gou1	1	1	+				
间	jiān	jian1	間	gaan1	1	1	+				
由	yóu	you2	由	jau4	2	4	+				
问	wèn	wen4	問	man6	4	6	+				
很	hěn	hen3	很	han2	3	2	+				
最	zuì	zui4	最	zeoi3	4	3	+				
重	zhòng	zhong4	重	cung4	4	4	-				
并	bìng	bing4	並	bing3	4	3	+				
物	wù	wu4	物	mat6	4	6	+				
手	shǒu	shou3	手	sau2	3	2	+				
应	yīng	ying1	應	jing1	1	1	+				
战	zhàn	zhan4	戰	zin3	4	3	+				
向	xiàng	xiang4	向	hoeng3	4	3	+				
头	tóu	tou2	頭	tau4	2	4	+				
文	wén	wen2	文	man4	2	4	+				
体	tǐ	ti3	體	tai2	3	2	+				
政	zhèng	zheng4	政	zing3	4	3	+				
美	měi	mei3	美	mei5	3	5	-				
相	xiāng	xiang1	相	soeng1	1	1	+				
见	jiàn	jian4	見	gin3	4	3	+				
被	bèi	bei4	被	bei6	4	6	+				

利	lì	li4	利	lei6	4	6	+				
什	shén	shen2	什	sam6	2	6	-				
二	èr	er4	二	ji6	4	6	+				
等	děng	deng3	等	dang2	3	2	+				
产	chǎn	chan3	产	caan2	3	2	+				
或	huò	huo4	或	waak6	4	6	+				
新	xīn	xin1	新	san1	1	1	+				
己	jǐ	ji3	己	gei2	3	2	+				
制	zhì	zhi4	制	zai3	4	3	+				
身	shēn	shen1	身	gyun1	1	1	+				
果	guǒ	guo3	果	gu2	3	2	+				
加	jiā	jia1	加	gaa1	1	1	+				
西	xī	xi1	西	sai1	1	1	+				
斯	sī	si1	斯	si1	1	1	+				
月	yuè	yue4	月	jyut6	4	6	+				
话	huà	hua4	话	waa2	4	2	-				
合	hé	he2	合	gap3	2	3	-				
回	huí	hui2	回	wui4	2	4	+				
特	tè	te4	特	dak6	4	6	+				
代	dài	dai4	代	doi6	4	6	+				
内	nèi	nei4	内	naap6	4	6	+				
信	xìn	xin4	信	seon3	4	3	+				

表	biǎo	biao3	表	biu2	3	2	+				
化	huà	hua4	化	faa3	4	3	+				
老	lǎo	lao3	老	lou5	3	5	-				
给	gěi	gei3	給	kap1	3	1	-				
世	shì	shi4	世	sai3	4	3	+				
位	wèi	wei4	位	wai2	4	2	-				
次	cì	ci4	次	ci3	4	3	+				
度	dù	du4	度	dok6	4	6	+				
门	mén	men2	門	mun4	2	4	+				
任	rèn	ren4	任	jam4	4	4	-				
常	cháng	chang2	常	soeng4	2	4	+				
先	xiān	xian1	先	sin1	1	1	+				
海	hǎi	hai3	海	hoi2	3	2	+				
通	tōng	tong1	通	tung1	1	1	+				
教	jiào	jiao4	教	gaau1	4	1	-				
儿	er	er	兒	ji4	5	4	-				
原	yuán	yuan2	原	jyun4	2	4	+				
东	dōng	dong1	東	dung1	1	1	+				
声	shēng	sheng1	聲	seng1	1	1	+				
提	ti2	提	dai2	2	2	-					
立	lì	li4	立	laap6	4	6	+				
及	jí	ji2	及	gap6	2	6	-				

比	bǐ	bi3	比	bei2	3	2	+				
员	yuán	yuan2	員	jyun4	2	4	+				
解	jiě	jie3	解	gaai2	3	2	+				
水	shuǐ	shui3	水	seoi2	3	2	+				
名	míng	ming2	名	meng4	2	4	+				
真	zhēn	zhen1	真	zan1	1	1	+				
论	lùn	lun4	論	leon4	4	4	-				
处	chù	chu4	處	cyu2	4	2	-				
走	zǒu	zou3	走	zau2	3	2	+				
义	yì	yi4	義	ji6	4	6	+				
各	gè	ge4	各	go3	4	3	+				
入	rù	ru4	入	jap6	4	6	+				
几	jǐ	ji3	幾	gei1	3	1	-				
口	kǒu	kou3	口	hau2	3	2	+				
认	rèn	ren4	認	jan6	4	6	+				
条	tiáo	tiao2	條	tiu4	2	4	+				
平	píng	ping2	平	peng4	2	4	+				
系	xì	xi4	系	hai6	4	6	+				
气	qì	qi4	氣	hei3	4	3	+				
题	ti2	題	tai4	2	4	+					
活	huó	huo2	活	wut6	2	6	-				
尔	ěr	er3	爾	ji5	3	5	-				

更	gèng	geng4	更	ang1	4	1	-				
別	bié	bie2	別	bit6	2	6	-				
打	dǎ	da3	打	daa1	3	1	-				
女	nǚ	nü3	女	jyu5	3	5	-				
變	biàn	bian4	變	bin3	4	3	+				
四	sì	si4	四	sei3	4	3	+				
神	shén	shen2	神	san1	2	1	-				
總	zǒng	zong3	總	zung2	3	2	+				
何	hé	he2	何	ho4	2	4	+				
電	diàn	dian4	電	din6	4	6	+				
數	shù	shu4	數	sok3	4	3	+				
安	ān	an1	安	ngon1	1	1	+				
少	shǎo	shao3	少	siu2	3	2	+				
報	bào	bao4	報	bou3	4	3	+				
才	cái	cai2	才	coi4	2	4	+				
結	jié	jie2	結	git3	2	3	-				
反	fǎn	fan3	反	faan1	3	1	-				
受	shòu	shou4	受	sau6	4	6	+				
目	mù	mu4	目	muk6	4	6	+				
太	tài	tai4	太	taai3	4	3	+				
量	liàng	liang4	量	loeng4	4	4	-				
再	zài	zai4	再	zoi3	4	3	+				

感	gǎn	gan3	感	gam2	3	2	+				
建	jiàn	jian4	建	gin3	4	3	+				
务	wù	wu4	務	mou6	4	6	+				
做	zuò	zuo4	做	zou6	4	6	+				
接	jiē	jie1	接	zip3	1	3	-				
必	bì	bi4	必	bit1	4	1	-				
场	chǎng	chang3	場	coeng4	3	4	-				
件	jiàn	jian4	件	gin6	4	6	+				
计	jì	ji4	計	gai3	4	3	+				
管	guǎn	guan3	管	gun2	3	2	+				
期	qī	qi1	期	gei1	1	1	+				
市	shì	shi4	市	si5	4	5	-				
直	zhí	zhi2	直	zik6	2	6	-				
德	dé	de2	德	dak1	2	1	-				
资	zī	zi1	資	zi1	1	1	+				
命	mìng	ming4	命	meng6	4	6	+				
山	shān	shan1	山	saan1	1	1	+				
金	jīn	jin1	金	gam1	1	1	+				
指	zhǐ	zhi3	指	zi2	3	2	+				
克	kè	ke4	克	haak1	4	1	-				
许	xǔ	xu3	許	heoi2	3	2	+				
统	tǒng	tong3	統	tung2	3	2	+				

区	qū	qu1	區	au1	1	1	+					
保	bǎo	bao3	保	bou2	3	2	+					
至	zhì	zhi4	至	zi3	4	3	+					
队	duì	dui4	隊	deoi6	4	6	+					
形	xíng	xing2	形	jing4	2	4	+					
社	shè	she4	社	se5	4	5	-					
便	biàn	bian4	便	bin6	4	6	+					
空	kōng	kong1	空	hung1	1	1	+					
决	jué	jue2	決	kyut3	2	3	-					
治	zhì	zhi4	治	ci4	4	4	-					
展	zhǎn	zhan3	展	zin2	3	2	+					
马	mǎ	ma3	馬	maa5	3	5	-					
科	kē	ke1	科	fo1	1	1	+					
司	sī	si1	司	si1	1	1	+					
五	wǔ	wu3	五	ng5	3	5	-					
基	jī	ji1	基	gei1	1	1	+					
眼	yǎn	yan3	眼	ngaan5	3	5	-					
书	shū	shu1	書	syu1	1	1	+					
非	fēi	fei1	非	fei1	1	1	+					
则	zé	ze2	則	zak1	2	1	-					
听	tīng	ting1	聽	teng1	1	1	+					
白	bái	bai2	白	baak6	2	6	-					

却	què	que4	郤	koek3	4	3	+					
界	jiè	jie4	界	gaai3	4	3	+					
达	dá	da2	達	daat6	2	6	-					
光	guāng	guang1	光	gwong1	1	1	+					
放	fàng	fang4	放	fong3	4	3	+					
强	qiáng	qiang2	強	goeng6	2	6	-					
即	jí	ji2	即	zik1	2	1	-					
像	xiàng	xiang4	像	zoeng6	4	6	+					
且	qiě	qie3	且	ce2	3	2	+					
难	nán	nan2	難	naan4	2	4	+					
权	quán	quan2	權	kyun4	2	4	+					
思	sī	si1	思	si1	1	1	+					
王	wáng	wang2	王	wong4	2	4	+					
象	xiàng	xiang4	象	zoeng6	4	6	+					
完	wán	wan2	完	jyun4	2	4	+					
设	shè	she4	設	cit3	4	3	+					
式	shì	shi4	式	sik1	4	1	-					
色	sè	se4	色	sik1	4	1	-					
路	lù	lu4	路	lou6	4	6	+					
记	jì	ji4	記	gei3	4	3	+					
南	nán	nan2	南	naam4	2	4	+					
品	pǐn	pin3	品	ban2	3	2	+					

住	zhù	zhu4	住	zyu6	4	6	+					
告	gào	gao4	告	gou3	4	3	+					
类	lèi	lei4	類	leoi6	4	6	+					
求	qiú	qiu2	求	kau4	2	4	+					
据	jù	ju4	據	geoi3	4	3	+					
程	chéng	cheng2	程	cing4	2	4	+					
北	běi	bei3	北	baak1	3	1	-					
边	biān	bian1	邊	bin1	1	1	+					
死	sǐ	si3	死	sei2	3	2	+					
张	zhāng	zhang1	張	zoeng1	1	1	+					
该	gāi	gai1	該	goi1	1	1	+					
交	jīāo	jiao1	交	gaau1	1	1	+					
规	guī	gui1	規	kwai1	1	1	+					
万	wàn	wan4	萬	maan6	4	6	+					
取	qǔ	qu3	取	ceoi2	3	2	+					
拉	lā	la1	拉	laa1	1	1	+					
格	gé	ge2	格	gaak3	2	3	-					
望	wàng	wang4	望	mong6	4	6	+					
觉	jué	jue2	覺	gaau3	2	3	-					
术	shù	shu4	術	seot6	4	6	+					
领	lǐng	ling3	領	leng5	3	5	-					
共	gòng	gong4	共	gung1	4	1	-					

确	què	que4	確	kok3	4	3	+					
传	chuán	chuan2	傳	cyun4	2	4	+					
师	shī	shi1	師	si1	1	1	+					
观	guān	guan1	觀	gun1	1	1	+					
清	qīng	qing1	清	ceng1	1	1	+					
今	jīn	jin1	今	gam1	1	1	+					
切	qiè	qie4	切	cai3	4	3	+					
院	yuàn	yuan4	院	jyun2	4	2	-					
让	ràng	rang4	讓	joeng6	4	6	+					
识	shí	shi2	識	sik1	2	1	-					
候	hòu	hou4	候	hau6	4	6	+					
带	dài	dai4	帶	daai2	4	2	-					
导	dǎo	dao3	導	dou6	3	6	-					
争	zhēng	zheng1	爭	caang1	1	1	+					
运	yun	yun4	運	wan6	4	6	+					
笑	xiào	xiao4	笑	siu3	4	3	+					
飞	fēi	fei1	飛	fei1	1	1	+					
风	fēng	feng1	風	fung1	1	1	+					
步	bù	bu4	步	bou6	4	6	+					
改	gǎi	gai3	改	goi2	3	2	+					
收	shōu	shou1	收	sau1	1	1	+					
根	gēn	gen1	根	gan1	1	1	+					

干	gàn	gan4	幹	gon3	4	3	+				
造	zào	zao4	造	cou3	4	3	+				
言	yán	yan2	言	jin4	2	4	+				
联	lián	lian2	聯	lyun4	2	4	+				
持	chí	chi2	持	ci4	2	4	+				
组	zǔ	zu3	組	zou2	3	2	+				
每	měi	mei3	每	mui5	3	5	-				
济	jì	ji4	濟	zai2	4	2	-				
车	chē	che1	車	ce1	1	1	+				
亲	qīn	qin1	親	can1	1	1	+				
极	jí	ji2	極	gik6	2	6	-				
林	lín	lin2	林	lam4	2	4	+				
服	fú	fu2	服	fuk6	2	6	-				
快	kuài	kuai4	快	faai3	4	3	+				
办	bàn	ban4	辦	baan6	4	6	+				
议	yì	yi4	議	ji3	4	3	+				
往	wǎng	wang3	往	wong5	3	5	-				
元	yuán	yuan2	元	jyun4	2	4	+				
英	yīng	ying1	英	jing1	1	1	+				
士	shì	shi4	士	si6	4	6	+				
证	zhèng	zheng4	證	zing3	4	3	+				
近	jìn	jin4	近	gan6	4	6	+				

失	shī	shi1	失	sat1	1	1	+				
转	zhuǎn	zhuan3	轉	zyun2	3	2	+				
夫	fū	fu1	夫	fu1	1	1	+				
令	lìng	ling4	令	lim1	4	1	-				
准	zhǔn	zhun3	準	zeon2	3	2	+				
布	bù	bu4	布	bou3	4	3	+				
始	shǐ	shi3	始	ci2	3	2	+				
怎	zěn	zen3	怎	zam2	3	2	+				
呢	ne	ne	呢	ne1	5	1	-				
存	cún	cun2	存	cyun4	2	4	+				
未	wèi	wei4	未	mei6	4	6	+				
远	yuǎn	yuan3	遠	jyun5	3	5	-				
叫	jiào	jiao4	叫	giu3	4	3	+				
台	tái	tai2	台	toi4	2	4	+				
单	dān	dan1	單	daan1	1	1	+				
影	yǐng	ying3	影	jeng2	3	2	+				
具	jù	ju4	具	geoi6	4	6	+				
罗	luō	luo1	羅	lo4	1	4	-				
字	zì	zi4	字	zi6	4	6	+				
爱	ài	ai4	愛	ngoi3	4	3	+				
击	jī	ji1	擊	gik1	1	1	+				
流	liú	liu2	流	lau4	2	4	+				

备	bèi	bei4	備	bei6	4	6	+					
兵	bīng	bing1	兵	bing1	1	1	+					
连	lián	lian2	連	lin4	2	4	+					
调	diào	diao4	調	deu6	4	6	+					
深	shēn	shen1	深	sam1	1	1	+					
商	shāng	shang1	商	soeng1	1	1	+					
算	suàn	suan4	算	syun3	4	3	+					
质	zhì	zhi4	質	zat1	4	1	-					
团	tuán	tuan2	團	tyun4	2	4	+					
集	jí	ji2	集	zaap6	2	6	-					
百	bǎi	bai3	百	baak3	3	3	-					
需	xū	xu1	需	seoi1	1	1	+					
价	jià	jia4	價	gaa3	4	3	+					
花	huā	hua1	花	faa1	1	1	+					
党	dǎng	dang3	黨	dong2	3	2	+					
华	huá	hua2	華	faa1	2	1	-					
城	chéng	cheng2	城	seng4	2	4	+					
石	shí	shi2	石	daam3	2	3	-					
级	jí	ji2	級	kap1	2	1	-					
整	zhěng	zheng3	整	zing2	3	2	+					
府	fǔ	fu3	府	fu2	3	2	+					
离	lí	li2	離	lei4	2	4	+					

况	kuàng	kuang4	況	fong3	4	3	+					
亞	yà	ya4	亞	aa3	4	3	+					
請	qǐng	qing3	請	ceng2	3	2	+					
技	jì	ji4	技	gei6	4	6	+					
際	jì	ji4	際	zai3	4	3	+					
約	yuē	yue1	約	joek3	1	3	-					
示	shì	shi4	示	si6	4	6	+					
复	fù	fu4	复	fuk6	4	6	+					
病	bìng	bing4	病	beng6	4	6	+					
息	xī	xi1	息	sik1	1	1	+					
究	jiū	jiu1	究	gau3	1	3	-					
线	xiàn	xian4	線	sin3	4	3	+					
似	shì	shi4	似	ci5	4	5	-					
官	guān	guan1	官	gun1	1	1	+					
火	huǒ	huo3	火	fo2	3	2	+					
斷	duàn	duan4	斷	dyun3	4	3	+					
精	jīng	jing1	精	zeng1	1	1	+					
满	mǎn	man3	滿	mun5	3	5	-					
支	zhī	zhi1	支	zi1	1	1	+					
视	shì	shi4	視	si6	4	6	+					
消	xiāo	xiao1	消	siu1	1	1	+					
越	yuè	yue4	越	jyut6	4	6	+					

器	qì	qi4	器	hei3	4	3	+					
容	róng	rong2	容	jung4	2	4	+					
照	zhào	zhao4	照	ziu3	4	3	+					
须	xū	xu1	須	seoi1	1	1	+					
九	jiǔ	jiu3	九	gau2	3	2	+					
增	zēng	zeng1	增	zang1	1	1	+					
研	yán	yan2	研	jin4	2	4	+					
写	xiě	xie3	寫	se2	3	2	+					
称	chēng	cheng1	稱	can3	1	3	-					
企	qǐ	qi3	企	kei2	3	2	+					
八	bā	ba1	八	baat3	1	3	-					
功	gōng	gong1	功	gung1	1	1	+					
吗	ma	ma	嗎	maa1	5	1	-					
包	bāo	bao1	包	baau1	1	1	+					
片	piàn	pian4	片	pin3	4	3	+					
史	shǐ	shi3	史	si2	3	2	+					
委	wěi	wei3	委	wai1	3	1	-					
乎	hū	hu1	乎	fu1	1	1	+					
查	chá	cha2	查	caa4	2	4	+					
轻	qīng	qing1	輕	heng1	1	1	+					
易	yì	yi4	易	ji6	4	6	+					
早	zǎo	zao3	早	zou2	3	2	+					

曾	céng	ceng2	曾	cang4	2	4	+					
除	chú	chu2	除	ceoi4	2	4	+					
农	nóng	nong2	农	nung4	2	4	+					
找	zhǎo	zhao3	找	zaau2	3	2	+					
装	zhuāng	zhuang1	装	zong1	1	1	+					
广	guǎng	guang3	廣	gwong2	3	2	+					
显	xiǎn	xian3	顯	hin2	3	2	+					
吧	ba	ba	吧	baa1	5	1	-					
阿	ā	a1	阿	aa2	1	2	-					
李	lǐ	li3	李	lei5	3	5	-					
标	biāo	biao1	標	biu1	1	1	+					
谈	tán	tan2	談	taam4	2	4	+					
吃	chī	chi1	吃	gat1	1	1	+					
图	tú	tu2	圖	tou4	2	4	+					
念	niàn	nian4	念	nim6	4	6	+					
六	liù	liu4	六	luk6	4	6	+					
引	yǐn	yin3	引	jan5	3	5	-					
历	lì	li4	歷	lik6	4	6	+					
首	shǒu	shou3	首	sau2	3	2	+					
医	yī	yī1	醫	ji1	1	1	+					
局	jú	ju2	局	guk6	2	6	-					
突	tū	tu1	突	dat6	1	6	-					

专	zhuān	zhuan1	專	zyun1	1	1	+				
費	fèi	fei4	費	bei3	4	3	+				
号	hào	hao4	號	hou4	4	4	-				
尽	jǐn	jin3	盡	zeon6	3	6	-				
另	lìng	ling4	另	ling6	4	6	+				
周	zhōu	zhou1	週	zau1	1	1	+				
较	jiào	jiao4	較	gaau3	4	3	+				
注	zhù	zhu4	注	zyu3	4	3	+				
语	yǔ	yu3	語	jyu5	3	5	-				
仅	jǐn	jin3	僅	gan2	3	2	+				
考	kǎo	kao3	考	haau2	3	2	+				
落	luò	luo4	落	laai6	4	6	+				
青	qīng	qing1	青	ceng1	1	1	+				
随	suí	sui2	隨	ceoi4	2	4	+				
选	xuǎn	xuan3	選	syun2	3	2	+				
列	liè	lie4	列	laat6	4	6	+				
武	wǔ	wu3	武	mou5	3	5	-				
红	hóng	hong2	紅	gung1	2	1	-				
响	xiǎng	xiang3	響	hoeng2	3	2	+				
虽	suī	sui1	雖	seoi1	1	1	+				
推	tuī	tui1	推	ceoi1	1	1	+				
势	shì	shi4	勢	sai3	4	3	+				

參	cān	can1	參	caam1	1	1	+ +					
希	xī	xi1	希	hei1	1	1	+ +					
古	gǔ	gu3	古	gu2	3	2	+ +					
众	zhòng	zhong4	眾	zung3	4	3	+ +					
构	gòu	gou4	構	gau3	4	3	+ +					
房	fáng	fang2	房	fong2	2	2	- -					
半	bàn	ban4	半	bun3	4	3	+ +					
节	jié	jie2	節	zit3	2	3	- -					
土	tǔ	tu3	土	tou2	3	2	+ +					
投	tóu	tou2	投	tau4	2	4	+ +					
某	mǒu	mou3	某	mau5	3	5	- -					
案	àn	an4	案	ngon3	4	3	+ +					
黑	hēi	hei1	黑	haak1	1	1	+ +					
维	wéi	wei2	維	wai4	2	4	+ +					
革	gé	ge2	革	gaak3	2	3	- -					
划	huà	hua4	劃	waak6	4	6	+ +					
敌	dí	di2	敵	dik6	2	6	- -					
致	zhì	zhi4	致	zi3	4	3	+ +					
陈	chén	chen2	陳	can4	2	4	+ +					
律	lǜ	lü4	律	leot6	4	6	+ +					
足	zú	zu2	足	zeoi3	2	3	- -					
态	tài	tai4	態	taai3	4	3	+ +					

护	hù	hu4	護	wu6	4	6	+					
七	qī	qi1	七	cat1	1	1	+					
兴	xìng	xing4	興	hing1	4	1	-					
派	pài	pai4	派	paai1	4	1	-					
孩	hái	hai2	孩	haai4	2	4	+					
验	yàn	yan4	驗	jim6	4	6	+					
责	zé	ze2	責	zaak3	2	3	-					
营	yíng	ying2	營	jing4	2	4	+					
星	xīng	xing1	星	seng1	1	1	+					
够	gòu	gou4	夠	gau3	4	3	+					
章	zhāng	zhang1	章	zoeng1	1	1	+					
音	yīn	yin1	音	jam1	1	1	+					
跟	gēn	gen1	跟	gan1	1	1	+					
志	zhì	zhi4	志	zi3	4	3	+					
底	dǐ	di3	底	dai2	3	2	+					
站	zhàn	zhan4	站	zaam6	4	6	+					
严	yán	yan2	嚴	jim4	2	4	+					
巴	bā	ba1	巴	baa1	1	1	+					
例	lì	li4	例	lai6	4	6	+					
防	fáng	fang2	防	fong4	2	4	+					
族	zú	zu2	族	zuk6	2	6	-					
供	gōng	gong1	供	gung1	1	1	+					

效	xiao	xiao4	效	haau6	4	6	+					
续	xù	xu4	續	zuk6	4	6	+					
施	shī	shi1	施	ji6	1	6	-					
留	liú	liu2	留	lau4	2	4	+					
讲	jiǎng	jiang3	講	gong2	3	2	+					
型	xíng	xing2	型	jing4	2	4	+					
料	liào	liao4	料	liu2	4	2	-					
终	zhōng	zhong1	終	zung1	1	1	+					
答	dá	da2	答	daap3	2	3	-					
紧	jǐn	jin3	緊	gan2	3	2	+					
黄	huáng	huang2	黃	wong4	2	4	+					
绝	jué	jue2	絕	zyut3	2	3	-					
奇	qí	qi2	奇	gei1	2	1	-					
察	chá	cha2	察	caat3	2	3	-					
母	mǔ	mu3	母	mou5	3	5	-					
京	jīng	jing1	京	ging1	1	1	+					
段	duàn	duan4	段	dyun6	4	6	+					
依	yī	yī1	依	ji1	1	1	+					
批	pī	pi1	批	pai1	1	1	+					
群	qún	qun2	群	kwan4	2	4	+					
项	xiàng	xiang4	項	hong6	4	6	+					
故	gù	gu4	故	gu3	4	3	+					

按	àn	an4	按	on3	4	3	+				
河	hé	he2	河	ho4	2	4	+				
米	mǐ	mi3	米	mai5	3	5	-				
围	wéi	wei2	圍	wai4	2	4	+				
江	jiāng	jiang1	江	gong1	1	1	+				
织	zhī	zhi1	織	zik1	1	1	+				
害	hài	hai4	害	hoi6	4	6	+				
斗	dòu	dou4	鬥	dau3	4	3	+				
双	shuāng	shuang1	雙	soeng1	1	1	+				
境	jìng	jing4	境	ging2	4	2	-				
客	kè	ke4	客	haak3	4	3	+				
纪	jì	ji4	紀	gei2	4	2	-				
采	cǎi	cai3	採	coi2	3	2	+				
举	jǔ	ju3	舉	geoi2	3	2	+				
杀	shā	sha1	殺	saai3	1	3	-				
攻	gōng	gong1	攻	gung1	1	1	+				
父	fù	fu4	父	fu2	4	2	-				
苏	sū	su1	蘇	sou1	1	1	+				
密	mì	mi4	密	mat6	4	6	+				
低	dī	di1	低	dai1	1	1	+				
朝	cháo	chao2	朝	ciu4	2	4	+				
友	yǒu	you3	友	jau5	3	5	-				

诉	sù	su4	訴	sou3	4	3	+					
止	zhǐ	zhi3	止	zi2	3	2	+					
细	xì	xi4	細	sai3	4	3	+					
愿	yuàn	yuan4	願	jyun6	4	6	+					
千	qiān	qian1	千	cin1	1	1	+					
值	zhí	zhi2	值	zik6	2	6	-					
仍	réng	reng2	仍	jing4	2	4	+					
男	nán	nan2	男	naam4	2	4	+					
钱	qián	qian2	錢	cin2	2	2	-					
破	pò	po4	破	po3	4	3	+					
网	wǎng	wang3	網	mong5	3	5	-					
热	rè	re4	熱	jit6	4	6	+					
助	zhù	zhu4	助	zo6	4	6	+					
倒	dào	dao4	倒	dou2	4	2	-					
育	yù	yu4	育	juk6	4	6	+					
属	shǔ	shu3	屬	suk6	3	6	-					
坐	zuò	zuo4	坐	co5	4	5	-					
帝	dì	di4	帝	dai3	4	3	+					
限	xiàn	xian4	限	haan6	4	6	+					
船	chuán	chuan2	船	syun4	2	4	+					
脸	liǎn	lian3	臉	lim5	3	5	-					
职	zhí	zhi2	職	zik1	2	1	-					

速	sù	su4	速	cuk1	4	1	-				
刻	kè	ke4	刻	haak1	4	1	-				
乐	lè	le4	樂	lok6	4	6	+				
否	fǒu	fou3	否	fau2	3	2	+				
刚	gāng	gang1	剛	gong1	1	1	+				
威	wēi	wei1	威	wai1	1	1	+				
毛	máo	mao2	毛	mou4	2	4	+				
状	zhuàng	zhuang4	狀	zong6	4	6	+				
率	lǜ	lü4	率	leot6	4	6	+				
甚	shén	shen2	甚	sam6	2	6	-				
独	dú	du2	獨	duk6	2	6	-				
球	qiú	qiu2	球	kau4	2	4	+				
般	bān	ban1	般	bo1	1	1	+				
普	pǔ	pu3	普	pou2	3	2	+				
怕	pà	pa4	怕	paa3	4	3	+				
弹	dàn	dan4	彈	daan6	4	6	+				
校	xiao	xiao4	校	gaau3	4	3	+				
苦	kǔ	ku3	苦	fu2	3	2	+				
创	chuàng	chuang4	創	cong1	4	1	-				
假	jiǎ	jia3	假	gaa2	3	2	+				
久	jiǔ	jiu3	久	gau2	3	2	+				
错	cuò	cuo4	錯	co3	4	3	+				

承	chéng	cheng2	承	sing4	2	4	+					
印	yìn	yin4	印	jan3	4	3	+					
晚	wǎn	wan3	晚	maan5	3	5	-					
兰	lán	lan2	蘭	laan4	2	4	+					
试	shì	shi4	試	si3	4	3	+					
股	gǔ	gu3	股	gu2	3	2	+					
拿	ná	na2	拿	naa4	2	4	+					
脑	nǎo	nao3	腦	nou5	3	5	-					
预	yù	yu4	預	jyu6	4	6	+					
谁	shuí	shui2	誰	seoi4	2	4	+					
益	yì	yi4	益	jik1	4	1	-					
阳	yáng	yang2	陽	joeng4	2	4	+					
若	ruò	ruo4	若	je5	4	5	-					
哪	nǎ	na3	哪	naa1	3	1	-					
微	wēi	wei1	微	mei4	1	4	-					
尼	ní	ni2	尼	nei4	2	4	+					
继	jì	ji4	繼	gai3	4	3	+					
送	sòng	song4	送	sung3	4	3	+					
急	jí	ji2	急	gap1	2	1	-					
血	xuè	xue4	血	hyut3	4	3	+					
惊	jīng	jing1	驚	geng1	1	1	+					
伤	shāng	shang1	傷	soeng1	1	1	+					

素	sù	su4	素	sou3	4	3	+					
药	yào	yao4	藥	joek6	4	6	+					
适	shì	shi4	適	dik1	4	1	-					
波	bō	bo1	波	bo1	1	1	+					
夜	yè	ye4	夜	je6	4	6	+					
省	shěng	sheng3	省	saang2	3	2	+					
初	chū	chu1	初	co1	1	1	+					
喜	xǐ	xi3	喜	hei2	3	2	+					
卫	wèi	wei4	衛	wai6	4	6	+					
源	yuán	yuan2	源	jyun4	2	4	+					
食	shí	shi2	食	ji6	2	6	-					
险	xiǎn	xian3	險	him2	3	2	+					
待	dài	dai4	待	doi6	4	6	+					
述	shù	shu4	述	seot6	4	6	+					
陆	lù	lu4	陸	luk6	4	6	+					
习	xí	xi2	習	zaap6	2	6	-					
置	zhì	zhi4	置	zi3	4	3	+					
居	jū	ju1	居	geoi1	1	1	+					
劳	láo	lao2	勞	lou4	2	4	+					
财	cái	cai2	財	coi4	2	4	+					
环	huán	huan2	環	waan4	2	4	+					
排	pái	pai2	排	paai4	2	4	+					

福	fú	fu2	福	fuk1	2	1	-				
納	nà	na4	納	naap6	4	6	+				
欢	huān	huan1	歡	fun1	1	1	+				
雷	léi	lei2	雷	leoi4	2	4	+				
警	jǐng	jing3	警	ging2	3	2	+				
获	huò	huo4	獲	waai4	4	4	-				
模	mó	mo2	模	mou4	2	4	+				
充	chōng	chong1	充	cung1	1	1	+				
负	fù	fu4	負	fu6	4	6	+				
云	yún	yun2	雲	wan4	2	4	+				
停	tíng	ting2	停	ting4	2	4	+				
木	mù	mu4	木	muk6	4	6	+				
游	yóu	you2	遊	jau4	2	4	+				
龙	lóng	long2	龍	lung4	2	4	+				
树	shù	shu4	樹	syu6	4	6	+				
疑	yí	yi2	疑	ji4	2	4	+				
层	céng	ceng2	層	cang4	2	4	+				
冷	lěng	leng3	冷	laang5	3	5	-				
洲	zhōu	zhou1	洲	zau1	1	1	+				
冲	chōng	chong1	衝	cung1	1	1	+				
射	shè	she4	射	je6	4	6	+				
略	è	e4	略	loek6	4	6	+				

范	fàn	fan4	範	faan6	4	6	+					
竟	jìng	jing4	竟	ging2	4	2	-					
句	jù	ju4	句	gau1	4	1	-					
室	shì	shi4	室	sat1	4	1	-					
异	yì	yi4	異	ji6	4	6	+					
激	jī	ji1	激	gik1	1	1	+					
汉	hàn	han4	漢	hon3	4	3	+					
村	cūn	cun1	村	cyun1	1	1	+					
哈	hā	ha1	哈	haa1	1	1	+					
策	cè	ce4	策	caak3	4	3	+					
演	yǎn	yan3	演	jin2	3	2	+					
简	jiǎn	jian3	簡	gaan2	3	2	+					
卡	kǎ	ka3	卡	kaa1	3	1	-					
罪	zuì	zui4	罪	zeoi6	4	6	+					
判	pàn	pan4	判	pun3	4	3	+					
担	dān	dan1	擔	daam1	1	1	+					
州	zhōu	zhou1	州	zau1	1	1	+					
静	jìng	jing4	靜	zing6	4	6	+					
退	tuì	tui4	退	teoi3	4	3	+					
既	jì	ji4	既	gei3	4	3	+					
衣	yī	yi1	衣	ji1	1	1	+					
您	nín	nin2	您	nei5	2	5	+					

宗	zōng	zong1	宗	zung1	1	1	+					
积	jī	ji1	積	zik1	1	1	+					
余	yú	yu2	餘	jyu4	2	4	+					
痛	tòng	tong4	痛	tung3	4	3	+					
检	jiǎn	jian3	檢	gim2	3	2	+					
差	chà	cha4	差	caa1	4	1	-					
富	fù	fu4	富	fu3	4	3	+					
灵	líng	ling2	靈	leng4	2	4	+					
协	xié	xie2	協	hip3	2	3	-					
角	jiǎo	jiao3	角	gok3	3	3	-					
占	zhàn	zhan4	佔	zim3	4	3	+					
配	pèi	pei4	配	pui3	4	3	+					
征	zhēng	zheng1	徵	zi2	1	2	-					
修	xiū	xiu1	修	sau1	1	1	+					
皮	pí	pi2	皮	pei4	2	4	+					
挥	huī	hui1	揮	fai1	1	1	+					
胜	shèng	sheng4	勝	sing1	4	1	-					
降	jiàng	jiang4	降	gong3	4	3	+					
阶	jiē	jie1	階	gaai1	1	1	+					
审	shěn	shen3	審	sam2	3	2	+					
沉	chén	chen2	沉	cam4	2	4	+					
坚	jiān	jian1	堅	gin1	1	1	+					

善	shàn	shan4	善	sin6	4	6	+					
妈	mā	ma1	媽	maa1	1	1	+					
刘	liú	liu2	劉	lau4	2	4	+					
读	dú	du2	讀	dau6	2	6	-					
啊	a	a	啊	aa1	5	1	-					
超	chāo	chao1	超	ciu1	1	1	+					
免	miǎn	mian3	免	man6	3	6	-					
压	yā	ya1	壓	aat3	1	3	-					
银	yín	yin2	銀	ngan2	2	2	-					
买	mǎi	mai3	買	maai5	3	5	-					
皇	huáng	huang2	皇	wong4	2	4	+					
养	yǎng	yang3	養	joeng5	3	5	-					
伊	yī	yi1	伊	ji1	1	1	+					
怀	huái	huai2	懷	waai4	2	4	+					
执	zhí	zhi2	執	zap1	2	1	-					
副	fù	fu4	副	fu3	4	3	+					
乱	luàn	luan4	亂	lyun6	4	6	+					
抗	kàng	kang4	抗	kong3	4	3	+					
犯	fàn	fan4	犯	faan6	4	6	+					
追	zhuī	zhui1	追	zeoi1	1	1	+					
帮	bāng	bang1	幫	bong1	1	1	+					
宣	xuān	xuan1	宣	syun1	1	1	+					

佛	fú	fu2	佛	bat6	2	6	-			
岁	sui	sui4	歲	seoi3	4	3	+			
航	háng	hang2	航	hong4	2	4	+			
优	yōu	you1	優	jau1	1	1	+			
怪	guài	guai4	怪	gwaai3	4	3	+			
香	xiāng	xiang1	香	hoeng1	1	1	+			
著	zhe	zhe	著	zoek3	5	3	-			
田	tián	tian2	田	tin4	2	4	+			
铁	tiě	tie3	鐵	tit3	3	3	-			
控	kòng	kong4	控	hung3	4	3	+			
税	shuì	shui4	稅	seoi3	4	3	+			
左	zuǒ	zuo3	左	zo2	3	2	+			
右	yòu	you4	右	jau6	4	6	+			
份	fèn	fen4	份	ban1	4	1	-			
穿	chuān	chuan1	穿	cyun1	1	1	+			
艺	yì	yi4	藝	ngai6	4	6	+			
背	bèi	bei4	背	bui3	4	3	+			
阵	zhèn	zhen4	陣	zan6	4	6	+			
草	cǎo	cao3	草	cou2	3	2	+			
脚	jiǎo	jiao3	腳	goek3	3	3	-			
概	gài	gai4	概	koi2	4	2	-			
恶	è	e4	惡	ngok3	4	3	+			

块	kuài	kuai4	塊	faai3	4	3	+					
顿	dùn	dun4	頓	deon6	4	6	+					
敢	gǎn	gan3	敢	gam2	3	2	+					
守	shǒu	shou3	守	sau2	3	2	+					
酒	jiǔ	jiu3	酒	zau2	3	2	+					
岛	dǎo	dao3	島	dou2	3	2	+					
央	yāng	yang1	央	joeng1	1	1	+					
托	tuō	tuo1	托	tok3	1	3	-					
户	hù	hu4	戶	wu6	4	6	+					
烈	liè	lie4	烈	lit6	4	6	+					
洋	yáng	yang2	洋	joeng4	2	4	+					
哥	gē	ge1	哥	go1	1	1	+					
索	suǒ	suo3	索	saak3	3	3	-					
胡	hú	hu2	胡	wu4	2	4	+					
款	kuǎn	kuan3	款	fun2	3	2	+					
靠	kào	kao4	靠	kaau3	4	3	+					
评	píng	ping2	評	ping4	2	4	+					
版	bǎn	ban3	版	baan2	3	2	+					
宝	bǎo	bao3	寶	bou2	3	2	+					
座	zuò	zuo4	座	zo6	4	6	+					
释	shì	shi4	釋	sik1	4	1	-					
景	jǐng	jing3	景	ging2	3	2	+					

顾	gù	gu4	顧	gu3	4	3	+					
弟	dì	di4	弟	dai6	4	6	+					
登	dēng	deng1	登	dang1	1	1	+					
货	huò	huo4	貨	fo3	4	3	+					
互	hù	hu4	互	wu6	4	6	+					
付	fù	fu4	付	fu6	4	6	+					
伯	bó	bo2	伯	baa3	2	3	-					
慢	màn	man4	慢	maan6	4	6	+					
欧	ōu	ou1	歐	au1	1	1	+					
换	huàn	huan4	換	wun6	4	6	+					
闻	wén	wen2	聞	man4	2	4	+					
危	wēi	wei1	危	ngai4	1	4	-					
忙	máng	mang2	忙	mong4	2	4	+					
核	hé	he2	核	hat6	2	6	-					
暗	à̄n	an4	暗	am3	4	3	+					
姐	jiě	jie3	姐	ze2	3	2	+					
介	jiè	jie4	介	gaai3	4	3	+					
坏	huài	huai4	壞	waai6	4	6	+					
讨	tǎo	tao3	討	tou2	3	2	+					
丽	lì	li4	麗	lai6	4	6	+					
良	liáng	liang2	良	loeng4	2	4	+					
序	xù	xu4	序	zeoi6	4	6	+					

升	shēng	sheng1	升	sing1	1	1	+				
监	jiān	jian1	監	gaam1	1	1	+				
临	lín	lin2	臨	lam4	2	4	+				
亮	liàng	liang4	亮	loeng6	4	6	+				
露	lù	lu4	露	lau6	4	6	+				
永	yǒng	yong3	永	wing5	3	5	-				
呼	hū	hu1	呼	fu1	1	1	+				
味	wèi	wei4	味	mei6	4	6	+				
野	yě	ye3	野	je5	3	5	-				
架	jià	jia4	架	gaa2	4	2	-				
域	yuù	yu4	域	wik6	4	6	+				
沙	shā	sha1	沙	saa1	1	1	+				
掉	diào	diao4	掉	deu6	4	6	+				
括	kuò	kuo4	括	kut3	4	3	+				
舰	jiàn	jian4	艦	laam6	4	6	+				
鱼	yú	yu2	魚	jyu4	2	4	+				
杂	zá	za2	雜	zaap6	2	6	-				
误	wù	wu4	誤	ng6	4	6	+				
湾	wān	wan1	灣	waan1	1	1	+				
吉	jí	ji2	吉	gat1	2	1	-				
减	jiǎn	jian3	減	gaam2	3	2	+				
编	biān	bian1	編	pin1	1	1	+				

楚	chǔ	chu3	楚	co2	3	2	+				
肯	kěn	ken3	肯	hang2	3	2	+				
测	cè	ce4	测	caak1	4	1	-				
败	bài	bai4	败	baai6	4	6	+				
屋	wū	wu1	屋	nguk1	1	1	+				
跑	pǎo	pao3	跑	paau2	3	2	+				
梦	mèng	meng4	梦	mung6	4	6	+				
散	sàn	san4	散	saan2	4	2	-				
温	wēn	wen1	温	wan1	1	1	+				
困	kùn	kun4	困	kwan3	4	3	+				
剑	jiàn	jian4	剑	gim3	4	3	+				
渐	jiàn	jian4	渐	zim1	4	1	-				
封	fēng	feng1	封	fung1	1	1	+				
救	jiù	jiu4	救	gau3	4	3	+				
贵	guì	gui4	贵	gwai3	4	3	+				
枪	qiāng	qiang1	枪	coeng1	1	1	+				
缺	quē	que1	缺	kyut3	1	3	-				
楼	lóu	lou2	楼	lau4	2	4	+				
县	xiàn	xian4	县	jyun2	4	2	-				
尚	shàng	shang4	尚	soeng6	4	6	+				
毫	háo	hao2	毫	hou4	2	4	+				
移	yí	yi2	移	ji4	2	4	+				

娘	niáng	niang2	娘	noeng4	2	4	+					
朋	péng	peng2	朋	pang4	2	4	+					
画	huà	hua4	畫	waa2	4	2	-					
班	bān	ban1	班	baan1	1	1	+					
智	zhì	zhi4	智	zi3	4	3	+					
亦	yì	yi4	亦	jik6	4	6	+					
耳	ěr	er3	耳	ji5	3	5	-					
恩	ēn	en1	恩	jan1	1	1	+					
短	duǎn	duan3	短	dyun2	3	2	+					
掌	zhǎng	zhang3	掌	zoeng2	3	2	+					
恐	kǒng	kong3	恐	hung2	3	2	+					
遗	yí	yi2	遺	wai4	2	4	+					
固	gù	gu4	固	gu3	4	3	+					
席	xí	xi2	席	zik6	2	6	-					
松	sōng	song1	松	cung4	1	4	-					
秘	mì	mi4	秘	bei3	4	3	+					
谢	xiè	xie4	謝	ze6	4	6	+					
鲁	lǔ	lu3	魯	lou5	3	5	-					
遇	yù	yu4	遇	jyu6	4	6	+					
康	kāng	kang1	康	hong1	1	1	+					
慮	lǜ	lü4	慮	leoi6	4	6	+					
幸	xìng	xing4	幸	hang6	4	6	+					

均	jūn	Jun1	均	gwan1	1	1	+					
销	xiāo	xiao1	銷	siu1	1	1	+					
钟	zhōng	zhong1	鐘	zung1	1	1	+					
诗	shī	shi1	詩	si1	1	1	+					
藏	cáng	cang2	藏	cong4	2	4	+					
赶	gǎn	gan3	趕	gon2	3	2	+					
剧	jù	ju4	劇	kek6	4	6	+					
票	piào	piao4	票	biu1	4	1	-					
损	sǔn	sun3	損	syun2	3	2	+					
忽	hū	hu1	忽	fat1	1	1	+					
巨	jù	ju4	巨	geoi6	4	6	+					
炮	pào	pao4	炮	baau1	4	1	-					
旧	jiù	jiu4	舊	gau6	4	6	+					
端	duān	duan1	端	dyun1	1	1	+					
探	tàn	tan4	探	taam1	4	1	-					
湖	hú	hu2	湖	wu4	2	4	+					
录	lù	lu4	錄	luk6	4	6	+					
叶	yè	ye4	葉	jip6	4	6	+					
春	chūn	chun1	春	ceon1	1	1	+					
乡	xiāng	xiang1	鄉	hoeng1	1	1	+					
附	fù	fu4	附	fu6	4	6	+					
吸	xī	xi1	吸	kap1	1	1	+					

予	yǔ	yu3	予	jyu4	3	4	-				
礼	lǐ	li3	禮	lai5	3	5	-				
港	gǎng	gang3	港	gong2	3	2	+				
雨	yǔ	yu3	雨	jyu5	3	5	-				
呀	ya	ya	呀	aa1	5	1	-				
板	bǎn	ban3	板	baan2	3	2	+				
庭	tíng	ting2	庭	ting4	2	4	+				
妇	fù	fu4	婦	fu5	4	5	-				
归	guī	gui1	歸	gwai1	1	1	+				
睛	jīng	jīng1	睛	zing1	1	1	+				
饭	fàn	fan4	飯	faan6	4	6	+				
额	é	e2	額	ngaak6	2	6	-				
含	hán	han2	含	ham4	2	4	+				
顺	shùn	shun4	順	seon6	4	6	+				
输	shū	shu1	輸	syu1	1	1	+				
摇	yáo	yao2	搖	jiu4	2	4	+				
招	zhāo	zhao1	招	ziu1	1	1	+				
婚	hūn	hun1	婚	fan1	1	1	+				
脱	tuō	tuo1	脫	tyut3	1	3	-				
补	bǔ	bu3	補	bou2	3	2	+				
谓	wèi	wei4	謂	wai6	4	6	+				
督	dū	du1	督	duk1	1	1	+				

毒	dú	du2	毒	duk6	2	6	-				
油	yóu	you2	油	jau4	2	4	+				
疗	liáo	liao2	療	liu4	2	4	+				
旅	lǚ	lü3	旅	leoi5	3	5	-				
泽	zé	ze2	澤	zaak6	2	6	-				
材	cái	cai2	材	coi4	2	4	+				
灭	miè	mie4	滅	mit6	4	6	+				
逐	zhú	zhu2	逐	zuk6	2	6	-				
莫	mò	mo4	莫	mok6	4	6	+				
笔	bǐ	bi3	筆	bat1	3	1	-				
亡	wáng	wang2	亡	mong4	2	4	+				
鲜	xiān	xian1	鮮	sin1	1	1	+				
词	cí	ci2	詞	ci4	2	4	+				
圣	shèng	sheng4	聖	sing3	4	3	+				
择	zé	ze2	擇	zaak6	2	6	-				
寻	xún	xun2	尋	cam4	2	4	+				
厂	chǎng	chang3	廠	cong2	3	2	+				
睡	shuì	shui4	睡	seoi6	4	6	+				
博	bó	bo2	博	bok3	2	3	-				
勒	lēi	lei1	勒	laak6	1	6	-				
烟	yān	yan1	煙	jin1	1	1	+				
授	shòu	shou4	授	sau6	4	6	+				

諾	nuò	nuo4	諾	nok6	4	6	+					
伦	lún	lun2	倫	leon4	2	4	+					
岸	àan	an4	岸	ngon6	4	6	+					
奥	ào	ao4	奧	ou3	4	3	+					
唐	táng	tang2	唐	tong4	2	4	+					
卖	mài	mai4	賣	maai6	4	6	+					
俄	é	e2	俄	ngo4	2	4	+					
炸	zhà	zha4	炸	zaa3	4	3	+					
载	zài	zai4	載	zoi2	4	2	-					
洛	luò	luo4	洛	lok3	4	3	+					
健	jiàn	jian4	健	gin6	4	6	+					
堂	táng	tang2	堂	tong4	2	4	+					
旁	páng	pang2	旁	pong4	2	4	+					
宫	gōng	gong1	宮	gung1	1	1	+					
喝	hē	he1	喝	hot3	1	3	-					
借	jiè	jie4	借	ze3	4	3	+					
君	jūn	Jun1	君	gwan1	1	1	+					
禁	jìn	jin4	禁	gam1	4	1	-					
阴	yīn	yin1	陰	jam1	1	1	+					
园	yuán	yuan2	園	jyun4	2	4	+					
谋	móu	mou2	謀	mau4	2	4	+					
宋	sòng	song4	宋	sung3	4	3	+					

避	bì	bi4	避	bei6	4	6	+					
抓	zhuā	zhua1	抓	aau1	1	1	+					
荣	róng	rong2	榮	wing4	2	4	+					
姑	gū	gu1	姑	gu1	1	1	+					
孙	sūn	sun1	孫	syun1	1	1	+					
逃	táo	tao2	逃	tou4	2	4	+					
牙	yá	ya2	牙	ngaa4	2	4	+					
束	shù	shu4	束	cuk1	4	1	-					
跳	tiào	tiao4	跳	tiu3	4	3	+					
顶	dǐng	ding3	頂	deng2	3	2	+					
玉	yù	yu4	玉	juk6	4	6	+					
镇	zhèn	zhen4	鎮	zan3	4	3	+					
雪	xuě	xue3	雪	syut3	3	3	-					
午	wǔ	wu3	午	ng5	3	5	-					
练	liàń	lian4	練	lin6	4	6	+					
爷	yé	ye2	爺	je4	2	4	+					
迫	pò	po4	迫	baak1	4	1	-					
篇	piān	pian1	篇	pin1	1	1	+					
肉	ròu	rou4	肉	juk6	4	6	+					
嘴	zuǐ	zui3	嘴	zeoi2	3	2	+					
馆	guǎn	guan3	館	gun2	3	2	+					
遍	biàn	bian4	遍	bin3	4	3	+					

凡	fán	fan2	凡	faan4	2	4	+					
础	chǔ	chu3	礎	co2	3	2	+					
洞	dòng	dong4	洞	dung6	4	6	+					
卷	juǎn	juan3	卷	gyun2	3	2	+					
坦	tǎn	tan3	坦	taan2	3	2	+					
牛	niú	niu2	牛	ngau4	2	4	+					
宁	níng	ning2	寧	ning4	2	4	+					
纸	zhǐ	zhi3	紙	zi2	3	2	+					
诸	zhū	zhu1	諸	zyu1	1	1	+					
训	xùn	xun4	訓	fan3	4	3	+					
私	sī	si1	私	si1	1	1	+					
庄	zhuāng	zhuang1	莊	zong1	1	1	+					
祖	zǔ	zu3	祖	zou2	3	2	+					
丝	sī	si1	絲	si1	1	1	+					
翻	fān	fan1	翻	faan1	1	1	+					
暴	bào	bao4	暴	bou6	4	6	+					
森	sēn	sen1	森	sam1	1	1	+					
塔	tǎ	ta3	塔	taap3	3	3	-					
默	mò	mo4	默	mak6	4	6	+					
握	wò	wo4	握	aak1	4	1	-					
戏	xì	xi4	戲	fu1	4	1	-					
隐	yǐn	yin3	隱	jan2	3	2	+					

熟	shú	shu2	熟	suk6	2	6	-				
骨	gǔ	gu3	骨	gwat1	3	1	-				
访	fǎng	fang3	訪	fong2	3	2	+				
弱	ruò	ruo4	弱	joek6	4	6	+				
蒙	méng	meng2	蒙	mung4	2	4	+				
歌	gē	ge1	歌	go1	1	1	+				
店	diàn	dian4	店	dim3	4	3	+				
鬼	guǐ	gui3	鬼	gwai2	3	2	+				
软	ruǎn	ruan3	軟	jyun5	3	5	-				
典	diǎn	dian3	典	din2	3	2	+				
欲	yù	yu4	欲	juk6	4	6	+				
萨	sà	sa4	薩	saat3	4	3	+				
伙	huǒ	huo3	夥	fo2	3	2	+				
遭	zāo	zao1	遭	zou1	1	1	+				
盘	pán	pan2	盤	pun4	2	4	+				
爸	bà	ba4	爸	baa1	4	1	-				
扩	kuò	kuo4	擴	gwok3	4	3	+				
盖	gài	gai4	蓋	gap3	4	3	+				
弄	nòng	nong4	弄	lung6	4	6	+				
雄	xióng	xiong2	雄	hung4	2	4	+				
稳	wěn	wen3	穩	wan2	3	2	+				
忘	wàng	wang4	忘	mong4	4	4	-				

亿	yì	yi4	億	jik1	4	1	-				
刺	cì	ci4	刺	ci3	4	3	+				
拥	yōng	yong1	擁	jung2	1	2	-				
徒	tú	tu2	徒	tou4	2	4	+				
姆	mǔ	mu3	姆	mou5	3	5	-				
杨	yáng	yang2	楊	joeng4	2	4	+				
齐	qí	qi2	齊	cai4	2	4	+				
赛	sài	sai4	賽	coi3	4	3	+				
趣	qù	qu4	趣	ceoi3	4	3	+				
曲	qū	qu1	曲	kuk1	1	1	+				
刀	dāo	dao1	刀	dou1	1	1	+				
床	chuáng	chuang2	床	cong4	2	4	+				
迎	yíng	ying2	迎	jing4	2	4	+				
冰	bīng	bing1	冰	bing1	1	1	+				
虚	xū	xu1	虛	heoi1	1	1	+				
玩	wán	wan2	玩	waan4	2	4	+				
析	xī	xi1	析	cik1	1	1	+				
窗	chuāng	chuang1	窗	coeng1	1	1	+				
醒	xǐng	xing3	醒	seng2	3	2	+				
妻	qī	qi1	妻	cai1	1	1	+				
透	tòu	tou4	透	tau3	4	3	+				
购	gòu	gou4	購	gau3	4	3	+				

替	tì	ti4	替	tai3	4	3	+				
塞	sāi	sai1	塞	coi3	1	3	-				
努	nǔ	nu3	努	nou5	3	5	-				
休	xiū	xiu1	休	jau1	1	1	+				
虎	hǔ	hu3	虎	fu2	3	2	+				
扬	yáng	yang2	揚	joeng4	2	4	+				
途	tú	tu2	途	tou4	2	4	+				
侵	qīn	qin1	侵	cam1	1	1	+				
刑	xíng	xing2	刑	jing4	2	4	+				
绿	lǜ	lü4	綠	luk6	4	6	+				
兄	xiōng	xiong1	兄	hing1	1	1	+				
迅	xùn	xun4	迅	seon3	4	3	+				
套	tào	tao4	套	tou3	4	3	+				
贸	mào	mao4	貿	mau6	4	6	+				
毕	bì	bi4	畢	bat1	4	1	-				
唯	wéi	wei2	唯	wai2	2	2	-				
谷	gǔ	gu3	谷	guk1	3	1	-				
轮	lún	lun2	輪	leon4	2	4	+				
库	kù	ku4	庫	fu3	4	3	+				
迹	jī	ji1	跡	zek3	1	3	-				
尤	yóu	you2	尤	jau4	2	4	+				
竟	jìng	jing4	競	ging3	4	3	+				

街	jiē	jie1	街	gaai1	1	1	+				
促	cù	cu4	促	cuk1	4	1	-				
延	yán	yan2	延	jin4	2	4	+				
震	zhèn	zhen4	震	zan3	4	3	+				
弃	qì	qi4	棄	hei3	4	3	+				
甲	jiǎ	jia3	甲	gaap3	3	3	-				
伟	wěi	wei3	偉	wai5	3	5	-				
麻	má	ma2	麻	maa4	2	4	+				
川	chuān	chuan1	川	cyun1	1	1	+				
申	shēn	shen1	申	san1	1	1	+				
缓	huǎn	huan3	緩	wun4	3	4	-				
潜	qián	qian2	潛	cim4	2	4	+				
闪	shǎn	shan3	閃	sim2	3	2	+				
售	shòu	shou4	售	sau6	4	6	+				
灯	dēng	deng1	燈	dang1	1	1	+				
针	zhēn	zhen1	針	zam1	1	1	+				
哲	zhé	zhe2	哲	zit3	2	3	-				
络	luò	luo4	絡	lok3	4	3	+				
抵	dǐ	di3	抵	dai2	3	2	+				
朱	zhū	zhu1	朱	zyu1	1	1	+				
埃	āi	ai1	埃	aai1	1	1	+				
抱	bào	bao4	抱	bou6	4	6	+				

鼓	gǔ	gu3	鼓	gu2	3	2	+				
植	zhí	zhi2	植	zik6	2	6	-				
纯	chún	chun2	純	seon4	2	4	+				
夏	xià	xia4	夏	haa6	4	6	+				
忍	rěn	ren3	忍	jan2	3	2	+				
页	yè	ye4	貞	jip6	4	6	+				
杰	jié	jie2	傑	git6	2	6	-				
筑	zhù	zhu4	築	zuk1	4	1	-				
折	zhé	zhe2	折	zit3	2	3	-				
郑	zhèng	zheng4	鄭	zeng6	4	6	+				
贝	bèi	bei4	貝	bui3	4	3	+				
尊	zūn	zun1	尊	zeon1	1	1	+				
吴	wú	wu2	吳	ng4	2	4	+				
秀	xiù	xiu4	秀	sau3	4	3	+				
混	hùn	hun4	混	wan6	4	6	+				
臣	chén	chen2	臣	san4	2	4	+				
雅	yǎ	ya3	雅	aa1	3	1	-				
振	zhèn	zhen4	振	zan3	4	3	+				
染	rǎn	ran3	染	jim5	3	5	-				
盛	shèng	sheng4	盛	sing4	4	4	-				
怒	nù	nu4	怒	nou6	4	6	+				
舞	wǔ	wu3	舞	mou5	3	5	-				

圆	yuán	yuan2	圓	jyun4	2	4	+					
搞	gǎo	gao3	搞	gaau2	3	2	+					
狂	kuáng	kuang2	狂	kong4	2	4	+					
措	cuò	cuo4	措	cou3	4	3	+					
姓	xìng	xing4	姓	seng3	4	3	+					
残	cán	can2	殘	caan1	2	1	-					
秋	qiū	qiu1	秋	cau1	1	1	+					
培	péi	pei2	培	pui4	2	4	+					
迷	mí	mi2	迷	mai4	2	4	+					
诚	chéng	cheng2	誠	sing4	2	4	+					
宽	kuān	kuan1	寬	fun1	1	1	+					
宇	yǔ	yu3	宇	jyu5	3	5	-					
猛	měng	meng3	猛	maang5	3	5	-					
摆	bǎi	bai3	擺	baai2	3	2	+					
梅	méi	mei2	梅	mui4	2	4	+					
毀	huǐ	hui3	毀	wai2	3	2	+					
伸	shēn	shen1	伸	san1	1	1	+					
摩	mó	mo2	摩	mo1	2	1	-					
盟	méng	meng2	盟	mang4	2	4	+					
末	mò	mo4	末	mut6	4	6	+					
乃	nǎi	nai3	乃	naai5	3	5	-					
悲	bēi	bei1	悲	bei1	1	1	+					

拍	pāi	pai1	拍	paak3	1	3	-					
丁	dīng	ding1	丁	ding1	1	1	+					
趙	zhào	zhao4	趙	ziu6	4	6	+					
硬	yìng	ying4	硬	ngaang6	4	6	+					
麥	mài	mai4	麥	maak6	4	6	+					
蔣	jiǎng	jiang3	蔣	zoeng2	3	2	+					
操	cāo	cao1	操	cou1	1	1	+					
阻	zǔ	zu3	阻	zo2	3	2	+					
訂	dìng	ding4	訂	deng6	4	6	+					
彩	cǎi	cai3	彩	coi2	3	2	+					
抽	chōu	chou1	抽	cau1	1	1	+					
贊	zàn	zan4	贊	zaan3	4	3	+					
魔	mó	mo2	魔	mo1	2	1	-					
紛	fēn	fen1	紛	fan1	1	1	+					
沿	yán	yan2	沿	jyun4	2	4	+					
喊	hǎn	han3	喊	haam3	3	3	-					
违	wéi	wei2	違	wai4	2	4	+					
妹	mèi	mei4	妹	mui6	4	6	+					
浪	làng	lang4	浪	long4	4	4	-					
汇	huì	hui4	匯	wui6	4	6	+					
币	bì	bi4	幣	bai6	4	6	+					
丰	fēng	feng1	豐	fung1	1	1	+					

蓝	lán	lan2	藍	laam4	2	4	+					
殊	shū	shu1	殊	syu4	1	4	-					
献	xiàn	xian4	獻	hin3	4	3	+					
桌	zhuō	zhuo1	桌	coek3	1	3	-					
啦	la	la	啦	laa1	5	1	-					
瓦	wǎ	wa3	瓦	ngaa5	3	5	-					
菜	lái	lai2	菜	loi4	2	4	+					
援	yuán	yuan2	援	jyun4	2	4	+					
译	yì	yi4	譯	jik6	4	6	+					
夺	duó	duo2	奪	dyut6	2	6	-					
汽	qì	qi4	汽	hei3	4	3	+					
烧	shāo	shao1	燒	siu1	1	1	+					
距	jù	ju4	距	geoi6	4	6	+					
裁	cái	cai2	裁	coi4	2	4	+					
偏	piān	pian1	偏	pin1	1	1	+					
符	fú	fu2	符	fu4	2	4	+					
勇	yǒng	yong3	勇	jung5	3	5	-					
触	chù	chu4	觸	cuk1	4	1	-					
课	kè	ke4	課	fo3	4	3	+					
敬	jìng	jing4	敬	ging3	4	3	+					
哭	kū	ku1	哭	huk1	1	1	+					
懂	dǒng	dong3	懂	dung2	3	2	+					

牆	qiáng	qiang2	牆	coeng4	2	4	+					
召	zhào	zhao4	召	siu6	4	6	+					
袭	xí	xi2	襲	zaap6	2	6	-					
罰	áf	fa2	罰	fat6	2	6	-					
俠	xiá	xia2	俠	haap6	2	6	-					
廳	tīng	ting1	廳	teng1	1	1	+					
拜	bài	bai4	拜	baai1	4	1	-					
巧	qiǎo	qiao3	巧	haau2	3	2	+					
側	cè	ce4	側	zak1	4	1	-					
韓	hán	han2	韓	hon4	2	4	+					
冒	mào	mao4	冒	mak6	4	6	+					
債	zhài	zhai4	債	zaai3	4	3	+					
曼	màn	man4	曼	maan6	4	6	+					
融	róng	rong2	融	jung4	2	4	+					
惯	guàn	guan4	慣	gwaan3	4	3	+					
享	xiǎng	xiang3	享	hoeng2	3	2	+					
戴	dài	dai4	戴	daai3	4	3	+					
童	tóng	tong2	童	tung4	2	4	+					
犹	yóu	you2	猶	jau4	2	4	+					
乘	chéng	cheng2	乘	sing4	2	4	+					
挂	guà	gua4	挂	gwaa3	4	3	+					
奖	jiǎng	jiang3	獎	zoeng2	3	2	+					

绍	shào	shao4	紹	siu6	4	6	+				
厚	hòu	hou4	厚	hau5	4	5	-				
纵	zòng	zong4	縱	zung1	4	1	-				
障	zhàng	zhang4	障	zoeng3	4	3	+				
讯	xùn	xun4	訊	seon3	4	3	+				
涉	shè	she4	涉	sip3	4	3	+				
彻	chè	che4	徹	cit3	4	3	+				
刊	kān	kan1	刊	hon1	1	1	+				
丈	zhàng	zhang4	丈	zoeng6	4	6	+				
爆	bào	bao4	爆	baau3	4	3	+				
乌	wū	wu1	烏	wu1	1	1	+				
役	yì	yi4	役	jik6	4	6	+				
描	miáo	miao2	描	miu4	2	4	+				
洗	xǐ	xi3	洗	sai2	3	2	+				
玛	mǎ	ma3	瑪	maa5	3	5	-				
患	huàn	huan4	患	waan6	4	6	+				
妙	miào	miao4	妙	miu6	4	6	+				
镜	jìng	jing4	鏡	geng3	4	3	+				
唱	chàng	chang4	唱	coeng3	4	3	+				
烦	fán	fan2	煩	faan4	2	4	+				
签	qiān	qian1	簽	cim1	1	1	+				
仙	xiān	xian1	仙	sin1	1	1	+				

彼	bǐ	bi3	彼	bei2	3	2	+				
症	zhèng	zheng4	症	zing1	4	1	-				
仿	fǎng	fang3	仿	fong2	3	2	+				
倾	qīng	qing1	傾	king1	1	1	+				
牌	pái	pai2	牌	paai4	2	4	+				
陷	xiàn	xian4	陷	haam6	4	6	+				
鸟	niǎo	niao3	鳥	niu5	3	5	-				
轰	hōng	hong1	轟	gwang1	1	1	+				
咱	zán	zan2	咱	zaa1	2	1	-				
菜	cài	cai4	菜	coi3	4	3	+				
闭	bì	bi4	閉	bai3	4	3	+				
奋	fèn	fen4	奮	fan5	4	5	-				
庆	qìng	qing4	慶	hing3	4	3	+				
撤	chè	che4	撤	cit3	4	3	+				
泪	lèi	lei4	淚	leoi6	4	6	+				
茶	chá	cha2	茶	caa4	2	4	+				
疾	jí	ji2	疾	zat6	2	6	-				
缘	yuán	yuan2	緣	jyun4	2	4	+				
播	bō	bo1	播	bo3	1	3	-				
朗	lǎng	lang3	朗	long5	3	5	-				
杜	dù	du4	杜	dou6	4	6	+				
奶	nǎi	nai3	奶	naai1	3	1	-				

季	jì	ji4	季	gwai3	4	3	+					
丹	dān	dan1	丹	daan1	1	1	+					
狗	gǒu	gou3	狗	gau2	3	2	+					
尾	wěi	wei3	尾	mei5	3	5	-					
仪	yí	yi2	儀	ji4	2	4	+					
偷	tōu	tou1	偷	tau1	1	1	+					
奔	bēn	ben1	奔	ban1	1	1	+					
珠	zhū	zhu1	珠	zyu1	1	1	+					
虫	chóng	chong2	蟲	cung4	2	4	+					
驻	zhù	zhu4	駐	zyu3	4	3	+					
孔	kǒng	kong3	孔	hung2	3	2	+					
宜	yí	yi2	宜	ji4	2	4	+					
艾	ài	ai4	艾	ngaai6	4	6	+					
桥	qiáo	qiao2	橋	kiu4	2	4	+					
淡	dàn	dan4	淡	daam6	4	6	+					
翼	yì	yi4	翼	jik6	4	6	+					
恨	hèn	hen4	恨	han6	4	6	+					
繁	fán	fan2	繁	faan4	2	4	+					
寒	hán	han2	寒	hon4	2	4	+					
伴	bàn	ban4	伴	bun6	4	6	+					
叹	tàn	tan4	嘆	taan3	4	3	+					
且	dàn	dan4	且	daan3	4	3	+					

愈	yù	yu4	愈	jyu6	4	6	+					
潮	cháo	chao2	潮	ciu4	2	4	+					
粮	liáng	liang2	糧	loeng4	2	4	+					
缩	suō	suo1	縮	suk1	1	1	+					
罢	bà	ba4	罷	baa6	4	6	+					
聚	jù	ju4	聚	zeoi6	4	6	+					
径	jìng	jing4	徑	ging3	4	3	+					
恰	qià	qia4	恰	hap1	4	1	-					
挑	tiāo	tiao1	挑	tiu1	1	1	+					
袋	dài	dai4	袋	doi6	4	6	+					
灰	huī	hui1	灰	fui1	1	1	+					
捕	bǔ	bu3	捕	bou6	3	6	-					
徐	xú	xu2	徐	ceoi4	2	4	+					
珍	zhēn	zhen1	珍	zan1	1	1	+					
幕	mù	mu4	幕	mok6	4	6	+					
映	yìng	ying4	映	jing2	4	2	-					
裂	liè	lie4	裂	lit6	4	6	+					
泰	tài	tai4	泰	taai3	4	3	+					
隔	gé	ge2	隔	gaak3	2	3	-					
启	qǐ	qi3	啟	kai2	3	2	+					
尖	jiān	jian1	尖	zim1	1	1	+					
忠	zhōng	zhong1	忠	zung1	1	1	+					

累	lèi	lei4	累	leoi4	4	4	-					
炎	yán	yan2	炎	jím4	2	4	+					
暂	zàn	zan4	暫	zaam6	4	6	+					
估	gū	gu1	估	gu2	1	2	-					
泛	fàn	fan4	泛	faan3	4	3	+					
荒	huāng	huang1	荒	fong1	1	1	+					
偿	cháng	chang2	償	coeng4	2	4	+					
横	héng	heng2	橫	waang4	2	4	+					
拒	jù	ju4	拒	keoi5	4	5	-					
瑞	rùi	rui4	瑞	seoi6	4	6	+					
忆	yì	yi4	憶	jik1	4	1	-					
孤	gū	gu1	孤	gu1	1	1	+					
鼻	bí	bi2	鼻	bei6	2	6	-					
闹	nào	nao4	鬧	naau6	4	6	+					
羊	yáng	yang2	羊	joeng4	2	4	+					
呆	dāi	dai1	呆	daai1	1	1	+					
厉	lì	li4	厲	lai6	4	6	+					
衡	héng	heng2	衡	hang4	2	4	+					
胞	bāo	bao1	胞	baau1	1	1	+					
零	líng	ling2	零	ling4	2	4	+					
穷	qióng	qiong2	窮	kung4	2	4	+					
舍	shě	she3	舍	se2	3	2	+					

码	mǎ	ma3	碼	maa5	3	5	-				
赫	hè	he4	赫	haak1	4	1	-				
婆	pó	po2	婆	po4	2	4	+				
魂	hún	hun2	魂	wan4	2	4	+				
灾	zāi	zai1	災	zoi1	1	1	+				
洪	hóng	hong2	洪	hung4	2	4	+				
腿	tuǐ	tui3	腿	teoi2	3	2	+				
胆	dǎn	dan3	膽	daam2	3	2	+				
津	jīn	jin1	津	zeon1	1	1	+				
俗	sú	su2	俗	zuk6	2	6	-				
辩	biàn	bian4	辯	bin6	4	6	+				
胸	xiōng	xiong1	胸	hung1	1	1	+				
晓	xiǎo	xiao3	曉	hiu2	3	2	+				
劲	jìn	jin4	勁	ging3	4	3	+				
仁	rén	ren2	仁	jan4	2	4	+				
贫	pín	pin2	貧	pan4	2	4	+				
偶	ǒu	ou3	偶	ngau5	3	5	-				
辑	jí	ji2	輯	cap1	2	1	-				
邦	bāng	bang1	邦	bong1	1	1	+				
恢	huī	hui1	恢	fui1	1	1	+				
赖	lài	lai4	賴	laai6	4	6	+				
圈	quān	quan1	圈	gyun6	1	6	-				

摸	mō	mo1	摸	mo2	1	2	-				
仰	yǎng	yang3	仰	joeng5	3	5	-				
润	rùn	run4	潤	jeon6	4	6	+				
堆	duī	dui1	堆	deoi1	1	1	+				
碰	pèng	peng4	碰	pung3	4	3	+				
艇	tǐng	ting3	艇	teng5	3	5	-				
稍	shāo	shao1	稍	saau2	1	2	-				
迟	chí	chi2	遲	ci4	2	4	+				
辆	liàng	liang4	輛	loeng2	4	2	-				
废	fèi	fei4	廢	fai3	4	3	+				
净	jìng	jing4	淨	zeng6	4	6	+				
凶	xiōng	xiong1	兇	hung1	1	1	+				
署	shǔ	shu3	署	cyu5	3	5	-				
壁	bì	bi4	壁	bek3	4	3	+				
御	yù	yu4	禦	jyu6	4	6	+				
奉	fèng	feng4	奉	fung6	4	6	+				
旋	xuán	xuan2	旋	syun4	2	4	+				
冬	dōng	dong1	冬	dung1	1	1	+				
矿	kuàng	kuang4	礦	gwong3	4	3	+				
抬	tái	tai2	抬	toi4	2	4	+				
蛋	dàn	dan4	蛋	daan2	4	2	-				
晨	chén	chen2	晨	san4	2	4	+				

伏	fú	fu2	伏	buk6	2	6	-				
吹	chuī	chui1	吹	ceoi1	1	1	+				
鸡	jī	ji1	雞	gai1	1	1	+				
倍	bèi	bei4	倍	pui5	4	5	-				
糊	hú	hu2	糊	wu4	2	4	+				
秦	qín	qin2	秦	ceon4	2	4	+				
盾	dùn	dun4	盾	seon5	4	5	-				
杯	bēi	bei1	杯	bui1	1	1	+				
租	zū	zu1	租	zou1	1	1	+				
骑	qí	qi2	騎	gei6	2	6	-				
乏	fá	fa2	乏	fat6	2	6	-				
隆	lóng	long2	隆	lung4	2	4	+				
诊	zhěn	zhen3	診	can2	3	2	+				
奴	nú	nu2	奴	nou4	2	4	+				
摄	shè	she4	攝	nip6	4	6	+				
丧	sàng	sang4	喪	song1	4	1	-				
污	wū	wu1	汚	wu1	1	1	+				
渡	dù	du4	渡	dou6	4	6	+				
旗	qí	qi2	旗	kei4	2	4	+				
甘	gān	gan1	甘	gam1	1	1	+				
耐	nài	nai4	耐	noi6	4	6	+				
凭	píng	ping2	憑	bang6	2	6	-				

扎	zhā	zha1	扎	zaat3	1	3	-				
抢	qiǎng	qiang3	搶	coeng1	3	1	-				
緒	xù	xu4	緒	seo5	4	5	-				
粗	cū	cu1	粗	cou1	1	1	+				
肩	jiān	jian1	肩	gin1	1	1	+				
梁	liáng	liang2	梁	loeng4	2	4	+				
幻	huàn	huan4	幻	waan6	4	6	+				
菲	fēi	fei1	菲	fei1	1	1	+				
皆	jiē	jie1	皆	gaai1	1	1	+				
碎	sui4		碎	seoi3	4	3	+				
宙	zhòu	zhou4	宙	zau6	4	6	+				
叔	shū	shu1	叔	suk1	1	1	+				
岩	yán	yan2	岩	ngaam4	2	4	+				
荡	dàng	dang4	盪	dong6	4	6	+				
综	zōng	zong1	綜	zung1	1	1	+				
爬	pá	pa2	爬	paa4	2	4	+				
荷	hé	he2	荷	ho4	2	4	+				
悉	xī	xi1	悉	sik1	1	1	+				
蒂	dì	di4	蒂	dai3	4	3	+				
返	fǎn	fan3	返	faan1	3	1	-				
井	jǐng	jing3	井	zeng2	3	2	+				
壯	zhuàng	zhuang4	壯	zong3	4	3	+				

薄	báo	bao2	薄	bok6	2	6	-					
悄	qiāo	qiao1	悄	ciu2	1	2	-					
扫	sǎo	sao3	掃	sou2	3	2	+					
敏	mǐn	min3	敏	man5	3	5	-					
碍	ài	ai4	礙	ngoi6	4	6	+					
殖	zhí	zhi2	殖	zik6	2	6	-					
详	xiáng	xiang2	詳	coeng4	2	4	+					
矛	máo	mao2	矛	maau4	2	4	+					
霍	huò	huo4	霍	fok3	4	3	+					
允	yǔn	yun3	允	wan5	3	5	-					
幅	fú	fu2	幅	fuk1	2	1	-					
撒	sā	sa1	撒	saat3	1	3	-					
剩	shèng	sheng4	剩	sing6	4	6	+					
凯	kǎi	kai3	凱	hoi2	3	2	+					
颗	kē	ke1	顆	fo2	1	2	-					
罵	mà	ma4	罵	maa6	4	6	+					
賞	shǎng	shang3	賞	soeng2	3	2	+					
液	yè	ye4	液	jat6	4	6	+					
番	fān	fan1	番	faan1	1	1	+					
箱	xiāng	xiang1	箱	soeng1	1	1	+					
贴	tiē	tie1	貼	tip3	1	3	-					
漫	màn	man4	漫	maan6	4	6	+					

酸	suān	suan1	酸	syun1	1	1	+					
郎	láng	lang2	郎	long4	2	4	+					
腰	yāo	yao1	腰	jiu1	1	1	+					
舒	shū	shu1	舒	syu1	1	1	+					
眉	méi	mei2	眉	mei4	2	4	+					
忧	yōu	you1	憂	jau1	1	1	+					
浮	fú	fu2	浮	fau4	2	4	+					
辛	xīn	xin1	辛	san1	1	1	+					
恋	liàn	lian4	戀	lyun2	4	2	-					
餐	cān	can1	餐	caan1	1	1	+					
吓	xià	xia4	嚇	haak1	4	1	-					
挺	tǐng	ting3	挺	ting2	3	2	+					
励	lì	li4	勵	lai6	4	6	+					
辞	cí	ci2	辭	ci4	2	4	+					
艘	sōu	sou1	艘	sau1	1	1	+					
键	jiàn	jian4	鍵	gin6	4	6	+					
伍	wǔ	wu3	伍	ng5	3	5	-					
峰	fēng	feng1	峰	fung1	1	1	+					
尺	chǐ	chi3	尺	ce2	3	2	+					
昨	zuó	zuo2	昨	zok3	2	3	-					
黎	lí	li2	黎	lai4	2	4	+					
辈	bèi	bei4	輩	bui3	4	3	+					

貫	guàn	guan4	貫	gun3	4	3	+					
偵	zhēn	zhen1	偵	zing1	1	1	+					
滑	huá	hua2	滑	gwat1	2	1	-					
券	quàn	quan4	券	gyun3	4	3	+					
崇	chóng	chong2	崇	sung4	2	4	+					
扰	rǎo	rao3	擾	jiu2	3	2	+					
宪	xiàn	xian4	憲	hin3	4	3	+					
繞	rào	rao4	繞	jiu2	4	2	-					
趨	qū	qu1	趨	ceoi1	1	1	+					
慈	cí	ci2	慈	ci4	2	4	+					
喬	qiáo	qiao2	喬	kiu4	2	4	+					
閱	yuè	yue4	閱	jyut6	4	6	+					
汗	hàn	han4	汗	hon4	4	4	-					
枝	zhī	zhi1	枝	kei4	1	4	-					
拖	tuō	tuo1	拖	to1	1	1	+					
墨	mò	mo4	墨	mak6	4	6	+					
脢	xié	xie2	脢	hip3	2	3	-					
插	chā	cha1	插	caap3	1	3	-					
箭	jiàn	jian4	箭	zin3	4	3	+					
腊	là	la4	腊	laap6	4	6	+					
泥	ní	ni2	泥	nai4	2	4	+					
粉	fěn	fen3	粉	fan2	3	2	+					

氏	shì	shi4	氏	si6	4	6	+					
彭	péng	peng2	彭	paang4	2	4	+					
拔	bá	ba2	拔	bat6	2	6	-					
骗	piàn	pian4	騙	pin3	4	3	+					
凤	fèng	feng4	鳳	fung6	4	6	+					
慧	huì	hui4	慧	wai3	4	3	+					
媒	méi	mei2	媒	mui4	2	4	+					
佩	pèi	pei4	佩	pui3	4	3	+					
愤	fèn	fen4	憤	fan5	4	5	-					
扑	pū	pu1	撲	pok3	1	3	-					
龄	líng	ling2	齡	ling4	2	4	+					
驱	qū	qu1	驅	keoi1	1	1	+					
惜	xī	xi1	惜	sik1	1	1	+					
掩	yǎn	yan3	掩	am2	3	2	+					
豪	háo	hao2	豪	hou4	2	4	+					
兼	jiān	jian1	兼	gim1	1	1	+					
跃	yuè	yue4	躍	joek3	4	3	+					
尸	shī	shi1	屍	si1	1	1	+					
肃	sù	su4	肅	suk1	4	1	-					
帕	pà	pa4	帕	paa3	4	3	+					
驶	shǐ	shi3	駛	sai2	3	2	+					
堡	bǎo	bao3	堡	bou2	3	2	+					

届	jiè	jie4	屆	gaai3	4	3	+					
欣	xīn	xin1	欣	jan1	1	1	+					
惠	huì	hui4	惠	wai6	4	6	+					
冊	cè	ce4	冊	caak3	4	3	+					
储	chǔ	chu3	儲	cyu1	3	1	-					
飘	piāo	piao1	飄	piu1	1	1	+					
桑	sāng	sang1	桑	song1	1	1	+					
闲	xián	xian2	閒	gaan1	2	1	-					
惨	cǎn	can3	慘	caam2	3	2	+					
洁	jié	jie2	潔	git3	2	3	-					
踪	zōng	zong1	踪	zung1	1	1	+					
勃	bó	bo2	勃	but6	2	6	-					
宾	bīn	bin1	賓	ban1	1	1	+					
频	pín	pin2	頻	pan4	2	4	+					
仇	chóu	chou2	仇	cau4	2	4	+					
磨	mó	mo2	磨	mo4	2	4	+					
递	dì	di4	遞	dai6	4	6	+					
邪	xié	xie2	邪	ce4	2	4	+					
撞	zhuàng	zhuang4	撞	cong4	4	4	-					
拟	nǐ	ni3	擬	ji4	3	4	-					
滚	gǔn	gun3	滾	gwan2	3	2	+					
奏	zòu	zou4	奏	zau3	4	3	+					

巡	xún	xun2	巡	ceon4	2	4	+					
颜	yán	yan2	顏	ngaan4	2	4	+					
剂	jì	ji4	劑	zai1	4	1	-					
绩	jī	ji1	績	zek3	1	3	-					
贡	gòng	gong4	貢	gung3	4	3	+					
疯	fēng	feng1	瘋	fung1	1	1	+					
坡	pō	po1	坡	bo1	1	1	+					
瞧	qiáo	qiao2	瞧	ciu4	2	4	+					
截	jié	jie2	截	zit6	2	6	-					
燃	rán	ran2	燃	jin4	2	4	+					
焦	jiāo	jiao1	焦	ziu1	1	1	+					
殿	diàn	dian4	殿	din3	4	3	+					
伪	wěi	wei3	偽	ngai6	3	6	-					
柳	liǔ	liu3	柳	lau5	3	5	-					
锁	suǒ	suo3	鎖	so2	3	2	+					
逼	bī	bi1	逼	bik1	1	1	+					
颇	pō	po1	頗	po1	1	1	+					
昏	hūn	hun1	昏	fan1	1	1	+					
劝	quàn	quan4	勸	hyun3	4	3	+					
呈	chéng	cheng2	呈	cing4	2	4	+					
搜	sōu	sou1	搜	sau1	1	1	+					
勤	qín	qin2	勤	kan4	2	4	+					

戒	jiè	jie4	戒	gaai3	4	3	+				
駕	jià	jia4	駕	gaa3	4	3	+				
漂	piào	piao4	漂	piu1	4	1	-				
饮	yǐn	yin3	飲	jam2	3	2	+				
曹	cáo	cao2	曹	cou4	2	4	+				
朵	duǒ	duo3	朵	do2	3	2	+				
仔	zǐ	zi3	仔	zai2	3	2	+				
柔	róu	rou2	柔	jau4	2	4	+				
俩	liǎ	lia3	俩	loeng5	3	5	-				
孟	mèng	meng4	孟	maang6	4	6	+				
腐	fǔ	fu3	腐	fu2	3	2	+				
幼	yòu	you4	幼	jau3	4	3	+				
践	jiàn	jian4	践	cin5	4	5	-				
籍	jí	ji2	籍	zik6	2	6	-				
牧	mù	mu4	牧	muk6	4	6	+				
涼	liáng	liang2	涼	loeng4	2	4	+				
牲	shēng	sheng1	牲	saang1	1	1	+				
佳	jiā	jia1	佳	gaai1	1	1	+				
娜	nà	na4	娜	naa4	4	4	-				
浓	nóng	nong2	濃	jung4	2	4	+				
芳	fāng	fang1	芳	fong1	1	1	+				
稿	gǎo	gao3	稿	gou2	3	2	+				

竹	zhú	zhu2	竹	zuk1	2	1	-				
腹	fù	fu4	腹	fuk1	4	1	-				
跌	diē	die1	跌	dit3	1	3	-				
逻	luó	luo2	邏	lo4	2	4	+				
垂	chuí	chui2	垂	seoi4	2	4	+				
遵	zūn	zun1	遵	zeon1	1	1	+				
脉	mài	mai4	脈	mak6	4	6	+				
貌	mào	mao4	貌	maau6	4	6	+				
柏	bǎi	bai3	柏	baak3	3	3	-				
狱	yù	yu4	獄	juk6	4	6	+				
猜	cāi	cai1	猜	caai1	1	1	+				
怜	lián	lian2	憐	lin4	2	4	+				
惑	huò	huo4	惑	waak6	4	6	+				
陶	táo	tao2	陶	jiu4	2	4	+				
兽	shòu	shou4	獸	sau3	4	3	+				
帐	zhàng	zhang4	帳	zoeng3	4	3	+				
饰	shì	shi4	飾	sik1	4	1	-				
贷	dài	dai4	貸	taai3	4	3	+				
昌	chāng	chang1	昌	coeng1	1	1	+				
叙	xù	xu4	敘	zeoi6	4	6	+				
躺	tǎng	tang3	躺	tong2	3	2	+				
钢	gāng	gang1	鋼	gong1	1	1	+				

沟	gōu	gou1	溝	gau1	1	1	+					
寄	jì	ji4	寄	gei3	4	3	+					
扶	fú	fu2	扶	fu4	2	4	+					
铺	pù	pu4	鋪	pou1	4	1	-					
邓	dèng	deng4	鄧	dang6	4	6	+					
寿	shòu	shou4	壽	sau6	4	6	+					
惧	jù	ju4	懼	geoi6	4	6	+					
询	xún	xun2	詢	seon1	2	1	-					
汤	tāng	tang1	湯	soeng1	1	1	+					
盗	dào	dao4	盜	dou6	4	6	+					
肥	féi	fei2	肥	fei4	2	4	+					
尝	cháng	chang2	嘗	soeng4	2	4	+					
匆	cōng	cong1	匆	cung1	1	1	+					
辉	huī	hui1	輝	fai1	1	1	+					
奈	nài	nai4	奈	noi6	4	6	+					
扣	kòu	kou4	扣	kau3	4	3	+					
廷	tíng	ting2	廷	ting4	2	4	+					
澳	ào	ao4	澳	juk1	4	1	-					
董	dǒng	dong3	董	dung2	3	2	+					
迁	qiān	qian1	遷	cin1	1	1	+					
凝	níng	ning2	凝	jing4	2	4	+					
慰	wèi	wei4	慰	wai3	4	3	+					

厌	yàn	yan4	厭	jim1	4	1	-				
脏	zàng	zang4	臟	zong6	4	6	+				
腾	téng	teng2	騰	tang4	2	4	+				
幽	yōu	you1	幽	jau1	1	1	+				
怨	yuàn	yuan4	怨	jyun3	4	3	+				
鞋	xié	xie2	鞋	haai4	2	4	+				
丢	diū	diu1	丟	diu1	1	1	+				
埋	mái	mai2	埋	maai4	2	4	+				
泉	quán	quan2	泉	cyun4	2	4	+				
涌	yǒng	yong3	湧	jung2	3	2	+				
辖	xiá	xia2	轄	hat6	2	6	-				
躲	duǒ	duo3	躲	do2	3	2	+				
晋	jìn	jin4	晉	zeon3	4	3	+				
紫	zǐ	zi3	紫	zi2	3	2	+				
艰	jiān	jian1	艱	gaan1	1	1	+				
魏	wèi	wei4	魏	ngai6	4	6	+				
慌	huāng	huang1	慌	fong1	1	1	+				
祝	zhù	zhu4	祝	zuk1	4	1	-				
邮	yóu	you2	郵	jau4	2	4	+				
吐	tǔ	tu3	吐	tou2	3	2	+				
狠	hěn	hen3	狠	han2	3	2	+				
鉴	jiàn	jian4	鑑	gaam3	4	3	+				

械	xiè	xie4	械	haai6	4	6	+					
咬	yǎo	yao3	咬	ngaau5	3	5	-					
邻	lín	lin2	鄰	leon4	2	4	+					
赤	chì	chi4	赤	cek3	4	3	+					
挤	jǐ	ji3	擠	zai1	3	1	-					
弯	wān	wan1	彎	waan1	1	1	+					
椅	yǐ	yi3	椅	ji1	3	1	-					
陪	péi	pei2	陪	pui4	2	4	+					
割	gē	ge1	割	got3	1	3	-					
揭	jiē	jie1	揭	kit3	1	3	-					
悟	wù	wu4	悟	ng6	4	6	+					
聪	cōng	cong1	聰	cung1	1	1	+					
雾	wù	wu4	霧	mou6	4	6	+					
锋	fēng	feng1	鋒	fung1	1	1	+					
梯	tī	ti1	梯	tai1	1	1	+					
祥	xiáng	xiang2	祥	coeng4	2	4	+					
猫	māo	mao1	貓	maau1	1	1	+					
阔	kuò	kuo4	闊	fut3	4	3	+					
誉	yù	yu4	譽	jyu6	4	6	+					
筹	chóu	chou2	籌	cau4	2	4	+					
从	cóng	cong2	叢	cung4	2	4	+					
牵	qiān	qian1	牽	hin1	1	1	+					

鸣	míng	ming2	鳴	ming4	2	4	+					
沈	chén	chen2	沈	cam4	2	4	+					
阁	gé	ge2	閣	gok3	2	3	-					
穆	mù	mu4	穆	muk6	4	6	+					
屈	qū	qu1	屈	wat1	1	1	+					
旨	zhǐ	zhi3	旨	zi2	3	2	+					
袖	xiù	xiu4	袖	zau6	4	6	+					
猎	liè	lie4	獵	lip6	4	6	+					
臂	bì	bi4	臂	bei3	4	3	+					
蛇	shé	she2	蛇	ji4	2	4	+					
贺	hè	he4	賀	ho6	4	6	+					
柱	zhù	zhu4	柱	cyu5	4	5	-					
抛	pāo	pao1	抛	paa1	1	1	+					
鼠	shǔ	shu3	鼠	syu2	3	2	+					
瑟	sè	se4	瑟	sat1	4	1	-					
戈	gē	ge1	戈	gwo1	1	1	+					
牢	láo	lao2	牢	lou4	2	4	+					
遜	xùn	xun4	遜	seon3	4	3	+					
迈	mài	mai4	邁	maai6	4	6	+					
欺	qī	qi1	欺	hei1	1	1	+					
吨	dūn	dun1	噸	deon1	1	1	+					
琴	qín	qin2	琴	kam4	2	4	+					

衰	shuāi	shuai1	衰	ceoi1	1	1	+					
瓶	píng	ping2	瓶	peng4	2	4	+					
恼	nǎo	nao3	惱	nou5	3	5	-					
燕	yàn	yan4	燕	jin1	4	1	-					
仲	zhòng	zhong4	仲	zung6	4	6	+					
诱	yòu	you4	誘	jau5	4	5	-					
狼	láng	lang2	狼	long4	2	4	+					
池	chí	chi2	池	ci4	2	4	+					
疼	téng	teng2	疼	tang4	2	4	+					
卢	lú	lu2	盧	lou4	2	4	+					
仗	zhàng	zhang4	仗	zoeng3	4	3	+					
冠	guān	guan1	冠	gun1	1	1	+					
粒	lì	li4	粒	lap1	4	1	-					
遥	yáo	yao2	遙	jiu4	2	4	+					
吕	lǚ	lü3	呂	leoi5	3	5	-					
玄	xuán	xuan2	玄	jyun4	2	4	+					
尘	chén	chen2	塵	can4	2	4	+					
冯	féng	feng2	馮	fung4	2	4	+					
抚	fǔ	fu3	撫	fu2	3	2	+					
浅	qiǎn	qian3	淺	cin2	3	2	+					
敦	dūn	dun1	敦	deoi1	1	1	+					
纠	jiū	jiu1	糾	dau2	1	2	-					

钻	zuān	zuan1	鑽	zyun1	1	1	+					
晶	jīng	jing1	晶	zing1	1	1	+					
豈	qǐ	qi3	豈	hei2	3	2	+					
峽	xiá	xia2	峽	haap6	2	6	-					
苍	cāng	cang1	蒼	cong1	1	1	+					
噴	pēn	pen1	噴	fan5	1	5	-					
耗	hào	hao4	耗	hou3	4	3	+					
凌	líng	ling2	凌	ling4	2	4	+					
敲	qiāo	qiao1	敲	haau1	1	1	+					
菌	jūn	Jun1	菌	kwan2	1	2	-					
赔	péi	pei2	賠	pui4	2	4	+					
涂	tú	tu2	塗	tou4	2	4	+					
粹	cuì	cui4	粹	seoi6	4	6	+					
扁	biǎn	bian3	扁	bin2	3	2	+					
亏	kuī	kui1	虧	fai1	1	1	+					
寂	jì	ji4	寂	zik6	4	6	+					
煤	méi	mei2	煤	mui4	2	4	+					
熊	xióng	xiong2	熊	hung4	2	4	+					
恭	gōng	gong1	恭	gung1	1	1	+					
湿	shī	shi1	濕	sap1	1	1	+					
循	xún	xun2	循	ceon4	2	4	+					
暖	nuǎn	nuan3	暖	nyun5	3	5	-					

糖	táng	tang2	糖	tong2	2	2	-					
赋	fù	fu4	賦	fu3	4	3	+					
抑	yì	yi4	抑	jik1	4	1	-					
秩	zhì	zhi4	秩	dit6	4	6	+					
帽	mào	mao4	帽	mou6	4	6	+					
哀	āi	ai1	哀	oi1	1	1	+					
宿	sù	su4	宿	sau3	4	3	+					
踏	tà	ta4	踏	daap6	4	6	+					
烂	làn	lan4	爛	laan6	4	6	+					
袁	yuán	yuan2	袁	jyun4	2	4	+					
侯	hóu	hou2	侯	hau4	2	4	+					
抖	dǒu	dou3	抖	dau2	3	2	+					
夹	jiā	jia1	夾	gaap3	1	3	-					
昆	kūn	kun1	昆	gwan1	1	1	+					
肝	gān	gan1	肝	gon1	1	1	+					
擦	cā	ca1	擦	caat3	1	3	-					
猪	zhū	zhu1	豬	zyu1	1	1	+					
炼	liàń	lian4	煉	lin6	4	6	+					
恒	héng	heng2	恆	hang4	2	4	+					
慎	shèn	shen4	慎	san6	4	6	+					
搬	bān	ban1	搬	bun1	1	1	+					
纽	niǔ	niu3	紐	nau2	3	2	+					

纹	wén	wen2	紋	man4	2	4	+					
玻	bō	bo1	玻	bo1	1	1	+					
漁	yú	yu2	漁	jyu4	2	4	+					
磁	cí	ci2	磁	ci4	2	4	+					
铜	tóng	tong2	銅	tung4	2	4	+					
齿	chǐ	chi3	齒	ci2	3	2	+					
跨	kuà	kua4	跨	kwaal1	4	1	-					
押	yā	ya1	押	aap3	1	3	-					
怖	bù	bu4	怖	bou3	4	3	+					
漠	mò	mo4	漠	mok6	4	6	+					
疲	pí	pi2	疲	pei4	2	4	+					
叛	pàn	pan4	叛	bun6	4	6	+					
遣	qiǎn	qian3	遣	hin2	3	2	+					
祭	jì	ji4	祭	zai3	4	3	+					
醉	zuì	zui4	醉	zeoi3	4	3	+					
拳	quán	quan2	拳	kyun4	2	4	+					
弥	mí	mi2	彌	mei4	2	4	+					
斜	xié	xie2	斜	ce3	2	3	-					
档	dàng	dang4	檔	dong2	4	2	-					
稀	xī	xi1	稀	hei1	1	1	+					
捷	jié	jie2	捷	zit3	2	3	-					
肤	fū	fu1	膚	fu1	1	1	+					

肿	zhǒng	zhong3	腫	zung2	3	2	+					
疫	yì	yì4	疫	jik6	4	6	+					
豆	dòu	dou4	豆	dau2	4	2	-					
削	xuē	xue1	削	soek3	1	3	-					
岗	gǎng	gang3	崗	gong1	3	1	-					
晃	huǎng	huang3	晃	fong2	3	2	+					
吞	tūn	tun1	吞	tan1	1	1	+					
宏	hóng	hong2	宏	wang4	2	4	+					
癌	ái	ai2	癌	ngaam4	2	4	+					
肚	dù	du4	肚	tou5	4	5	-					
隶	lì	li4	隶	dai6	4	6	+					
履	lǚ	lü3	履	lei5	3	5	-					
涨	zhǎng	zhang3	漲	zoeng2	3	2	+					
耀	yào	yao4	耀	jiu6	4	6	+					
扭	niǔ	niu3	扭	nau2	3	2	+					
坛	tán	tan2	坛	taan4	2	4	+					
沃	wò	wo4	沃	juk1	4	1	-					
拔	bō	bo1	撥	but6	1	6	-					
绘	huì	hui4	繪	kui1	4	1	-					
伐	áfá	fa2	伐	fat6	2	6	-					
堪	kān	kan1	堪	ham1	1	1	+					
仆	pū	pu1	僕	buk6	1	6	-					

郭	guō	guo1	郭	gwok3	1	3	-					
牺	xī	xī1	犧	hei1	1	1	+					
歼	jiān	jian1	殲	cim1	1	1	+					
墓	mù	mu4	墓	mou6	4	6	+					
雇	gù	gu4	僱	gu3	4	3	+					
廉	lián	lian2	廉	lim4	2	4	+					
契	qì	qi4	契	kai3	4	3	+					
拼	pīn	pin1	拼	ping3	1	3	-					
惩	chéng	cheng2	懲	cing4	2	4	+					
捉	zhuō	zhuo1	捉	zuk1	1	1	+					
覆	fù	fu4	覆	fau6	4	6	+					
刷	shuā	shua1	刷	caat3	1	3	-					
劫	jié	jie2	劫	gip3	2	3	-					
嫌	xián	xian2	嫌	jim4	2	4	+					
瓜	guā	gua1	瓜	gwaa1	1	1	+					
歇	xiē	xie1	歇	hit3	1	3	-					
雕	diāo	diao1	雕	diu1	1	1	+					
闷	mèn	men4	悶	mun6	4	6	+					
乳	rǔ	ru3	乳	jyu5	3	5	-					
串	chuàn	chuan4	串	cyun3	4	3	+					
娃	wá	wa2	娃	waa1	2	1	-					
繳	jiǎo	jiao3	繳	giu2	3	2	+					

唤	huàn	huan4	喚	fun3	4	3	+					
贏	yíng	ying2	贏	jeng4	2	4	+					
莲	lián	lian2	蓮	lin4	2	4	+					
桃	táo	tao2	桃	tou4	2	4	+					
霸	bà	ba4	霸	baa3	4	3	+					
妥	tuǒ	tuo3	妥	to2	3	2	+					
瘦	shòu	shou4	瘦	sau3	4	3	+					
搭	dā	da1	搭	daap3	1	3	-					
赴	fù	fu4	赴	fu6	4	6	+					
岳	yuè	yue4	岳	ngok6	4	6	+					
嘉	jiā	jia1	嘉	gaa1	1	1	+					
舱	cāng	cang1	艙	cong1	1	1	+					
俊	jùn	Jun4	俊	zeon3	4	3	+					
址	zhǐ	zhi3	址	zi2	3	2	+					
庞	páng	pang2	龐	pong4	2	4	+					
耕	gēng	geng1	耕	gaang1	1	1	+					
锐	rui	rui4	銳	jeoi6	4	6	+					
缝	fèng	feng4	縫	fung4	4	4	-					
悔	huǐ	hui3	悔	fui3	3	3	-					
邀	yāo	yao1	邀	jiu1	1	1	+					
玲	líng	ling2	玲	ling4	2	4	+					
斥	chì	chi4	斥	cik1	4	1	-					

宅	zhái	zhai2	宅	zaak6	2	6	-				
添	tiān	tian1	添	tim1	1	1	+				
挖	wā	wa1	挖	waa1	1	1	+				
呵	ā	a1	呵	ho1	1	1	+				
讼	sòng	song4	訟	zung6	4	6	+				
氧	yǎng	yang3	氧	joeng5	3	5	-				
浩	hào	hao4	浩	hou5	4	5	-				
羽	yǔ	yu3	羽	jyu5	3	5	-				
斤	jīn	jin1	斤	gan1	1	1	+				
酷	kù	ku4	酷	huk6	4	6	+				
掠	è	e4	掠	loek6	4	6	+				
妖	yāo	yao1	妖	jiu1	1	1	+				
祸	huò	huo4	禍	wo5	4	5	-				
侍	shì	shi4	侍	si6	4	6	+				
乙	yǐ	yi3	乙	jyut3	3	3	-				
妨	fáng	fang2	妨	fong4	2	4	+				
贪	tān	tan1	貪	taam1	1	1	+				
挣	zhēng	zheng1	掙	zaang1	1	1	+				
汪	wāng	wang1	汪	wong1	1	1	+				
尿	nìào	niao4	尿	niu6	4	6	+				
莉	lì	li4	莉	lei6	4	6	+				
悬	xuán	xuan2	懸	jyun4	2	4	+				

唇	chún	chun2	唇	seon4	2	4	+					
翰	hàn	han4	翰	hon6	4	6	+					
仓	cāng	cang1	倉	cong1	1	1	+					
轨	guǐ	gui3	軌	gwai2	3	2	+					
枚	méi	mei2	枚	mui4	2	4	+					
盐	yán	yan2	鹽	jim4	2	4	+					
览	lǎn	lan3	覽	laam5	3	5	-					
傳	fù	fu4	傳	fu6	4	6	+					
帥	shuài	shuai4	帥	seo3	4	3	+					
庙	miào	miao4	廟	miu6	4	6	+					
芬	fēn	fen1	芬	fan1	1	1	+					
屏	píng	ping2	屏	bing2	2	2	-					
寺	sì	si4	寺	zi6	4	6	+					
胖	pàng	pang4	胖	bun6	4	6	+					
璃	lí	li2	璃	lei4	2	4	+					
愚	yú	yu2	愚	jyu4	2	4	+					
滴	dī	di1	滴	dik1	1	1	+					
疏	shū	shu1	疏	so1	1	1	+					
蕭	xiāo	xiao1	蕭	siu1	1	1	+					
姿	zī	zi1	姿	zi1	1	1	+					
顫	chàn	chan4	顫	zin3	4	3	+					
丑	chǒu	chou3	醜	cau2	3	2	+					

劣	liè	lie4	劣	lyut3	4	3	+					
寸	cùn	cun4	寸	cyun3	4	3	+					
扔	rēng	reng1	扔	jing4	1	4	-					
盯	dīng	ding1	盯	ding1	1	1	+					
辱	rǔ	ru3	辱	juk6	3	6	-					
匹	pǐ	pi3	匹	pat1	3	1	-					
俱	jù	ju4	俱	geoi1	4	1	-					
辨	biàn	bian4	辨	bin6	4	6	+					
饿	è	e4	餓	ngo6	4	6	+					
蜂	fēng	feng1	蜂	fung1	1	1	+					
腔	qiāng	qiang1	腔	hong1	1	1	+					
郁	yù	yu4	鬱	wat1	4	1	-					
溃	kuì	kui4	潰	kui2	4	2	-					
谨	jǐn	jin3	謹	gan2	3	2	+					
糟	zāo	zao1	糟	zou1	1	1	+					
葛	gé	ge2	葛	got3	2	3	-					
苗	miáo	miao2	苗	miu4	2	4	+					
肠	cháng	chang2	腸	coeng4	2	4	+					
忌	jì	ji4	忌	gei6	4	6	+					
溜	liū	liu1	溜	lau1	1	1	+					
鸿	hóng	hong2	鴻	hung4	2	4	+					
爵	jué	jue2	爵	zoek3	2	3	-					

鹏	péng	peng2	鵬	paang4	2	4	+					
鹰	yīng	ying1	鷹	jīng1	1	1	+					
笼	lóng	long2	籠	lung4	2	4	+					
丘	qiū	qiu1	丘	jau1	1	1	+					
桂	guì	gui4	桂	gwai3	4	3	+					
滋	zī	zi1	滋	zi1	1	1	+					
聊	liáo	liao2	聊	liu4	2	4	+					
挡	dǎng	dang3	擋	dong2	3	2	+					
纲	gāng	gang1	綱	gong1	1	1	+					
肌	jī	ji1	肌	gei1	1	1	+					
壳	ké	ke2	殼	hok3	2	3	-					
痕	hén	hen2	痕	han4	2	4	+					
碗	wǎn	wan3	碗	wun2	3	2	+					
穴	xué	xue2	穴	jyut6	2	6	-					
膀	bǎng	bang3	膀	bong2	3	2	+					
卓	zhuō	zhuo1	卓	coek3	1	3	-					
贤	xián	xian2	賢	jin4	2	4	+					
卧	wò	wo4	臥	ngo6	4	6	+					
膜	mó	mo2	膜	mok6	2	6	-					
毅	yì	yi4	毅	ngai6	4	6	+					
欠	qiàn	qian4	欠	him3	4	3	+					
锦	jǐn	jin3	錦	gam2	3	2	+					

哩	lī	li1	哩	le1	1	1	+				
函	hán	han2	函	haam4	2	4	+				
茫	máng	mang2	茫	mong4	2	4	+				
昂	áng	ang2	昂	ngong4	2	4	+				
薛	xuē	xue1	薛	sit3	1	3	-				
皺	zhòu	zhou4	皺	zau3	4	3	+				
夸	kuā	kua1	誇	kwaal1	1	1	+				
豫	yù	yu4	豫	jyu6	4	6	+				
胃	wèi	wei4	胃	wai6	4	6	+				
舌	shé	she2	舌	sit3	2	3	-				
剥	bō	bo1	剝	bok1	1	1	+				
傲	ào	ao4	傲	ngou6	4	6	+				
拾	shí	shi2	拾	sap6	2	6	-				
窩	wō	wo1	窩	wo1	1	1	+				
睁	zhēng	zheng1	睜	zaang1	1	1	+				
携	xié	xie2	攜	kwai4	2	4	+				
陵	líng	ling2	陵	ling4	2	4	+				
哼	hēng	heng1	哼	hang1	1	1	+				
棉	mián	mian2	棉	min4	2	4	+				
晴	qíng	qing2	晴	ceng4	2	4	+				
铃	líng	ling2	鈴	ling1	2	1	-				
填	tián	tian2	填	tin4	2	4	+				

饲	sì	si4	飼	zi6	4	6	+				
渴	kě	ke3	渴	hot3	3	3	-				
吻	wěn	wen3	吻	man5	3	5	-				
扮	bàn	ban4	扮	baan3	4	3	+				
逆	nì	ni4	逆	jik6	4	6	+				
脆	cuì	cui4	脆	ceoi3	4	3	+				
喘	chuǎn	chuan3	喘	cyun2	3	2	+				
罩	zhào	zhao4	罩	zaau3	4	3	+				
卜	bo	bo	卜	buk1	5	1	-				
炉	lú	lu2	爐	lou4	2	4	+				
柴	chái	chai2	柴	caai4	2	4	+				
愉	yú	yu2	愉	jyu4	2	4	+				
绳	shéng	sheng2	繩	sing4	2	4	+				
胎	tāi	tai1	胎	toi1	1	1	+				
蓄	xù	xu4	蓄	cuk1	4	1	-				
眠	mián	mian2	眠	min4	2	4	+				
竭	jié	jie2	竭	git3	2	3	-				
喂	wèi	wei4	餵	wai3	4	3	+				
傻	shǎ	sha3	傻	so4	3	4	-				
慕	mù	mu4	慕	mou6	4	6	+				
浑	hún	hun2	渾	wan4	2	4	+				
奸	jiān	jian1	姦	gaan1	1	1	+				

扇	shàn	shan4	扇	sin3	4	3	+					
柜	guì	gui4	櫃	gwai6	4	6	+					
悅	yuè	yue4	悅	jyut6	4	6	+					
拦	lán	lan2	攔	laan4	2	4	+					
誕	dàn	dan4	誕	daan3	4	3	+					
饱	bǎo	bao3	飽	baau2	3	2	+					
乾	gān	gan1	乾	gon1	1	1	+					
泡	pào	pao4	泡	paau1	4	1	-					
贼	zéi	zei2	賊	caak6	2	6	-					
亭	tíng	ting2	亭	ting4	2	4	+					
夕	xī	xi1	夕	zik6	1	6	-					
爹	diē	die1	爹	de1	1	1	+					
酬	chóu	chou2	酬	cau4	2	4	+					
儒	rú	ru2	儒	jyu4	2	4	+					
姻	yīn	yin1	姻	jan1	1	1	+					
卵	luǎn	luan3	卵	leon2	3	2	+					
氛	fēn	fen1	氛	fan1	1	1	+					
泄	xiè	xie4	洩	jai6	4	6	+					
杆	gān	gan1	桿	gon1	1	1	+					
挨	āi	ai1	挨	aai1	1	1	+					
僧	sēng	seng1	僧	sang1	1	1	+					
蜜	mì	mi4	蜜	mat6	4	6	+					

吟	yín	yin2	吟	jam4	2	4	+					
猩	xīng	xing1	猩	sing1	1	1	+					
遂	suì	sui4	遂	seo6	4	6	+					
狭	xiá	xia2	狭	gip6	2	6	-					
肖	xiào	xiao4	肖	ciu3	4	3	+					
甜	tián	tian2	甜	tim4	2	4	+					
霞	xiá	xia2	霞	haa4	2	4	+					
驳	bó	bo2	驳	bok3	2	3	-					
裕	yù	yu4	裕	jyu6	4	6	+					
顽	wán	wan2	顽	waan4	2	4	+					
摘	zhāi	zhai1	摘	zaak6	1	6	-					
矮	ǎi	ai3	矮	aai2	3	2	+					
秒	miǎo	miao3	秒	miu5	3	5	-					
卿	qīng	qing1	卿	hing1	1	1	+					
畜	chù	chu4	畜	cuk1	4	1	-					
咽	yàn	yan4	咽	jin1	4	1	-					
披	pī	pi1	披	pei1	1	1	+					
辅	fǔ	fu3	辅	fu6	3	6	-					
勾	gōu	gou1	勾	au1	1	1	+					
盆	pén	pen2	盆	pun4	2	4	+					
疆	jiāng	jiang1	疆	goeng1	1	1	+					
赌	dǔ	du3	赌	dou2	3	2	+					

塑	sù	su4	塑	sok3	4	3	+					
畏	wèi	wei4	畏	wai3	4	3	+					
吵	chǎo	chao3	吵	caau2	3	2	+					
囊	náng	nang2	囊	nong4	2	4	+					
泊	pō	po1	泊	bok6	1	6	-					
肺	fèi	fei4	肺	fai3	4	3	+					
骤	zhòu	zhou4	骤	zaau6	4	6	+					
缠	chán	chan2	缠	cin4	2	4	+					
冈	gāng	gang1	冈	gong1	1	1	+					
羞	xiū	xiu1	羞	sau1	1	1	+					
瞪	dèng	deng4	瞪	cing4	4	4	-					
吊	diào	diao4	吊	diu3	4	3	+					
漏	lòu	lou4	漏	lau6	4	6	+					
贾	jiǎ	jia3	賈	gaa2	3	2	+					
斑	bān	ban1	斑	baan1	1	1	+					
涛	tāo	tao1	濤	tou4	1	4	-					
悠	yōu	you1	悠	jau4	1	4	-					
鹿	lù	lu4	鹿	luk6	4	6	+					
俘	fú	fu2	俘	fu1	2	1	-					
锡	xī	xi1	錫	sek3	1	3	-					
卑	bēi	bei1	卑	bei1	1	1	+					
葬	zàng	zang4	葬	zong3	4	3	+					

銘	míng	ming2	銘	ming4	2	4	+					
灘	tān	tan1	灘	taan1	1	1	+					
嫁	jià	jia4	嫁	gaa3	4	3	+					
催	cuī	cui1	催	ceoi1	1	1	+					
翅	chì	chi4	翅	ci3	4	3	+					
盒	hé	he2	盒	haap6	2	6	-					
蛮	mán	man2	蠻	maan4	2	4	+					
潘	pān	pan1	潘	pun1	1	1	+					
歧	qí	qi2	歧	kei4	2	4	+					
賜	cì	ci4	賜	ci3	4	3	+					
锅	guō	guo1	鍋	wo1	1	1	+					
廊	láng	lang2	廊	long4	2	4	+					
拆	chāi	chai1	拆	caak3	1	3	-					
灌	guàn	guan4	灌	gun3	4	3	+					
勉	miǎn	mian3	勉	min5	3	5	-					
盲	máng	mang2	盲	maang4	2	4	+					
宰	zǎi	zai3	宰	zoi2	3	2	+					
啥	shà	sha4	啥	saa1	4	1	-					
胀	zhàng	zhang4	脹	zoeng3	4	3	+					
扯	chě	che3	扯	ce2	3	2	+					
辽	liáo	lia2	遼	liu4	2	4	+					
抹	mǒ	mo3	抹	maat3	3	3	-					

筒	tōng	tong3	筒	tung2	3	2	+					
棋	qí	qi2	棋	kei4	2	4	+					
裤	kù	ku4	褲	fu3	4	3	+					
唉	āi	ai1	唉	aai1	1	1	+					
朴	pǔ	pu3	樸	buk6	3	6	-					
吩咐	fù	fu4	吩咐	fu3	4	3	+					
孕	yùn	yun4	孕	jan6	4	6	+					
誓	shì	shi4	誓	sai6	4	6	+					
喉	hóu	hou2	喉	hau4	2	4	+					
妄	wàng	wang4	妄	mong5	4	5	-					
拘	jū	ju1	拘	keoi1	1	1	+					
链	liàn	lian4	链	lin4	4	4	-					
驰	chí	chi2	驰	ci4	2	4	+					
栏	lán	lan2	栏	laan4	2	4	+					
逝	shì	shi4	逝	sai6	4	6	+					
窃	qiè	qie4	窃	sit3	4	3	+					
艳	yàn	yan4	艳	jim6	4	6	+					
纤	xiān	xian1	纤	cim1	1	1	+					
臭	chòu	chou4	臭	cau3	4	3	+					
棵	kē	ke1	棵	fo1	1	1	+					
趁	chèn	chen4	趁	can3	4	3	+					
匠	jiàng	jiang4	匠	zoeng6	4	6	+					

盈	yíng	ying2	盈	jing4	2	4	+					
翁	wēng	weng1	翁	jung1	1	1	+					
愁	chóu	chou2	愁	sau4	2	4	+					
瞬	shùn	shun4	瞬	seon3	4	3	+					
婴	yīng	ying1	嬰	jing1	1	1	+					
孝	xìào	xiao4	孝	haau3	4	3	+					
颈	jǐng	jing3	頸	geng2	3	2	+					
倘	tǎng	tang3	倘	soeng4	3	4	-					
浙	zhè	zhe4	浙	zit3	4	3	+					
谅	liàng	liang4	諒	loeng6	4	6	+					
蔽	bì	bi4	蔽	bai3	4	3	+					
暢	chàng	chang4	暢	coeng3	4	3	+					
贈	zèng	zeng4	贈	zang6	4	6	+					
尉	wèi	wei4	尉	wai3	4	3	+					
冻	dòng	dong4	凍	dung1	4	1	-					
跪	guì	gui4	跪	gwai6	4	6	+					
闯	chuǎng	chuang3	闖	cong2	3	2	+					
葡	pú	pu2	葡	pou4	2	4	+					
鴨	yā	ya1	鴨	aap3	1	3	-					
厨	chú	chu2	廚	ceoi4	2	4	+					
颠	diān	dian1	顛	din1	1	1	+					
遮	zhē	zhe1	遮	ze1	1	1	+					

谊	yì	yi4	誼	ji4	4	4	-				
吁	xū	xu1	籲	joek6	1	6	-				
仑	lún	lun2	崙	leon4	2	4	+				
辟	pì	pi4	闢	pik1	4	1	-				
瘤	liú	liu2	瘤	lau4	2	4	+				
嫂	sǎo	sao3	嫂	sou2	3	2	+				
框	kuāng	kuang1	框	hong1	1	1	+				
谭	tán	tan2	譚	taam4	2	4	+				
钦	qīn	qin1	欽	jam1	1	1	+				
庸	yōng	yong1	庸	jung4	1	4	-				
歉	qiàn	qian4	歉	him3	4	3	+				
芝	zhī	zhi1	芝	zi1	1	1	+				
吼	hǒu	hou3	吼	haau1	3	1	-				
甫	fǔ	fu3	甫	fu2	3	2	+				
衫	shān	shan1	衫	saam1	1	1	+				
宴	yàn	yan4	宴	jin3	4	3	+				
摊	tān	tan1	攤	taan1	1	1	+				
嘱	zhǔ	zhu3	囑	zuk1	3	1	-				
衷	zhōng	zhong1	衷	cung1	1	1	+				
娇	jiāo	jiao1	嬌	giu1	1	1	+				
陕	shǎn	shan3	陝	sim2	3	2	+				
矩	jǔ	ju3	矩	geoi2	3	2	+				

浦	pǔ	pu3	浦	pou2	3	2	+					
讶	yà	ya4	讶	ngaa6	4	6	+					
聳	sǒng	song3	聳	sung2	3	2	+					
裸	luǒ	luo3	裸	lo2	3	2	+					
碧	bì	bi4	碧	bik1	4	1	-					
摧	cuī	cui1	摧	ceoi1	1	1	+					
薪	xīn	xin1	薪	san1	1	1	+					
淋	lín	lin2	淋	lam4	2	4	+					
耻	chǐ	chi3	耻	ci2	3	2	+					
胶	jiāo	jiao1	膠	gaau1	1	1	+					
屠	tú	tu2	屠	tou4	2	4	+					
鹅	é	e2	鵝	ngo4	2	4	+					
饥	jī	ji1	飢	gei1	1	1	+					
盼	pàn	pan4	盼	paan3	4	3	+					
脖	bó	bo2	脖	but6	2	6	-					
虹	hóng	hong2	虹	hung4	2	4	+					
翠	cuì	cui4	翠	ceoi3	4	3	+					
崩	bēng	beng1	崩	bang1	1	1	+					
账	zhàng	zhang4	账	zoeng3	4	3	+					
萍	píng	ping2	萍	ping4	2	4	+					
逢	féng	feng2	逢	fung4	2	4	+					
赚	zhuàn	zhuan4	賺	zaam6	4	6	+					

撑	chēng	cheng1	撐	caang1	1	1	+					
翔	xiáng	xiang2	翔	coeng4	2	4	+					
倡	chàng	chang4	倡	coeng1	4	1	-					
绵	mián	mian2	綿	min4	2	4	+					
枯	kū	ku1	枯	fu1	1	1	+					
猴	hóu	hou2	猴	hau4	2	4	+					
巫	wū	wu1	巫	mou4	1	4	-					
昭	zhāo	zhao1	昭	ciu1	1	1	+					
怔	zhēng	zheng1	怔	zing1	1	1	+					
渊	yuān	yuan1	淵	jyun1	1	1	+					
湊	còu	cou4	湊	cau3	4	3	+					
溪	xī	xi1	溪	kai1	1	1	+					
蠹	chǔn	chun3	蠹	ceon2	3	2	+					
阐	chǎn	chan3	闡	cin2	3	2	+					
旺	wàng	wang4	旺	wong6	4	6	+					
寓	yù	yu4	寓	jyu6	4	6	+					
藤	téng	teng2	藤	tang4	2	4	+					
伞	sǎn	san3	傘	saan3	3	3	-					
匪	fěi	fei3	匪	fei2	3	2	+					
碑	bēi	bei1	碑	bei1	1	1	+					
挪	nuó	nuo2	挪	no1	2	1	-					
琼	qióng	qiong2	瓊	king4	2	4	+					

脂	zhī	zhi1	脂	zi1	1	1	+				
谎言	huǎng	huang3	谎言	fong1	3	1	-				
慨	kǎi	kai3	慨	koi2	3	2	+				
菩	pú	pu2	菩	pou4	2	4	+				
萄	táo	tao2	萄	tou4	2	4	+				
狮	shī	shi1	狮	si1	1	1	+				
掘	jué	jue2	掘	gwat6	2	6	-				
抄	chāo	chao1	抄	caau1	1	1	+				
岭	lǐng	ling3	嶺	leng5	3	5	-				
晕	yūn	yun1	暈	wan4	1	4	-				
砍	kǎn	kan3	砍	ham2	3	2	+				
逮	dǎi	dai3	逮	dai6	3	6	-				
掏	tāo	tao1	掏	tou4	1	4	-				
晰	xī	xi1	晰	sik1	1	1	+				
罕	hǎn	han3	罕	hon2	3	2	+				
挽	wǎn	wan3	挽	waan5	3	5	-				
脾	pí	pi2	脾	pei4	2	4	+				
舟	zhōu	zhou1	舟	zau1	1	1	+				
痴	chī	chi1	痴	ci1	1	1	+				
剪	jiǎn	jian3	剪	zin2	3	2	+				
脊	jí	ji2	脊	zek3	2	3	-				
弓	gōng	gong1	弓	gung1	1	1	+				

懒	lǎn	lan3	懶	laan5	3	5	-					
叉	chā	cha1	叉	caa1	1	1	+					
拐	guǎi	guai3	拐	gwaai2	3	2	+					
僚	liáo	liao2	僚	liu4	2	4	+					
捐	juān	juan1	捐	gyun1	1	1	+					
姊	zǐ	zi3	姊	ze2	3	2	+					
骚	sāo	sao1	骚	sou1	1	1	+					
拓	tà	ta4	拓	taap3	4	3	+					
歪	wāi	wai1	歪	me2	1	2	-					
粘	zhān	zhan1	粘	nim1	1	1	+					
柄	bǐng	bing3	柄	beng3	3	3	-					
坑	kēng	keng1	坑	haang1	1	1	+					
陌	mò	mo4	陌	mak6	4	6	+					
窄	zhǎi	zhai3	窄	zaak3	3	3	-					
湘	xiāng	xiang1	湘	soeng1	1	1	+					
兆	zhào	zhao4	兆	siu6	4	6	+					
崖	yá	ya2	崖	ngaai4	2	4	+					
骄	jiāo	jiao1	驕	giu1	1	1	+					
刹	shā	sha1	刹	caat3	1	3	-					
鞭	biān	bian1	鞭	bin1	1	1	+					
芒	máng	mang2	芒	mong4	2	4	+					
筋	jīn	jin1	筋	gan1	1	1	+					

聘	pìn	pin4	聘	ping3	4	3	+					
钩	gōu	gou1	鉤	au1	1	1	+					
棍	gùn	gun4	棍	gwan3	4	3	+					
嚷	rǎng	rang3	嚷	joeng5	3	5	-					
腺	xiàn	xian4	腺	sin3	4	3	+					
弦	xián	xian2	弦	jin4	2	4	+					
焰	yàn	yan4	焰	jim4	4	4	-					
耍	shuǎ	shua3	耍	saa2	3	2	+					
俯	fǔ	fu3	俯	fu2	3	2	+					
厘	lí	li2	厘	lei4	2	4	+					
厦	shà	sha4	厦	haa6	4	6	+					
恳	kěn	ken3	懇	han2	3	2	+					
饶	ráo	rao2	饒	jiu4	2	4	+					
钉	dīng	ding1	釘	deng1	1	1	+					
寡	guǎ	gua3	寡	gwaa2	3	2	+					
憾	hàn	han4	憾	ham6	4	6	+					
摔	shuāi	shuai1	摔	seoi1	1	1	+					
叠	dié	die2	疊	daap6	2	6	-					
惹	rě	re3	惹	je5	3	5	-					
喻	yù	yu4	喻	jyu6	4	6	+					
谱	pǔ	pu3	譜	pou2	3	2	+					
愧	kuì	kui4	愧	kwai3	4	3	+					

煌	huáng	huang2	煌	wong4	2	4	+					
徽	huī	hui1	徽	fai1	1	1	+					
溶	róng	rong2	溶	jung4	2	4	+					
墜	zhuì	zhui4	墜	zeoi6	4	6	+					
煞	shā	sha1	煞	saat3	1	3	-					
巾	jīn	jin1	巾	gan1	1	1	+					
滥	làn	lan4	滥	laam6	4	6	+					
洒	sǎ	sa3	灑	saa2	3	2	+					
堵	dǔ	du3	堵	dou2	3	2	+					
瓷	cí	ci2	瓷	ci4	2	4	+					
咒	zhòu	zhou4	咒	zau3	4	3	+					
姨	yí	yí2	姨	ji4	2	4	+					
棒	bàng	bang4	棒	paang5	4	5	-					
浴	yù	yu4	浴	juk6	4	6	+					
媚	mèi	mei4	媚	mei4	4	4	-					
淮	huái	huai2	淮	waai4	2	4	+					
哎	āi	ai1	哎	aai1	1	1	+					
漆	qī	qi1	漆	cat1	1	1	+					
屁	pì	pi4	屁	pei3	4	3	+					
淫	yín	yin2	淫	jam4	2	4	+					
巢	cháo	chao2	巢	caau4	2	4	+					
吩	fēn	fen1	吩	fan1	1	1	+					

撰	zhuàn	zhuan4	撰	syun2	4	2	-					
嘯	xiào	xiao4	嘯	siu3	4	3	+					
滯	zhì	zhi4	滯	zai6	4	6	+					
玫	méi	mei2	玫	mui4	2	4	+					
硕	shuò	shuo4	硕	sek6	4	6	+					
钓	diào	diao4	釣	diu3	4	3	+					
蝶	dié	die2	蝶	dip6	2	6	-					
膝	xī	xi1	膝	sat1	1	1	+					
姚	yáo	yao2	姚	jiu4	2	4	+					
茂	mào	mao4	茂	mau6	4	6	+					
躯	qū	qu1	軀	keoi1	1	1	+					
吏	lì	li4	吏	lei6	4	6	+					
猿	yuán	yuan2	猿	jyun4	2	4	+					
寨	zhài	zhai4	寨	zaai6	4	6	+					
恕	shù	shu4	恕	syu3	4	3	+					
渠	qú	qu2	渠	keoi4	2	4	+					
戚	qī	qi1	戚	cik1	1	1	+					
辰	chén	chen2	辰	san4	2	4	+					
舶	bó	bo2	舶	baak3	2	3	-					
颁	bān	ban1	頒	baan1	1	1	+					
惶	huáng	huang2	惶	wong4	2	4	+					
狐	hú	hu2	狐	wu4	2	4	+					

讽	fěng	feng3	諷	fung3	3	3	-				
笨	bèn	ben4	笨	ban6	4	6	+				
袍	páo	pao2	袍	pou4	2	4	+				
嘲	cháo	chao2	嘲	zaau1	2	1	-				
泼	pō	po1	潑	put3	1	3	-				
啡	fēi	fei1	啡	fe1	1	1	+				
衔	xián	xian2	衔	haam4	2	4	+				
倦	juàn	juan4	倦	gyun6	4	6	+				
涵	hán	han2	涵	haam4	2	4	+				
雀	què	que4	雀	zoek3	4	3	+				
旬	xún	xun2	旬	ceon4	2	4	+				
撕	sī	si1	撕	si1	1	1	+				
僵	jiāng	jiang1	僵	goeng1	1	1	+				
肢	zhī	zhi1	肢	zi1	1	1	+				
垄	lǒng	long3	垄	lung5	3	5	-				
夷	yí	yi2	夷	ji4	2	4	+				
逸	yì	yi4	逸	jat6	4	6	+				
茅	máo	mao2	茅	maau4	2	4	+				
侨	qiáo	qiao2	侨	kiu4	2	4	+				
舆	yú	yu2	舆	jyu4	2	4	+				
窑	yáo	yao2	窑	jiu4	2	4	+				
蒲	pú	pu2	蒲	pou4	2	4	+				

谦	qiān	qian1	謙	him1	1	1	+					
杭	háng	hang2	杭	hong4	2	4	+					
弊	bì	bi4	弊	bai6	4	6	+					
勋	xūn	xun1	勳	fan1	1	1	+					
刮	guā	gua1	刮	gwaat3	1	3	-					
郊	jiāo	jiao1	郊	gaau1	1	1	+					
凄	qī	qi1	凄	caii1	1	1	+					
捧	pěng	peng3	捧	bung2	3	2	+					
浸	jìn	jin4	浸	zam3	4	3	+					
砖	zhuān	zhuan1	磚	zyun1	1	1	+					
鼎	dǐng	ding3	鼎	ding2	3	2	+					
篮	lán	lan2	籃	laam4	2	4	+					
蒸	zhēng	zheng1	蒸	zing1	1	1	+					
亩	mǔ	mu3	畝	mau5	3	5	-					
饼	bǐng	bing3	餅	beng2	3	2	+					
肾	shèn	shen4	腎	san5	4	5	-					
陡	dǒu	dou3	陡	dau2	3	2	+					
爪	zhǎo	zhao3	爪	zaau2	3	2	+					
兔	tù	tu4	兔	tou3	4	3	+					
殷	yīn	yin1	殷	jan1	1	1	+					
贞	zhēn	zhen1	貞	zing1	1	1	+					
荐	jiàn	jian4	薦	zin3	4	3	+					

哑	yǎ	ya3	啞	aa1	3	1	-				
炭	tàn	tan4	炭	taan3	4	3	+				
坟	fén	fen2	墳	fan4	2	4	+				
眨	zhǎ	zha3	眨	zaam2	3	2	+				
搏	bó	bo2	搏	bok3	2	3	-				
拢	lǒng	long3	攏	lung5	3	5	-				
咳	hāi	hai1	咳	haai1	1	1	+				
舅	jiù	jiu4	舅	kau3	4	3	+				
昧	mèi	mei4	昧	mui6	4	6	+				
擅	shàn	shan4	擅	sin6	4	6	+				
爽	shuǎng	shuang3	爽	song2	3	2	+				
咖	kā	ka1	咖	gaa1	1	1	+				
搁	gē	ge1	擱	gok3	1	3	-				
雌	cí	ci2	雌	ci1	2	1	-				
哨	shào	shao4	哨	saau3	4	3	+				
巩	gǒng	gong3	鞏	gung2	3	2	+				
绢	juàn	juan4	絹	gyun3	4	3	+				
螺	luó	luo2	螺	lo4	2	4	+				
裹	guǒ	guo3	裹	gwo2	3	2	+				
昔	xī	xi1	昔	sik1	1	1	+				
轩	xuān	xuan1	軒	hin1	1	1	+				
謬	miù	miu4	謬	mau6	4	6	+				

謀	dié	die2	謀	dip6	2	6	-				
龜	guī	gui1	龜	gau1	1	1	+				
媳	xí	xi2	媳	sik1	2	1	-				
姜	jiāng	jiang1	姜	goeng1	1	1	+				
瞎	xiā	xia1	瞎	hat6	1	6	-				
兔	yuān	yuan1	兔	jyun1	1	1	+				
鴉	yā	ya1	鴉	aa1	1	1	+				
蓬	péng	peng2	蓬	fung4	2	4	+				
巷	xiàng	xiang4	巷	hong6	4	6	+				
琳	lín	lin2	琳	lam4	2	4	+				
栽	zāi	zai1	栽	zoi1	1	1	+				
沾	zhān	zhan1	沾	zim1	1	1	+				
詐	zhà	zha4	詐	zaa3	4	3	+				
齋	zhāi	zhai1	齋	zaai1	1	1	+				
瞞	mán	man2	瞞	mun4	2	4	+				
彪	biāo	biao1	彪	biu1	1	1	+				
咨	zī	zi1	諮	zi1	1	1	+				
纺	fǎng	fang3	紡	fong2	3	2	+				
罐	guàn	guan4	罐	gun3	4	3	+				
桶	tǒng	tong3	桶	tung2	3	2	+				
壤	rǎng	rang3	壤	joeng5	3	5	-				
颂	sòng	song4	頌	zung6	4	6	+				

糕	gāo	gao1	糕	gou1	1	1	+					
膨	péng	peng2	膨	paang4	2	4	+					
谐	xié	xie2	谐	haai4	2	4	+					
垒	lěi	lei3	壘	leoi5	3	5	-					
咕	gū	gu1	咕	gu1	1	1	+					
隙	xì	xi4	隙	gwik1	4	1	-					
辣	là	la4	辣	laat6	4	6	+					
绑	bǎng	bang3	绑	bong2	3	2	+					
宠	chǒng	chong3	寵	cung2	3	2	+					
嘿	hēi	hei1	嘿	hei1	1	1	+					
兑	duì	dui4	兑	deoi3	4	3	+					
霉	méi	mei2	霉	mei4	2	4	+					
挫	cuò	cuo4	挫	co3	4	3	+					
稽	jī	ji1	稽	kai1	1	1	+					
辐	fú	fu2	辐	fuk1	2	1	-					
乞	qǐ	qi3	乞	hat1	3	1	-					
纱	shā	sha1	紗	saa1	1	1	+					
裙	qún	qun2	裙	kwan4	2	4	+					
绣	xiù	xiu4	繡	sau3	4	3	+					
杖	zhàng	zhang4	杖	zoeng6	4	6	+					
塘	táng	tang2	塘	tong4	2	4	+					
衍	yǎn	yan3	衍	hin2	3	2	+					

轴	zhóu	zhou2	軸	zuk6	2	6	-				
攀	pān	pan1	攀	paan1	1	1	+				
膊	bó	bo2	膊	bok3	2	3	-				
譬	pì	pi4	譬	pei3	4	3	+				
祈	qí	qi2	祈	kei4	2	4	+				
踢	tī	ti1	踢	tek3	1	3	-				
肆	sì	si4	肆	sei3	4	3	+				
坎	kǎn	kan3	坎	ham1	3	1	-				
轿	jiào	jiao4	轎	giu2	4	2	-				
棚	péng	peng2	棚	paang4	2	4	+				
泣	qì	qi4	泣	jap1	4	1	-				
屢	lǚ	lü3	屢	leoi5	3	5	-				
躁	zào	zao4	躁	cou3	4	3	+				
凰	huáng	huang2	凰	wong4	2	4	+				
溢	yì	yi4	溢	jat6	4	6	+				
椎	chuí	chui2	椎	ceoi4	2	4	+				
砸	zá	za2	砸	zaap3	2	3	-				
趟	tàng	tang4	趟	tong3	4	3	+				
帘	lián	lian2	簾	lim4	2	4	+				
帆	fān	fan1	帆	faan4	1	4	-				
栖	qī	qi1	棲	ca1	1	1	+				
窜	cuàn	cuan4	竄	cyun2	4	2	-				

丸	wán	wan2	丸	jyun2	2	2	-					
斬	zhǎn	zhan3	斬	zaam2	3	2	+					
堤	dī	di1	堤	tai4	1	4	-					
塌	tā	ta1	塌	taap3	1	3	-					
販	fàn	fan4	販	faan3	4	3	+					
廂	xiāng	xiang1	廂	soeng1	1	1	+					
掀	xiān	xian1	掀	hin1	1	1	+					
乖	guāi	guai1	乖	gwaai1	1	1	+					
谜	mí	mi2	謎	mai4	2	4	+					
捏	niē	nie1	捏	nip6	1	6	-					
閻	yán	yan2	閻	jim4	2	4	+					
虜	lǔ	lu3	虜	lou5	3	5	-					
濱	bīn	bin1	濱	ban1	1	1	+					
匙	shi	shi	匙	ci4	5	4	-					
芦	lú	lu2	蘆	lou4	2	4	+					
苹	píng	ping2	蘋	pan4	2	4	+					
卸	xiè	xie4	卸	se3	4	3	+					
沼	zhǎo	zhao3	沼	ziu2	3	2	+					
钥	yào	yao4	鑰	joek6	4	6	+					
株	zhū	zhu1	株	zyu1	1	1	+					
祷	dǎo	dao3	禱	dou2	3	2	+					
剖	pōu	pou1	剖	fau2	1	2	-					

熙	xī	xi1	熙	hei1	1	1	+				
哗	huā	hua1	嘩	jip6	1	6	-				
劈	pī	pi1	劈	pek3	1	3	-				
怯	qiè	qie4	怯	hip3	4	3	+				
棠	táng	tang2	棠	tong4	2	4	+				
胳	gē	ge1	胳	gaak3	1	3	-				
桩	zhuāng	zhuang1	桩	zong1	1	1	+				
瑰	guī	gui1	瑰	gwai1	1	1	+				
娛	yú	yu2	娛	jyu4	2	4	+				
娶	qǔ	qu3	娶	ceoi2	3	2	+				
沫	mò	mo4	沫	mut3	4	3	+				
嗓	sǎng	sang3	嗓	song1	3	1	-				
蹲	dūn	dun1	蹲	cyun4	1	4	-				
淘	táo	tao2	淘	tou4	2	4	+				
焚	fén	fen2	焚	fan4	2	4	+				
嫩	nèn	nen4	嫩	nyun6	4	6	+				
韵	yùn	yun4	韻	wan5	4	5	-				
衬	chèn	chen4	襯	can3	4	3	+				
匈	xiōng	xiong1	匈	hung1	1	1	+				
竖	shù	shu4	豎	syu6	4	6	+				
钧	jūn	Jun1	鈞	gwan1	1	1	+				
峻	jùn	Jun4	峻	zeon3	4	3	+				

豹	bào	baau4	豹	baau3	4	3	+					
捞	lāo	lao1	捞	laau4	1	4	-					
菊	jú	ju2	菊	guk1	2	1	-					
鄙	bǐ	bi3	鄙	pei2	3	2	+					
魄	pò	po4	魄	bok3	4	3	+					
兜	dōu	dou1	兜	dau1	1	1	+					
哄	hōng	hong1	哄	hung2	1	2	-					
颖	yǐng	ying3	颖	wing6	3	6	-					
屑	xiè	xie4	屑	sit3	4	3	+					
蚁	yǐ	yi3	蟻	ngai5	3	5	-					
壺	hú	hu2	壺	wu4	2	4	+					
滲	shèn	shen4	滲	sam3	4	3	+					
秃	tū	tu1	秃	tuk1	1	1	+					
旱	hàn	han4	旱	hon5	4	5	-					
哟	yō	yo1	哟	jo1	1	1	+					
咸	xián	xian2	咸	haam4	2	4	+					
宛	wǎn	wan3	宛	jyun1	3	1	-					
谴	qiǎn	qian3	谴	hin2	3	2	+					
稻	dào	dao4	稻	dou6	4	6	+					
铸	zhù	zhu4	鑄	zyu3	4	3	+					
锻	duàn	duan4	鍛	dyun3	4	3	+					
毙	bì	bi4	毙	bai6	4	6	+					

恍	huǎng	huang3	恍	fong2	3	2	+					
贬	biǎn	bian3	贬	bin2	3	2	+					
烛	zhú	zhu2	燭	zuk1	2	1	-					
骇	hài	hai4	駭	haai5	4	5	-					
芯	xīn	xin1	芯	sam1	1	1	+					
汁	zhī	zhi1	汁	zap1	1	1	+					
坊	fāng	fang1	坊	fong1	1	1	+					
驴	lú	lü2	驢	leoi4	2	4	+					
朽	xiǔ	xiu3	朽	jau2	3	2	+					
靖	jìng	jing4	靖	zing6	4	6	+					
佣	yōng	yong1	傭	jung4	1	4	-					
碌	lù	lu4	碌	luk1	4	1	-					
迄	qì	qi4	迄	hat1	4	1	-					
冀	jì	ji4	冀	kei3	4	3	+					
荆	jīng	jing1	荆	ging1	1	1	+					
崔	cuī	cui1	崔	ceoi1	1	1	+					
雁	yàn	yan4	雁	ngaan6	4	6	+					
绅	shēn	shen1	紳	san1	1	1	+					
珊	shān	shan1	珊	saan1	1	1	+					
榜	bǎng	bang3	榜	bong2	3	2	+					
诵	sòng	song4	誦	zung6	4	6	+					
傍	bàng	bang4	傍	bong6	4	6	+					

醇	chún	chun2	醇	seon4	2	4	+					
笛	dí	di2	笛	dek6	2	6	-					
禽	qín	qin2	禽	kam4	2	4	+					
勿	wù	wu4	勿	mat6	4	6	+					
瞄	miáo	miao2	瞄	miu4	2	4	+					
幢	chuáng	chuang2	幢	cong4	2	4	+					
寇	kòu	kou4	寇	kau3	4	3	+					
贿	huì	hui4	贿	fui2	4	2	-					
睹	dǔ	du3	睹	dou2	3	2	+					
踩	cǎi	cai3	踩	caai2	3	2	+					
鸣	wū	wu1	鸣	wu1	1	1	+					
拱	gǒng	gong3	拱	gung2	3	2	+					
蔑	miè	mie4	蔑	mit6	4	6	+					
缚	fù	fu4	缚	bok3	4	3	+					
诡	guǐ	gui3	诡	gwai2	3	2	+					
淹	yān	yan1	淹	jim1	1	1	+					
篷	péng	peng2	篷	pung4	2	4	+					
腕	wàn	wan4	腕	wun2	4	2	-					
煮	zhǔ	zhu3	煮	zyu2	3	2	+					
卒	zú	zu2	卒	cyut3	2	3	-					
勘	kān	kan1	勘	ham1	1	1	+					
逗	dòu	dou4	逗	dau6	4	6	+					

贱	jiàn	jian4	賤	zin6	4	6	+				
甸	diān	dian1	甸	din1	1	1	+				
炒	chǎo	chao3	炒	caau2	3	2	+				
灿	càn	can4	燦	caan3	4	3	+				
敞	chǎng	chang3	敞	cong2	3	2	+				
蜡	là	la4	蠟	laap6	4	6	+				
囚	qiú	qiu2	囚	cau4	2	4	+				
栗	lì	li4	栗	leot6	4	6	+				
辜	gū	gu1	辜	gu1	1	1	+				
垫	diàn	dian4	墊	dim3	4	3	+				
妒	dù	du4	妒	dou3	4	3	+				
魁	kuí	kui2	魁	fui1	2	1	-				
谣	yáo	yao2	謠	jiu4	2	4	+				
寞	mò	mo4	寞	mok6	4	6	+				
甩	shuǎi	shuai3	甩	lat1	3	1	-				
蜀	shǔ	shu3	蜀	suk6	3	6	-				
枕	zhěn	zhen3	枕	zam2	3	2	+				
涯	yá	ya2	涯	ngaai4	2	4	+				
丐	gài	gai4	丐	koi3	4	3	+				
泳	yǒng	yong3	泳	wing6	3	6	-				
泌	mì	mi4	泌	bat6	4	6	+				
逾	yú	yu2	逾	jyu4	2	4	+				

叮	dīng	ding1	叮	ding1	1	1	+					
燥	zào	zao4	燥	cou3	4	3	+					
掷	zhì	zhi4	擲	zaak6	4	6	+					
枢	shū	shu1	樞	syu1	1	1	+					
憎	zēng	zeng1	憎	zang1	1	1	+					
鲸	jīng	jing1	鯨	king4	1	4	-					
倚	yǐ	yi3	倚	ji2	3	2	+					
侮	wǔ	wu3	侮	mou5	3	5	-					
拂	fú	fu2	拂	faak1	2	1	-					
鹤	hè	he4	鶴	hok6	4	6	+					
蚀	shí	shi2	蝕	sik6	2	6	-					
浆	jiāng	jiang1	漿	zoeng1	1	1	+					
芙	fú	fu2	芙	fu4	2	4	+					
垃	lā	la1	垃	laap6	1	6	-					
烤	kǎo	kao3	烤	haau1	3	1	-					
晒	shài	shai4	曬	saai3	4	3	+					
霜	shuāng	shuang1	霜	soeng1	1	1	+					
剿	jiǎo	jiao3	剿	caau1	3	1	-					
蕴	yùn	yun4	蘊	wan3	4	3	+					
圾	jī	ji1	圾	kap1	1	1	+					
屿	yǔ	yu3	嶼	jyu4	3	4	-					
绸	chóu	chou2	綢	cau4	2	4	+					

氢	qīng	qing1	氢	hing1	1	1	+					
驼	tuó	tuo2	驼	to4	2	4	+					
妆	zhuāng	zhuang1	妝	zong1	1	1	+					
捆	kǔn	kun3	捆	kwan2	3	2	+					
铅	qiān	qian1	鉛	jyun4	1	4	-					
逛	guàng	guang4	逛	gwaang6	4	6	+					
漱	shū	shu1	漱	suk1	1	1	+					
榴	liú	liu2	榴	lau4	2	4	+					
丙	bǐng	bing3	丙	bing2	3	2	+					
痒	yǎng	yang3	癢	joeng5	3	5	-					
钞	chāo	chao1	鈔	caau1	1	1	+					
蹄	tí	ti2	蹄	tai4	2	4	+					
犬	quǎn	quan3	犬	hyun2	3	2	+					
躬	gōng	gong1	躬	gung1	1	1	+					
昼	zhòu	zhou4	晝	zau3	4	3	+					
藻	zǎo	zao3	藻	zou2	3	2	+					
蛛	zhū	zhu1	蛛	zyu1	1	1	+					
褐	hè	he4	褐	hot3	4	3	+					
颊	jiá	jia2	頰	gaap3	2	3	-					
奠	diàn	dian4	奠	din6	4	6	+					
募	mù	mu4	募	mou6	4	6	+					
耽	dān	dan1	耽	daam1	1	1	+					

蹈	dǎo	dao3	蹈	dou6	3	6	-					
陋	lòu	lou4	陋	lau6	4	6	+					
侷	lǚ	lü3	侷	leoi5	3	5	-					
侄	zhí	zhi2	侄	zat6	2	6	-					
虐	nüè	nüe4	虐	joek6	4	6	+					
堕	duò	duo4	堕	do6	4	6	+					
莹	yíng	ying2	莹	jing4	2	4	+					
狡	jiǎo	jiao3	狡	gaau2	3	2	+					
阀	fá	fa2	阀	fat6	2	6	-					
绞	jiǎo	jiao3	绞	gaau2	3	2	+					
垮	kuǎ	kua3	垮	kwaai1	3	1	-					
膏	gāo	gao1	膏	gou1	1	1	+					
茎	jīng	jing1	茎	ging3	1	3	-					
缅	miǎn	mian3	缅	min5	3	5	-					
喇	lǎ	la3	喇	laa1	3	1	-					
绒	róng	rong2	绒	jung4	2	4	+					
搅	jiǎo	jiao3	搅	gaau2	3	2	+					
凳	dèng	deng4	凳	dang3	4	3	+					
梭	suō	suo1	梭	so1	1	1	+					
钮	niǔ	niu3	钮	nau2	3	2	+					
棺	guān	guan1	棺	gun1	1	1	+					
耿	gěng	geng3	耿	gang2	3	2	+					

缔	dì	di4	締	dai3	4	3	+					
懈	xiè	xie4	懈	gaai3	4	3	+					
嫉	jí	ji2	嫉	zat6	2	6	-					
灶	zào	zao4	灶	zou3	4	3	+					
匀	yún	yun2	匀	wan4	2	4	+					
鸽	gē	ge1	鴿	gaap3	1	3	-					
澡	zǎo	zao3	澡	cou3	3	3	-					
凿	záo	zao2	鑿	zok6	2	6	-					
纬	wěi	wei3	緯	wai5	3	5	-					
沸	fèi	fei4	沸	faak1	4	1	-					
刃	rèn	ren4	刃	jan6	4	6	+					
畴	chóu	chou2	畴	cau4	2	4	+					
遏	è	e4	遏	aat3	4	3	+					
烁	shuò	shuo4	烁	lik1	4	1	-					
嗅	xiù	xiu4	嗅	cau3	4	3	+					
叭	bā	ba1	叭	baa1	1	1	+					
熬	áo	ao2	熬	ngou4	2	4	+					
奢	shē	she1	奢	ce1	1	1	+					
拙	zhuō	zhuo1	拙	zyut3	1	3	-					
栋	dòng	dong4	棟	dung3	4	3	+					
毯	tǎn	tan3	毯	taam2	3	2	+					
桐	tóng	tong2	桐	tung4	2	4	+					

砂	shā	sha1	砂	saa1	1	1	+				
泻	xiè	xie4	瀉	se2	4	2	-				
莽	mǎng	mang3	莽	mong5	3	5	-				
坪	píng	ping2	坪	ping4	2	4	+				
梳	shū	shu1	梳	so1	1	1	+				
杉	shān	shan1	杉	caam3	1	3	-				
晤	wù	wu4	晤	ng6	4	6	+				
稚	zhì	zhi4	稚	zi6	4	6	+				
蔬	shū	shu1	蔬	so1	1	1	+				
蝇	yíng	ying2	蠅	jing4	2	4	+				
顷	qǐng	qing3	頃	king2	3	2	+				
捣	dǎo	dao3	搗	dou2	3	2	+				
硫	liú	liu2	硫	lau4	2	4	+				
羨	xiàn	xian4	羨	sin6	4	6	+				
嚼	jué	jue2	嚼	ziu6	2	6	-				
沦	lún	lun2	淪	leon4	2	4	+				
沪	hù	hu4	滬	wu6	4	6	+				
旷	kuàng	kuang4	曠	kwong3	4	3	+				
彬	bīn	bin1	彬	ban1	1	1	+				
芽	yá	ya2	芽	ngaaa4	2	4	+				
狸	lí	li2	狸	lei4	2	4	+				
碳	tàn	tan4	碳	taan3	4	3	+				

咧	liě	lie3	咧	le1	3	1	-				
惕	tì	ti4	惕	tik1	4	1	-				
暑	shǔ	shu3	暑	syu2	3	2	+				
萝	luó	luo2	蘿	lo4	2	4	+				
汹	xiōng	xiong1	汹	hung1	1	1	+				
腥	xīng	xing1	腥	seng1	1	1	+				
窥	kuī	kui1	窺	kwai1	1	1	+				
俺	ǎn	an3	俺	jim3	3	3	-				
潭	tán	tan2	潭	taam4	2	4	+				
崎	qí	qi2	崎	kei1	2	1	-				
捡	jiǎn	jian3	捡	gim2	3	2	+				
拯	zhěng	zheng3	拯	cing2	3	2	+				
澄	chéng	cheng2	澄	cing4	2	4	+				
萎	wēi	wei1	萎	wai1	1	1	+				
涡	wō	wo1	涡	gwo1	1	1	+				
滔	tāo	tao1	滔	tou1	1	1	+				
暇	xiá	xia2	暇	haa6	2	6	-				
溯	sù	su4	溯	sou3	4	3	+				
鱗	lín	lin2	鱗	leon4	2	4	+				
酿	niàng	niang4	釀	joeng6	4	6	+				
茵	yīn	yin1	茵	jan1	1	1	+				
愕	è	e4	愕	ngok6	4	6	+				

暮	mù	mu4	暮	mou6	4	6	+					
衙	yá	ya2	衙	ngaa4	2	4	+					
诫	jiè	jie4	诫	gaai3	4	3	+					
斧	fǔ	fu3	斧	fu2	3	2	+					
煥	huàn	huan4	煥	wun6	4	6	+					
棕	zōng	zong1	棕	zung1	1	1	+					
佑	yòu	you4	佑	jau6	4	6	+					
嘶	sī	si1	嘶	sai1	1	1	+					
妓	jì	ji4	妓	gei6	4	6	+					
喧	xuān	xuan1	喧	hyun1	1	1	+					
蓉	róng	rong2	蓉	jung4	2	4	+					
刪	shān	shan1	刪	saan1	1	1	+					
櫻	yīng	ying1	櫻	jing1	1	1	+					
伺	cì	ci4	伺	zi6	4	6	+					
嗡	wēng	weng1	嗡	jung1	1	1	+					
梢	shāo	shao1	梢	saau1	1	1	+					
坝	bà	ba4	壩	baa3	4	3	+					
蚕	cán	can2	蠶	caam4	2	4	+					
敷	fū	fu1	敷	fu1	1	1	+					
瀾	lán	lan2	瀾	laan4	2	4	+					
杏	xìng	xing4	杏	hang6	4	6	+					
冶	yě	ye3	冶	je5	3	5	-					

挠	náo	nao2	撓	naau4	2	4	+					
庇	bì	bi4	庇	bei3	4	3	+					
搂	lǒu	lou3	摟	lau1	3	1	-					
聂	niè	nie4	聶	nip6	4	6	+					
婉	wǎn	wan3	婉	jyun2	3	2	+					
噪	zào	zao4	噪	cou3	4	3	+					
稼	jià	jia4	稼	gaa3	4	3	+					
鰐	qí	qi2	鰐	kei4	2	4	+					
菱	líng	ling2	菱	ling4	2	4	+					
盞	zhǎn	zhan3	盞	zaan2	3	2	+					
匿	nì	ni4	匿	nik1	4	1	-					
吱	zhī	zhi1	吱	zi1	1	1	+					
寢	qǐn	qin3	寢	cam2	3	2	+					
攬	lǎn	lan3	攬	laam2	3	2	+					
髓	suǐ	sui3	髓	seoi5	3	5	-					
秉	bǐng	bing3	秉	bing2	3	2	+					
矢	shǐ	shi3	矢	ci2	3	2	+					
哺	bǔ	bu3	哺	bou1	3	1	-					
帜	zhì	zhi4	帜	ci3	4	3	+					
嗽	sòu	sou4	嗽	sau2	4	2	-					
挟	xié	xie2	挾	haap6	2	6	-					
缸	gāng	gang1	缸	gong1	1	1	+					

揉	róu	rou2	揉	jau4	2	4	+					
腻	nì	ni4	腻	nau6	4	6	+					
驯	xún	xun2	驯	ceon4	2	4	+					
缆	lǎn	lan3	缆	laam6	3	6	-					
晌	shǎng	shang3	晌	hoeng2	3	2	+					
瘫	tān	tan1	瘫	taan1	1	1	+					
贮	zhù	zhu4	贮	cyu2	4	2	-					
觅	mì	mi4	觅	mik6	4	6	+					
朦	méng	meng2	朦	mung4	2	4	+					
僻	pì	pi4	僻	pik1	4	1	-					
蔓	màn	man4	蔓	maan4	4	4	-					
嵌	qiàn	qian4	嵌	haam1	4	1	-					
畔	pàn	pan4	畔	bun6	4	6	+					
琐	suǒ	suo3	琐	so2	3	2	+					
碟	dié	die2	碟	dip6	2	6	-					
涩	sè	se4	涩	gip3	4	3	+					
胧	lóng	long2	胧	lung4	2	4	+					
蹦	bèng	beng4	蹦	baang6	4	6	+					
襟	jīn	jin1	襟	kam1	1	1	+					
叨	dāo	dao1	叨	dou1	1	1	+					
旭	xù	xu4	旭	juk1	4	1	-					
诀	jué	jue2	诀	kyut3	2	3	-					

虾	xiā	xia1	蝦	haa1	1	1	+				
簿	bù	bu4	簿	bou6	4	6	+				
啤	pí	pi2	啤	be1	2	1	-				
擒	qín	qin2	擒	kam4	2	4	+				
枣	zǎo	zao3	棗	zou2	3	2	+				
呕	ǒu	ou3	嘔	au1	3	1	-				
骆	luò	luo4	駱	lok3	4	3	+				
凸	tū	tu1	凸	dat6	1	6	-				
熄	xī	xi1	熄	sik1	1	1	+				
裳	shang	shang	裳	soeng4	5	4	-				
凹	āo	ao1	凹	aau1	1	1	+				
赎	shú	shu2	贖	suk6	2	6	-				
屯	tún	tun2	屯	tyun4	2	4	+				
膛	táng	tang2	膛	tong4	2	4	+				
浇	jiāo	jiao1	澆	giu1	1	1	+				
灼	zhuó	zhuo2	灼	coek3	2	3	-				
砰	pēng	peng1	砰	ping1	1	1	+				
棘	jí	ji2	棘	gik1	2	1	-				
橡	xiàng	xiang4	橡	zoeng6	4	6	+				
聋	lóng	long2	聾	lung4	2	4	+				
碱	jiǎn	jian3	鹹	gaan2	3	2	+				
姥	lǎo	lao3	姥	lou5	3	5	-				

萌	méng	meng2	萌	mang4	2	4	+					
沮	jǔ	ju3	沮	zeoi1	3	1	-					
俏	qiào	qiao4	俏	ciu3	4	3	+					
撇	piē	pie1	撇	pit3	1	3	-					
粟	sù	su4	粟	suk1	4	1	-					
粪	fèn	fen4	糞	fan3	4	3	+					
苟	gǒu	gou3	苟	gau2	3	2	+					
蚂	mǎ	ma3	蠍	maa1	3	1	-					
俭	jiǎn	jian3	儉	gim6	3	6	-					
帖	tiē	tie1	帖	tip3	1	3	-					
煎	jiān	jian1	煎	zin1	1	1	+					
缕	lǚ	lü3	縷	lau5	3	5	-					
簇	cù	cu4	簇	cuk1	4	1	-					
棱	léng	leng2	棱	ling4	2	4	+					
呐	nà	na4	呐	naap6	4	6	+					
莺	yīng	ying1	鶯	ang1	1	1	+					
墅	shù	shu4	墅	seoi5	4	5	-					
烫	tàng	tang4	燙	tong3	4	3	+					
蛙	wā	wa1	蛙	waa1	1	1	+					
伶	líng	ling2	伶	ling4	2	4	+					
歹	dǎi	dai3	歹	aat3	3	3	-					
葱	cōng	cong1	葱	cung1	1	1	+					

哮	xiāo	xiao1	哮	haau1	1	1	+ +					
坤	kūn	kun1	坤	kwan1	1	1	+ +					
廓	kuò	kuo4	廓	gwok3	4	3	+ +					
讳	huì	hui4	諱	wai5	4	5	- -					
啼	tí	ti2	啼	tai4	2	4	+ +					
乍	zhà	zha4	乍	zaa3	4	3	+ +					
瓣	bàn	ban4	瓣	baan6	4	6	+ +					
矫	jiǎo	jiao3	矯	giu2	3	2	+ +					
枉	wǎng	wang3	枉	wong2	3	2	+ +					
跋	bá	ba2	跋	bat6	2	6	- -					
梗	gěng	geng3	梗	gang2	3	2	+ +					
厕	cè	ce4	廁	cak1	4	1	- -					
琢	zuó	zuo2	琢	doek3	2	3	- -					
讥	jī	ji1	譏	gei1	1	1	+ +					
窟	kū	ku1	窟	fat1	1	1	+ +					
敛	liǎn	lian3	斂	lim6	3	6	- -					
庐	lú	lu2	廬	lou4	2	4	+ +					
胚	pēi	pei1	胚	pui1	1	1	+ +					
呻	shēn	shen1	呻	san1	1	1	+ +					
绰	chuò	chuo4	綽	coek3	4	3	+ +					
扼	è	e4	扼	aa1	4	1	- -					
竿	gān	gan1	竿	gon1	1	1	+ +					

慷	kāng	kang1	慷	hung2	1	2	-					
锤	chuí	chui2	锤	ceoi4	2	4	+					
栓	shuān	shuan1	栓	saan1	1	1	+					
桨	jiǎng	jiang3	桨	zoeng2	3	2	+					
蚊	wén	wen2	蚊	man1	2	1	-					
磅	bàng	bang4	磅	bong2	4	2	-					
孽	niè	nie4	孽	jip6	4	6	+					
慚	cán	can2	慚	caam4	2	4	+					
戳	chuō	cho1	戳	coek3	1	3	-					
稟	bǐng	bing3	稟	ban2	3	2	+					
溅	jiàn	jian4	溅	zin1	4	1	-					
钙	gài	gai4	钙	koi3	4	3	+					
礁	jiāo	jiao1	礁	ziu1	1	1	+					
彰	zhāng	zhang1	彰	zoeng1	1	1	+					
眯	mī	mi1	眯	mai4	1	4	-					
豁	huō	huo1	豁	kut3	1	3	-					
磷	lín	lin2	磷	leon4	2	4	+					
迂	yū	yu1	迂	heoi1	1	1	+					
瞻	zhān	zhan1	瞻	zim1	1	1	+					
顛	lú	lu2	顛	lou4	2	4	+					
琉	liú	liu2	琉	lau4	2	4	+					
悼	dào	dao4	悼	dou6	4	6	+					

蝴蝶	hú	hu2	蝴蝶	wu4	2	4	+				
拣	jiǎn	jian3	揀	gaan2	3	2	+				
渺	miǎo	miao3	渺	miu5	3	5	-				
眷	juàn	juan4	眷	gyun3	4	3	+				
悯	mǐn	min3	憫	man5	3	5	-				
汰	tài	tai4	汰	taai3	4	3	+				
婢	shěn	shen3	婢	sam2	3	2	+				
镴	xiāng	xiang1	镴	soeng1	1	1	+				
炕	kàng	kang4	炕	hong3	4	3	+				
宦	huàn	huan4	宦	waan6	4	6	+				
趴	pā	pa1	趴	paa1	1	1	+				
绷	běng	beng3	绷	baang6	3	6	-				
窘	jiǒng	jiong3	窘	kwan3	3	3	-				
嚣	xiāo	xiao1	嚣	hiu1	1	1	+				
酌	zhuó	zhuo2	酌	zoek3	2	3	-				
浊	zhuó	zhuo2	濁	zuk6	2	6	-				
嗜	shì	shi4	嗜	si3	4	3	+				
撼	hàn	han4	撼	ham6	4	6	+				
扛	káng	kang2	扛	gong1	2	1	-				
峭	qiào	qiao4	峭	ciu3	4	3	+				
翘	qiào	qiao4	翹	kiu4	4	4	-				
磕	kē	ke1	磕	hap6	1	6	-				

槽	cáo	cao2	槽	cou4	2	4	+				
柵	zhà	zha4	柵	caak3	4	3	+				
淌	tǎng	tang3	淌	tong2	3	2	+				
颓	tuí	tui2	颓	teoi4	2	4	+				
熏	xūn	xun1	熏	fan1	1	1	+				
牡	mǔ	mu3	牡	maau5	3	5	-				
缀	zhuì	zhui4	缀	zeoi3	4	3	+				
徊	huái	huai2	徊	wui4	2	4	+				
梨	lí	li2	梨	lei4	2	4	+				
肪	fáng	fang2	肪	fong1	2	1	-				
涕	tì	ti4	涕	tai3	4	3	+				
惫	bèi	bei4	惫	baai6	4	6	+				
摹	mó	mo2	摹	mou4	2	4	+				
踱	duó	duo2	踱	dok6	2	6	-				
肘	zhǒu	zhou3	肘	zaau2	3	2	+				
熔	róng	rong2	熔	jung4	2	4	+				
挚	zhì	zhi4	挚	zi3	4	3	+				
氯	lǜ	lü4	氯	luk6	4	6	+				
绎	yì	yi4	绎	jik6	4	6	+				
凜	lǐn	lin3	凜	lam5	3	5	-				
庶	shù	shu4	庶	syu3	4	3	+				
脯	pú	pu2	脯	fu2	2	2	-				

睦	mù	mu4	睦	muk6	4	6	+					
窍	qiào	qiao4	竅	hiu3	4	3	+					
粥	zhōu	zhou1	粥	zuk1	1	1	+					
庵	ān	an1	庵	am1	1	1	+					
沧	cāng	cang1	滄	cong1	1	1	+					
怠	dài	dai4	怠	doi6	4	6	+					
奕	yì	yi4	奕	jik6	4	6	+					
咙	lóng	long2	嚙	lung4	2	4	+					
氨	ān	an1	氨	ngoi1	1	1	+					
蠹	chù	chu4	蠹	cuk1	4	1	-					
盔	kuī	kui1	盔	kwai1	1	1	+					
拇	mǔ	mu3	拇	mou5	3	5	-					
沛	pèi	pei4	沛	pui3	4	3	+					
揣	chuāi	chuai1	揣	ceoi2	1	2	-					
崭	zhǎn	zhan3	崭	zaam2	3	2	+					
鞠	jū	ju1	鞠	guk1	1	1	+					
垦	kěn	ken3	墾	han2	3	2	+					
洽	qià	qia4	洽	ap1	4	1	-					
唾	tuò	tuo4	唾	to3	4	3	+					
櫈	chú	chu2	櫈	cyu1	2	1	-					
蜘	zhī	zhi1	蜘	zi1	1	1	+					
痰	tán	tan2	痰	taam4	2	4	+					

袜	wà	wa4	襪	maat6	4	6	+					
柬	jiǎn	jian3	柬	gaan2	3	2	+					
蝉	chán	chan2	蟬	sim4	2	4	+					
蟹	xiè	xie4	蟹	haai5	4	5	-					
鹃	juān	juan1	鹃	gyun1	1	1	+					
擎	qíng	qing2	擎	king4	2	4	+					
疤	bā	ba1	疤	baa1	1	1	+					
铲	chǎn	chan3	铲	caan2	3	2	+					
钝	dùn	dun4	钝	deon6	4	6	+					
匣	xiá	xia2	匣	haap6	2	6	-					
氓	máng	mang2	氓	maang4	2	4	+					
弧	hú	hu2	弧	wu4	2	4	+					
锥	zhuī	zhui1	锥	zeoi1	1	1	+					
揪	jiū	jiu1	揪	zau1	1	1	+					
杠	gāng	gang1	杠	gong3	1	3	-					
吭	kēng	keng1	吭	haang1	1	1	+					
诬	wū	wu1	诬	mou4	1	4	-					
抒	shū	shu1	抒	syu1	1	1	+					
悍	hàn	han4	悍	hon5	4	5	-					
靡	mí	mi2	靡	mei5	2	5	+					
晦	huì	hui4	晦	fui3	4	3	+					
醋	cù	cu4	醋	cou3	4	3	+					

锯	jù	ju4	鋸	geoi3	4	3	+ +					
夭	yāo	yao1	夭	jiu1	1	1	+ +					
壕	háo	hao2	壕	hou4	2	4	+ +					
侈	chǐ	chi3	侈	ci2	3	2	+ +					
猾	huá	hua2	猾	waat6	2	6	- -					
徘	pái	pai2	徘	pui4	2	4	+ +					
硝	xiāo	xiao1	硝	siu1	1	1	+ +					
皂	zào	zao4	皂	zou6	4	6	+ +					
舵	duò	duo4	舵	to4	4	4	- -					
嗦	suo	suo	嗦	so1	5	1	- -					
狈	bèi	bei4	狈	bui3	4	3	+ +					
靴	xuē	xue1	靴	hoe1	1	1	+ +					
捂	wǔ	wu3	捂	wu2	3	2	+ +					
疮	chuāng	chuang1	瘡	cong1	1	1	+ +					
苛	kē	ke1	苛	ho1	1	1	+ +					
秽	huì	hui4	穢	wai3	4	3	+ +					
搓	cuō	cuo1	搓	caai1	1	1	+ +					
酱	jiàng	jiang4	醬	zoeng3	4	3	+ +					
赁	lìn	lin4	賃	jam6	4	6	+ +					
檐	yán	yan2	簷	jam4	2	4	+ +					
蕉	jiāo	jiao1	蕉	ziu1	1	1	+ +					
苔	tái	tai2	苔	toi1	2	1	- -					

赦	shè	she4	赦	se3	4	3	+					
缎	duàn	duan4	緞	dyun6	4	6	+					
舷	xián	xian2	舷	jin4	2	4	+					
筷	kuài	kuai4	筷	faai3	4	3	+					
紊	wěn	wen3	紊	leon6	3	6	-					
婿	xù	xu4	婿	sai3	4	3	+					
寥	liáo	liao2	寥	liu4	2	4	+					
兢	jīng	jing1	兢	ging1	1	1	+					
糙	cāo	cao1	糙	cou3	1	3	-					
卦	guà	gua4	卦	gwaa3	4	3	+					
槐	huái	huai2	槐	waai4	2	4	+					
扒	bā	ba1	扒	paa1	1	1	+					
絮	xù	xu4	絮	seo5	4	5	-					
芭	bā	ba1	芭	baa1	1	1	+					
屣	tì	ti4	屣	tai3	4	3	+					
痪	huàn	huan4	痪	wun6	4	6	+					
绽	zhàn	zhan4	绽	zaan6	4	6	+					
宵	xiāo	xiao1	宵	siu1	1	1	+					
邑	yì	yi4	邑	jap1	4	1	-					
岔	chà	cha4	岔	caa1	4	1	-					
茄	jiā	jia1	茄	gaa1	1	1	+					
餌	ěr	er3	餌	nei6	3	6	-					

韧	rèn	ren4	韌	jan6	4	6	+				
憋	biē	bie1	憋	bit3	1	3	-				
忿	fèn	fen4	忿	fan5	4	5	-				
衅	xìn	xin4	釁	jan3	4	3	+				
淳	chún	chun2	淳	seon4	2	4	+				
粤	yuè	yue4	粵	jyut6	4	6	+				
隘	ài	ai4	隘	aai3	4	3	+				
濒	bīn	bin1	濒	ban1	1	1	+				
畸	jī	ji1	畸	gei1	1	1	+				
塈	wù	wu4	塈	wu2	4	2	-				
剔	tī	ti1	剔	tik1	1	1	+				
篱	lí	li2	籬	lei4	2	4	+				
淀	diàn	dian4	淀	din6	4	6	+				
唬	hǔ	hu3	唬	fu2	3	2	+				
锣	luó	luo2	鑼	lo4	2	4	+				
趾	zhǐ	zhi3	趾	zi2	3	2	+				
斟	zhēn	zhen1	斟	zam1	1	1	+				
鞍	ān	an1	鞍	on1	1	1	+				
扳	bān	ban1	扳	paan1	1	1	+				
拴	shuān	shuan1	拴	saan1	1	1	+				
沮	zǔ	zu3	沮	zo3	3	3	-				
懦	nuò	nuo4	懦	no6	4	6	+				

犁	lí	li2	犁	lai4	2	4	+					
逞	chěng	cheng3	逞	cing2	3	2	+					
拧	níng	ning2	拧	ling2	2	2	-					
亥	hài	hai4	亥	hoi6	4	6	+					
绊	bàn	ban4	绊	bun6	4	6	+					
腮	sāi	sai1	腮	soi1	1	1	+					
椒	jiāo	jiao1	椒	ziu1	1	1	+					
蔚	wèi	wei4	蔚	wai3	4	3	+					
眶	kuàng	kuang4	眶	hong1	4	1	-					
栈	zhàn	zhan4	栈	zaan2	4	2	-					
薇	wēi	wei1	薇	mei4	1	4	-					
肮	āng	ang1	肮	hong4	1	4	-					
瀑	pù	pu4	瀑	buk6	4	6	+					
渣	zhā	zha1	渣	zaa1	1	1	+					
褂	guà	gua4	褂	gwaa3	4	3	+					
叽	jī	ji1	叽	gei1	1	1	+					
臀	tún	tun2	臀	tyun4	2	4	+					
巍	wēi	wei1	巍	ngai4	1	4	-					
疚	jiù	jiu4	疚	gau3	4	3	+					
鲤	lǐ	li3	鲤	lei5	3	5	-					
辙	zhé	zhe2	辙	cit3	2	3	-					
懊	ào	ao4	懊	ou3	4	3	+					

恤	xù	xu4	卹	seot1	4	1	-				
疹	zhěn	zhen3	疹	can2	3	2	+				
鋁	lǚ	lü3	鋁	leoi5	3	5	-				
涤	dí	di2	滌	dik6	2	6	-				
恃	shì	shi4	恃	ci5	4	5	-				
砌	qì	qi4	砌	cai3	4	3	+				
楞	léng	leng2	楞	ling4	2	4	+				
阱	jǐng	jing3	阱	zing6	3	6	-				
洼	wā	wa1	窪	waa1	1	1	+				
枫	fēng	feng1	楓	fung1	1	1	+				
拷	kǎo	kao3	拷	haau1	3	1	-				
哆	duō	duo1	哆	ce2	1	2	-				
苇	wěi	wei3	葦	wai5	3	5	-				
翩	piān	pian1	翩	pin1	1	1	+				
窒	zhì	zhi4	窒	zat6	4	6	+				
胰	yí	yi2	胰	ji4	2	4	+				
靶	bǎ	ba3	靶	baa2	3	2	+				
芜	wú	wu2	蕪	mou4	2	4	+				
辯	biàn	bian4	辯	bin1	4	1	-				
嚎	háo	hao2	嚎	hou4	2	4	+				
幌	huǎng	huang3	幌	fong2	3	2	+				
佃	diàん	dian4	佃	din6	4	6	+				

葫	hú	hu2	葫	wu4	2	4	+					
濾	lù	lü4	濾	leoi6	4	6	+					
睬	cǎi	cai3	睬	coi2	3	2	+					
匕	bǐ	bi3	匕	bei2	3	2	+					
謗	bàng	bang4	謗	pong3	4	3	+					
嗤	chī	chi1	嗤	ci1	1	1	+					
捍	hàn	han4	捍	hon2	4	2	-					
孵	fū	fu1	孵	fu1	1	1	+					
癮	yǐn	yin3	癮	jan2	3	2	+					
淆	xiáo	xiao2	淆	ngaau4	2	4	+					
蕊	ruǐ	rui3	蕊	jeoi5	3	5	-					
烘	hōng	hong1	烘	hong3	1	3	-					
轧	yà	ya4	轧	gaat3	4	3	+					
賂	lù	lu4	賂	lou6	4	6	+					
榆	yú	yu2	榆	jyu4	2	4	+					
蝗	huáng	huang2	蝗	wong4	2	4	+					
駿	jùn	Jun4	駿	zeon3	4	3	+					
勺	sháo	shao2	勺	coek3	2	3	-					
闸	zhá	zha2	闸	zaap6	2	6	-					
樊	fán	fan2	樊	faan4	2	4	+					
垢	gòu	gou4	垢	gau3	4	3	+					
瘟	wēn	wen1	瘟	wan1	1	1	+					

姑	gū	gu1	姑	gu1	1	1	+ +				
剃	tì	ti4	剃	tai3	4	3	+ -				
炫	xuàn	xuan4	炫	jyun4	4	4	- -				
溺	nì	ni4	溺	nik1	4	1	- -				
陨	yǔn	yun3	陨	jyun4	3	4	- -				
赃	zāng	zang1	贓	zong1	1	1	+ -				
嘀	dí	di2	嘀	dik1	2	1	- -				
膳	shàn	shan4	膳	sin6	4	6	+ -				
殉	xùn	xun4	殉	seon1	4	1	- -				
闽	mǐn	min3	閩	man4	3	4	- -				
掺	càn	can4	掺	caam1	4	1	- -				
惰	duò	duo4	惰	do6	4	6	+ +				
喳	zhā	zha1	喳	caa1	1	1	+ +				
椭	tuǒ	tuo3	椭	to2	3	2	+ +				
咪	mī	mi1	咪	mai1	1	1	+ +				
霎	shà	sha4	霎	saap3	4	3	+ +				
窖	jiào	jiao4	窖	gaau3	4	3	+ +				
祠	cí	ci2	祠	ci4	2	4	+ +				
肋	lē	le1	肋	laak6	1	6	- -				
忱	chén	chen2	忱	sam4	2	4	+ -				
蕾	lěi	lei3	蕾	leoi4	3	4	- -				
珪	guī	gui1	珪	zik6	1	6	- -				

炊	chuī	chui1	炊	ceoi1	1	1	+				
蝠	fú	fu2	蝠	fuk1	2	1	-				
拭	shì	shi4	拭	sik1	4	1	-				
屎	shǐ	shi3	屎	hei1	3	1	-				
褪	tuì	tui4	褪	tan3	4	3	+				
隧	suì	sui4	隧	seo6	4	6	+				
茸	rōng	rong1	茸	jung4	1	4	-				
钳	qián	qian2	鉗	kim4	2	4	+				
啃	kěn	ken3	啃	hang2	3	2	+				
闺	guī	gui1	閨	gwai1	1	1	+				
舔	tiǎn	tian3	舔	tim2	3	2	+				
蹬	dēng	deng1	蹬	dang1	1	1	+				
袱	fú	fu2	袱	fuk6	2	6	-				
柿	shì	shi4	柿	ci2	4	2	-				
殴	ōu	ou1	殴	au2	1	2	-				
梧	wú	wu2	梧	ng4	2	4	+				
弛	chí	chi2	弛	ci2	2	2	-				
侥	jiǎo	jiao3	侥	giu1	3	1	-				
捅	tǒng	tong3	捅	tong2	3	2	+				
酝	yùn	yun4	酝	wan3	4	3	+				
薯	shǔ	shu3	薯	syu4	3	4	-				
澈	chè	che4	澈	cit3	4	3	+				

锈	xiù	xiu4	锈	sau3	4	3	+					
稠	chóu	chou2	稠	cau4	2	4	+					
咆	páo	pao2	咆	paau4	2	4	+					
鸥	ōu	ou1	鸥	au1	1	1	+					
嬉	xī	xi1	嬉	hei1	1	1	+					
脓	nóng	nong2	膿	nung4	2	4	+					
骡	luó	luo2	骡	lo4	2	4	+					
穗	suì	sui4	穗	seoi6	4	6	+					
邢	xíng	xing2	邢	jing4	2	4	+					
搀	chān	chan1	攬	caam1	1	1	+					
曙	shǔ	shu3	曙	cyu5	3	5	-					
隅	yú	yu2	隅	jyu4	2	4	+					
筛	shāi	shai1	筛	sai1	1	1	+					
谒	yè	ye4	謁	jit3	4	3	+					
痹	bì	bi4	痺	bei3	4	3	+					
猖	chāng	chang1	猖	coeng1	1	1	+					
肛	gāng	gang1	肛	gong1	1	1	+					
蛾	é	e2	蛾	ngai5	2	5	+					
唠	láo	lao2	唠	lou4	2	4	+					
荧	yíng	ying2	熒	jing4	2	4	+					
漱	shù	shu4	漱	sau3	4	3	+					
攘	rǎng	rang3	攘	joeng4	3	4	-					

篡	cuàn	cuan4	篡	saan3	4	3	+					
噩	è	e4	噩	ngok6	4	6	+					
徙	xǐ	xi3	徙	saai2	3	2	+					
祟	suì	sui4	祟	seoi6	4	6	+					
漓	lí	li2	漓	lei4	2	4	+					
翎	líng	ling2	翎	ling4	2	4	+					
呛	qiāng	qiang1	嗆	coeng1	1	1	+					
筐	kuāng	kuang1	筐	hong1	1	1	+					
檀	tán	tan2	檀	taan4	2	4	+					
吠	fèi	fei4	吠	fai6	4	6	+					
驮	tuó	tuo2	驮	to4	2	4	+					
炬	jù	ju4	炬	geoi6	4	6	+					
萤	yíng	ying2	螢	jing4	2	4	+					
筝	zhēng	zheng1	筝	zaang1	1	1	+					
霹	pī	pi1	霹	pik1	1	1	+					
烙	lào	lao4	烙	lok3	4	3	+					
鳩	jiū	jiu1	鳩	gau1	1	1	+					
蒜	suàn	suan4	蒜	syun3	4	3	+					
埠	bù	bu4	埠	bou6	4	6	+					
乓	pīng	ping1	乓	bing1	1	1	+					
啄	zhuó	zhuo2	啄	doek3	2	3	-					
毡	zhān	zhan1	毡	zin1	1	1	+					

褥	rù	ru4	褥	juk6	4	6	+					
搔	sāo	sao1	搔	sou1	1	1	+					
筍	sǔn	sun3	筍	seon2	3	2	+					
狞	níng	ning2	狞	ning4	2	4	+					
冕	miǎn	mian3	冕	min5	3	5	-					
蔼	ǎi	ai3	蔼	oi2	3	2	+					
烹	pēng	peng1	烹	paang1	1	1	+					
奄	yǎn	yan3	奄	jim1	3	1	-					
沐	mù	mu4	沐	muk6	4	6	+					
咏	yǒng	yong3	咏	wing6	3	6	-					
圃	pǔ	pu3	圃	bou2	3	2	+					
捻	niǎn	nian3	捻	nim2	3	2	+					
悴	cuì	cui4	悴	seo5	4	5	-					
钠	nà	na4	钠	naap6	4	6	+					
捶	chuí	chui2	捶	ceoi4	2	4	+					
袄	ǎo	ao3	袄	ou2	3	2	+					
澎	pēng	peng1	澎	paang1	1	1	+					
氮	dàn	dan4	氮	daam6	4	6	+					
雏	chú	chu2	雏	co1	2	1	-					
堰	yàn	yan4	堰	jin2	4	2	-					
撮	cuō	cuo1	撮	cyut3	1	3	-					
鸚	yīng	ying1	鸚	jing1	1	1	+					

犀	xī	xi1	犀	sai1	1	1	+				
沽	gū	gu1	沽	gu1	1	1	+				
橄	gǎn	gan3	橄	gaam3	3	3	-				
掐	qiā	qia1	掐	haap3	1	3	-				
匾	biǎn	bian3	匾	bin2	3	2	+				
锚	máo	mao2	锚	maau4	2	4	+				
乓	pāng	pang1	乓	bam1	1	1	+				
揖	yī	yī1	揖	jap1	1	1	+				
吝	lìn	lin4	吝	leon6	4	6	+				
憔	qiáo	qiao2	憔	ciu4	2	4	+				
诲	huì	hui4	诲	fui3	4	3	+				
砾	lì	li4	砾	lik1	4	1	-				
蠕	rú	ru2	蠕	jyu4	2	4	+				
肴	yáo	yao2	餚	ngaau4	2	4	+				
撩	liāo	lia1	撩	liu1	1	1	+				
酥	sū	su1	酥	sou1	1	1	+				
秧	yāng	yang1	秧	joeng1	1	1	+				
溉	gài	gai4	溉	koi3	4	3	+				
鵲	què	que4	鵲	coek3	4	3	+				
疙	gē	ge1	疙	gat6	1	6	-				
瘩	mó	mo2	瘩	mo4	2	4	+				
楷	kǎi	kai3	楷	gaai1	3	1	-				

锌	xīn	xin1	鋅	san1	1	1	+					
酵	jiào	jiao4	酵	gaau3	4	3	+					
幔	màn	man4	幔	maan6	4	6	+					
褒	bāo	bao1	褒	bou1	1	1	+					
揍	zòu	zou4	揍	zau3	4	3	+					
倔	jué	jue2	倔	gwat6	2	6	-					
诽	fěi	fei3	诽	fei2	3	2	+					
锄	chú	chu2	鋤	co4	2	4	+					
攒	zǎn	zan3	攢	cyun4	3	4	-					
雳	lì	li4	靂	lik1	4	1	-					
瘩	da	da	瘩	daap3	5	3	-					
吆	yāo	yao1	吆	jiu1	1	1	+					
墩	dūn	dun1	墩	dan1	1	1	+					
囱	cōng	cong1	囱	coeng1	1	1	+					
桅	wéi	wei2	桅	ngai4	2	4	+					
殃	yāng	yang1	殃	joeng1	1	1	+					
俐	lì	li4	俐	lei6	4	6	+					
籽	zǐ	zi3	籽	zi2	3	2	+					
袒	tǎn	tan3	袒	taan2	3	2	+					
拌	bàn	ban4	拌	bun3	4	3	+					
橙	chéng	cheng2	橙	caang2	2	2	-					
贊	zhui	zhui4	贊	zeoi3	4	3	+					

淤	yū	yu1	淤	jyu1	1	1	+					
葵	kuí	kui2	葵	kwai4	2	4	+					
酣	hān	han1	酣	ham4	1	4	-					
琅	láng	lang2	琅	long4	2	4	+					
簸	bǒ	bo3	簸	bo2	3	2	+					
禾	hé	he2	禾	wo4	2	4	+					
璧	bì	bi4	璧	bik1	4	1	-					
惋	wǎn	wan3	惋	jyun2	3	2	+					
腋	yè	ye4	腋	jat6	4	6	+					
粱	liáng	liang2	粱	loeng4	2	4	+					
沥	lì	li4	瀝	lik1	4	1	-					
捎	shāo	shao1	捎	saau1	1	1	+					
羔	gāo	gao1	羔	gou1	1	1	+					
榄	lǎn	lan3	榄	laam5	3	5	-					
茧	jiǎn	jian3	茧	gaan2	3	2	+					
鹉	wǔ	wu3	鹉	mou5	3	5	-					
橘	jú	ju2	橘	gwat1	2	1	-					
撬	qiào	qiao4	撬	giu6	4	6	+					
笆	bā	ba1	笆	baa1	1	1	+					
痊	quán	quan2	痊	cyun4	2	4	+					
刨	páo	pao2	刨	paa4	2	4	+					
蜕	tuì	tui4	蜕	seoi3	4	3	+					

諺	yàn	yan4	諺	jin6	4	6	+					
饅	mán	man2	饅	maan4	2	4	+					
拗	ǎo	ao3	拗	aau2	3	2	+					
帚	zhǒu	zhou3	帚	zaau2	3	2	+					
箫	xiāo	xiao1	箫	siu1	1	1	+					
刁	diāo	diao1	刁	diu1	1	1	+					
缭	liáo	liao2	缭	liu4	2	4	+					
冗	rǒng	rong3	冗	jung2	3	2	+					
饺	jiǎo	jiao3	餃	gaau2	3	2	+					
唆	suō	suo1	唆	so1	1	1	+					
蜒	yán	yan2	蜒	jin4	2	4	+					
偎	wēi	wei1	偎	wui1	1	1	+					
榨	zhà	zha4	榨	zaa3	4	3	+					
碉	diāo	diao1	碉	diu1	1	1	+					
枷	jiā	jia1	枷	gaa1	1	1	+					
酪	lào	lao4	酪	lok3	4	3	+					
揩	kāi	kai1	揩	haai1	1	1	+					
蹋	tà	ta4	蹋	daap6	4	6	+					
碘	diǎn	dian3	碘	din2	3	2	+					
碾	niǎn	nian3	碾	nin5	3	5	-					
擂	léi	lei2	擂	leoi4	2	4	+					
驹	jū	ju1	駒	keoi1	1	1	+					

漾	yàng	yang4	漾	joeng6	4	6	+					
吮	shǔn	shun3	吮	syun5	3	5	-					
叼	diāo	diao1	叼	diu1	1	1	+					
竣	jùn	Jun4	竣	zeon3	4	3	+					
漩	xuán	xuan2	漩	syun4	2	4	+					
蹭	cèng	ceng4	蹭	sang3	4	3	+					
糜	mí	mi2	糜	mei4	2	4	+					
恬	tián	tian2	恬	tim4	2	4	+					
跷	qiāo	qiao1	跷	hiu1	1	1	+					
蜗	wō	wo1	蜗	waa1	1	1	+					
憨	hān	han1	憨	ham1	1	1	+					
蛤	há	ha2	蛤	gaap3	2	3	-					
瞳	tóng	tong2	瞳	tung4	2	4	+					
瓢	piáo	piao2	瓢	piu4	2	4	+					
芹	qín	qin2	芹	kan4	2	4	+					
秤	chèng	cheng4	秤	cing1	4	1	-					
跺	duò	duo4	跺	do2	4	2	-					
潦	lǎo	lao3	潦	liu2	3	2	+					
卤	lǔ	lu3	卤	lou5	3	5	-					
嫡	dí	di2	嫡	dik1	2	1	-					
鬓	bìn	bin4	鬓	ban3	4	3	+					
惦	diàn	dian4	惦	dim3	4	3	+					

藐	miǎo	miao3	藐	miu5	3	5	-					
唧	jī	ji1	唧	zek1	1	1	+					
汛	xùn	xun4	汛	seon3	4	3	+					
铐	kào	kao4	铐	kaau3	4	3	+					
皿	mǐn	min3	皿	ming5	3	5	-					
渤	bó	bo2	渤	but6	2	6	-					
箍	gū	gu1	箍	fu1	1	1	+					
馅	xiàn	xian4	餡	haam5	4	5	-					
汞	gǒng	gong3	汞	hung6	3	6	-					
涎	xián	xian2	涎	jin4	2	4	+					
蟋	xī	xi1	蟋	sik1	1	1	+					
鱈	è	e4	鱈	ngok6	4	6	+					
訛	é	e2	訛	ngo4	2	4	+					
筏	fá	fa2	筏	fat6	2	6	-					
坯	pī	pi1	坯	pui1	1	1	+					
峦	luán	luan2	峦	lyun4	2	4	+					
茬	chá	cha2	茬	ci4	2	4	+					
蟀	shuài	shuai4	蟀	seot1	4	1	-					
撵	niǎn	nian3	撵	lin5	3	5	-					
缤	bīn	bin1	缤	ban1	1	1	+					
苞	bāo	bao1	苞	baau1	1	1	+					
泵	bèng	beng4	泵	bam1	4	1	-					

钾	jiǎ	jia3	鉀	gaap3	3	3	-				
甥	shēng	sheng1	甥	saang1	1	1	+				
瘪	biě	bie3	癪	bit6	3	6	-				
蹂	róu	rou2	蹂	jau4	2	4	+				
湃	pài	pai4	湃	baai3	4	3	+				
躡	lìn	lin4	躡	leon6	4	6	+				
镰	lián	lian2	镰	lim4	2	4	+				
涧	jiàn	jian4	澗	gaan3	4	3	+				
蝙	biān	bian1	蝙	bin1	1	1	+				
脐	qí	qi2	脐	ci4	2	4	+				
辕	yuán	yuan2	辕	jyun4	2	4	+				
涣	huàn	huan4	涣	wun6	4	6	+				
捺	nà	na4	捺	noi6	4	6	+				
秸	jiē	jie1	秸	gaai1	1	1	+				
馋	chán	chan2	饑	caam4	2	4	+				
窿	lóng	long2	窿	lung1	2	1	-				
楔	xiē	xie1	楔	sit3	1	3	-				
荔	lì	li4	荔	lai6	4	6	+				
蟆	má	ma2	蟆	maa4	2	4	+				
屹	yì	yi4	屹	ngat6	4	6	+				
缰	jiāng	jiang1	缰	goeng1	1	1	+				
桦	huà	hua4	桦	waa4	4	4	-				

掖	yē	ye1	掖	jat6	1	6	-					
鴛	yuān	yuan1	鴛	jin1	1	1	+					
抡	lūn	lun1	抡	leon4	1	4	-					
坷	kě	ke3	坷	ho1	3	1	-					
瓮	wèng	weng4	甕	ong3	4	3	+					
跛	bǒ	bo3	跛	bai1	3	1	-					
踊	yǒng	yong3	踊	jung2	3	2	+					
笙	shēng	sheng1	笙	saang1	1	1	+					
貳	èr	er4	貳	ji6	4	6	+					
贍	shàn	shan4	贍	sim6	4	6	+					
羹	gēng	geng1	羹	gang1	1	1	+					
晾	liàng	liang4	晾	long3	4	3	+					
蜈	wú	wu2	蜈	ng4	2	4	+					
藕	ǒu	ou3	藕	ngau5	3	5	-					
蝎	xiē	xie1	蝎	hit3	1	3	-					
榔	yē	ye1	榔	je4	1	4	-					
镀	dù	du4	镀	dou6	4	6	+					
泞	nìng	ning4	泞	ning6	4	6	+					
螃蟹	páng	pang2	螃蟹	pong4	2	4	+					
檬	méng	meng2	檬	mung1	2	1	-					
癟	qué	que2	癟	ke4	2	4	+					
蘸	zhàn	zhan4	蘸	zaam3	4	3	+					

蔗	zhè	zhe4	蔗	ze3	4	3	+				
傀	guī	gui1	傀	faai3	1	3	-				
蚌	bàng	bang4	蚌	pong5	4	5	-				
焙	bèi	bei4	焙	bui6	4	6	+				
刽	guì	gui4	刽	gui3	4	3	+				
鳌	biē	bie1	鳌	bit3	1	3	-				
蛹	yōng	yong3	蛹	jung2	3	2	+				
鳲	yāng	yang1	鳲	joeng1	1	1	+				
蚌	zhù	zhu4	蚌	zyu3	4	3	+				
黔	qián	qian2	黔	kim4	2	4	+				
儡	lěi	lei3	儡	leoi5	3	5	-				
蛊	zhōng	zhong1	蛊	zung1	1	1	+				
芥	jiè	jie4	芥	gaai3	4	3	+				
垮	kuà	kua4	垮	fu1	4	1	-				
垛	duǒ	duo3	垛	do2	3	2	+				
虱	shī	shi1	虱	sat1	1	1	+				
篓	lǒu	lou3	篓	lau5	3	5	-				
掂	diān	dian1	掂	dim1	1	1	+				
灸	jiǔ	jiu3	灸	gau3	3	3	-				
谆	zhūn	zhun1	谆	deon1	1	1	+				
蛔	huí	hui2	蛔	wui4	2	4	+				
耘	yún	yun2	耘	wan4	2	4	+				

雹	báo	bao2	雹	bok6	2	6	-					
蚪	dǒu	dou3	蚪	dau2	3	2	+					
燎	liáo	lia2	燎	liu4	2	4	+					
蜻	qīng	qing1	蜻	cing1	1	1	+					
狰	zhēng	zheng1	狰	zaang1	1	1	+					
楣	méi	mei2	楣	mei4	2	4	+					
嫗	lóu	lou2	嫗	lau4	2	4	+					
蚤	zǎo	zao3	蚤	zou2	3	2	+					
塘	táng	tang2	塘	tong4	2	4	+					
茉	mò	mo4	茉	mut6	4	6	+					
梆	bāng	bang1	梆	bong1	1	1	+					
樟	zhāng	zhang1	樟	zoeng1	1	1	+					
岖	qū	qu1	岖	keoi1	1	1	+					
臼	jiù	jiu4	臼	kau3	4	3	+					
癣	xuǎn	xuan3	癣	sin2	3	2	+					
玷	diàn	dian4	玷	dim3	4	3	+					
馍	mó	mo2	馍	mo4	2	4	+					
彤	tóng	tong2	彤	tung4	2	4	+					
蜓	tíng	ting2	蜓	ting4	2	4	+					
昵	nì	ni4	昵	nik1	4	1	-					
焊	hàn	han4	焊	hon6	4	6	+					
裆	dāng	dang1	裆	dong1	1	1	+					

蚓	yǐn	yin3	蚓	jan5	3	5	-					
抠	kōu	kou1	摳	kau1	1	1	+					
蚣	gōng	gong1	蚣	gung1	1	1	+					
痘	dòu	dou4	痘	dau6	4	6	+					
瘌	lì	li4	瘌	lei6	4	6	+					
蝌	kē	ke1	蝌	fo1	1	1	+					
蚯	qiū	qiu1	蚯	jau1	1	1	+					
茭	jiá	jia2	茭	gaap3	2	3	-					
砚	yàn	yan4	砚	jin6	4	6	+					
耙	bà	ba4	耙	paa4	4	4	-					
榕	róng	rong2	榕	jung4	2	4	+					
秆	gǎn	gan3	秆	gon2	3	2	+					
缨	yīng	ying1	缨	jing1	1	1	+					
锹	qiāo	qiao1	锹	ciu1	1	1	+					
娩	miǎn	mian3	娩	maan5	3	5	-					
疟	nüè	nüe4	疟	joek6	4	6	+					
馁	něi	nei3	馁	neoi5	3	5	-					
糠	kāng	kang1	糠	hong1	1	1	+					
纫	rèn	ren4	纫	jan6	4	6	+					
涝	lào	lao4	涝	lou6	4	6	+					
闰	rùn	run4	闰	jeon6	4	6	+					
酗	xù	xu4	酗	jyu3	4	3	+					

椿	chūn	chun1	椿	ceon1	1	1	+					
鯽	jì	ji4	鯽	zik1	4	1	-					
锭	dìng	ding4	錠	ding3	4	3	+					
锰	měng	meng3	錳	maang5	3	5	-					
糯	nuò	nuo4	糯	no6	4	6	+					
豌	wān	wan1	豌	wun1	1	1	+					
肫	dǔn	dun3	肫	deon6	3	6	-					
腌	yān	yan1	醃	jim1	1	1	+					
镐	gǎo	gao3	鎬	gou2	3	2	+					
癞	lài	lai4	癞	laai3	4	3	+					
韭	jiǔ	jiu3	韭	gau2	3	2	+					
牷	dú	du2	牷	duk6	2	6	-					
拄	zhǔ	zhu3	拄	zyu2	3	2	+					
埂	gěng	geng3	埂	gang2	3	2	+					
芋	yù	yu4	芋	wu6	4	6	+					
豺	chái	chai2	豺	caai4	2	4	+					
蛆	qū	qu1	蛆	ceoi1	1	1	+					
柠	níng	ning2	柠	ling4	2	4	+					
掰	bāi	bai1	掰	baai1	1	1	+					
昙	tán	tan2	昙	taam4	2	4	+					
柑	gān	gan1	柑	gam1	1	1	+					
荤	hūn	hun1	荤	fan1	1	1	+					

飒	sà	sa4	颯	saap3	4	3	+				
舀	yǎo	yao3	舀	jiu5	3	5	-				
蒿	hāo	hao1	蒿	hou1	1	1	+				
鸵	tuó	tuo2	鸵	to4	2	4	+				
楂	chá	cha2	楂	caa4	2	4	+				
榔	láng	lang2	榔	long4	2	4	+				
瞭	liǎo	lia3	瞭	liu4	3	4	-				
箕	jī	ji1	箕	gei1	1	1	+				
芍	sháo	shao2	芍	coek3	2	3	-				
臊	sāo	sao1	臊	sou1	1	1	+				
叁	sān	san1	叁	saam1	1	1	+				
掸	dǎn	dan3	掸	daan6	3	6	-				
镣	liào	lia4	镣	liu4	4	4	-				
蚜	yá	ya2	蚜	ngaa4	2	4	+				
铛	dāng	dang1	铛	cang1	1	1	+				
箩	luó	luo2	箩	lo4	2	4	+				
猬	wèi	wei4	猬	wai6	4	6	+				
茁	zhuó	zhuo2	茁	zyut3	2	3	-				
铡	zhá	zha2	铡	zaat3	2	3	-				
赊	shē	she1	赊	se1	1	1	+				
嘁	qī	qi1	嘁	ci1	1	1	+				
滓	zǐ	zi3	滓	zi2	3	2	+				

杈	chā	cha1	杈	caa1	1	1	+					
胯	kuà	kua4	胯	kwaa3	4	3	+					
涮	shuàn	shuan4	涮	saan3	4	3	+					
菠	bō	bo1	菠	bo1	1	1	+					
囤	dùn	dun4	囤	deon6	4	6	+					
蛤	líng	ling2	蛤	ling4	2	4	+					
夯	hāng	hang1	夯	haang1	1	1	+					
榛	zhēn	zhen1	榛	zeon1	1	1	+					
矾	fán	fan2	礮	faan4	2	4	+					
硼	péng	peng2	硼	paang4	2	4	+					
苦	shān	shan1	苦	sim1	1	1	+					
篙	gāo	gao1	篙	gou1	1	1	+					
嘹	liáo	lia2	嘹	liu4	2	4	+					
锨	xiān	xian1	锨	?	1		-					
壹	yī	yi1	壹	jat1	1	1	+					
衩	chǎ	cha3	衩	caa3	3	3	-					
馏	liú	liu2	馏	lau4	2	4	+					
蔫	niān	nian1	蔫	jin1	1	1	+					
铣	xǐ	xi3	铣	sin2	3	2	+					
畦	qí	qi2	畦	kwai4	2	4	+					
唁	yàn	yan4	唁	jin6	4	6	+					
锉	cuò	cuo4	锉	co3	4	3	+					

膘	biāo	biao1	膘	biu1	1	1	+				
笤	tiáo	tiao2	笤	tiu4	2	4	+				
蓖	bì	bi4	蓖	bei1	4	1	-				
簪	téng	teng2	簪	tang4	2	4	+				
荞	qiáo	qiao2	荞	kiu4	2	4	+				
瓢	ráng	rang2	瓢	nong4	2	4	+				
玖	jiǔ	jiu3	玖	gau2	3	2	+				
黍	shǔ	shu3	黍	syu2	3	2	+				
螟	míng	ming2	螟	ming4	2	4	+				
凫	fú	fu2	凫	fu4	2	4	+				
郇	mǎo	mao3	郇	maau5	3	5	-				
苘	huí	hui2	苘	wui4	2	4	+				
镊	niè	nie4	镊	nip6	4	6	+				
肄	yì	yi4	肄	ji6	4	6	+				
捌	bā	ba1	捌	baat3	1	3	-				
檮	lǐn	lin3	檮	lam5	3	5	-				
芥	jì	ji4	芥	cai4	4	4	-				
麸	fū	fu1	麸	fu1	1	1	+				
秫	shú	shu2	秫	seot6	2	6	-				
蠻	huáng	huang2	蠻	wong4	2	4	+				
荸	bí	bi2	荸	but6	2	6	-				
秕	bǐ	bi3	秕	bei2	3	2	+				

染	qī	qi1	染	cat1	1	1	+				
---	----	-----	---	------	---	---	---	--	--	--	--